Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Phú Yên
Ngày ký: 07-01-2022
16:36:48 +07:00

UBND TỈNH PHÚ YÊN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/TB-SXD

Phú Yên, ngày 05 tháng 01 năm 2022

THÔNG BÁO
Công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 12 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 09/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 386/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng sử dụng phổ biến trên địa bàn tỉnh Phú Yên như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 12 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Phú Yên như Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Thông báo này **là cơ sở để xác định giá xây dựng công trình** các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng theo phương thức đối tác công tư.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố này phù hợp với giá thị trường, tiêu chuẩn chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, khả năng và phạm vi cung ứng vật liệu tại thời điểm công bố. Danh mục vật liệu xây dựng công bố được lựa chọn trên cơ sở danh mục vật liệu xây dựng có trong hệ thống định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành và danh mục vật liệu xây dựng có trên thị trường.

3. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng: *(Trích):*

"a) Đối với các loại vật liệu có tại thị trường trong nước: Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường

và chỉ có duy nhất trên thị trường Việt Nam) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu; hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác.

b) Đối với các loại vật liệu phải nhập khẩu: Giá các loại vật liệu phải nhập khẩu (theo yêu cầu của dự án được phê duyệt; hoặc theo quy định của nhà tài trợ đối với các dự án sử dụng nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi) được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá thấp nhất trong số các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng bảo đảm đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng, xuất xứ hàng hóa và mặt bằng giá khu vực (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường quốc tế). Giá vật liệu được quy đổi ra tiền Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm xác định giá xây dựng".

c) Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán tại nơi sản xuất hoặc đại lý, cự ly vận chuyển, loại đường (theo quy định của ngành Giao thông Vận tải) và căn cứ vào phương pháp xác định giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình theo quy định để làm cơ sở cho việc xác định và quản lý chi phí cho phù hợp.

4. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình phải căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật liệu xây dựng, giá theo công bố, báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp để xem xét, lựa chọn loại vật liệu xây dựng đạt chuẩn và xác định giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình phù hợp với giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh lãng phí, thất thoát.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân liên hệ Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên để được xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: TC, KHĐT, NNPTNT, CT, GTVT, KHCN, Y tế, GDĐT, TTTT, TNMT, VHTTDL, LĐTBXH, NV, TP;
- Công an tỉnh;
- Bộ CHQS tỉnh;
- Cục thuế tỉnh; Cục thống kê tỉnh;
- Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Ban QL các dự án ĐTXD tỉnh;
- Ban QL Khu kinh tế Phú Yên;
- BQL Khu NN ứng dụng công nghệ cao;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố Tuy Hòa;
- GĐ, các PGĐ Sở XD;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, P4, P6. NTKT– 50b.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH PHÚ YÊN

Nguyễn Văn Đồng

PHỤ LỤC I

Bảng giá các loại VLXD, thiết bị công trình tại các huyện đồng bằng, thị xã, thành phố Tuy Hòa và các huyện miền núi

(Kèm Thông báo số: 02/TB-SXD ngày 05/01/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên)

Số TT	TÊN VẬT TƯ-QUI CÁCH-MÃ HIỆU-TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐVT	TP Tuy Hoà. thị xã và các huyện đồng bằng	Các huyện miền núi
1	2	3	4	5
	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG			
I	**Xi-măng đóng bao 50kg**			
1	**Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Hưng**			
	Xi măng Chinfon PCB40	đồng/kg	1.950	2.020
	Xi măng Phúc Sơn PCB40	"	1.750	1.810
	Xi măng Thăng Long PCB40	"	1.760	1.820
	Xi măng Vissai PCB40	"	1.760	1.820
	Xi măng Hocement PCB40	"	1.780	1.860
	Xi măng rời Vissai PCB40	"	1.830	1.910
2	**Nhà phân phối Công ty CP TM Ngọc Khánh**			
	Xi măng Nghi Sơn PCB40	"	1.900	2.090
	Xi măng Công Thanh PCB40	"	1.660	1.850
3	**Công ty CP xi măng Sông Gianh**			
	Xi măng Sông Gianh PCB 40	đồng/kg	1.920	1.980
	Xi măng Adamax Type I-II bagged	"	1.800	
	Xi măng Adamax PCB40	"	1.750	1.800
4	**Công ty TNHH TM DV Minh Châu**			
	Xi măng Nam Sơn PCB30	"	1.720	1.780
	Xi măng Nam Sơn PCB40	"	1.820	1.880
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	"	1.820	1.880
5	**Nhà phân phối Công ty TNHH KD TM Bích Thủy**			
	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	"	1.900	2.000
	Xi măng Tam Sơn PCB40	"	1.900	2.000
	Xi măng Long Sơn PCB40	"	1.800	1.900
II	**Gạch Ốp lát**			
1	**Gạch (Công ty TNHH Solar Thạch Bàn Nam Trung Bộ 1)**			
	Gạch ốp tường CERAMIC KTS men bóng. Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x600mm	đồng/m2	163.000	163.000
	Gạch ốp tường CERAMIC KTS men khô. Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x600mm	"	163.000	163.000
	Gạch ốp tường CERAMIC KTS men bóng. Kiểu: trang trí; Quy cách: 300x600mm	"	183.000	183.000
	Gạch ốp tường CERAMIC KTS men khô. Kiểu: trang trí; Quy cách: 300x600mm	"	183.000	183.000
	Gạch lát sàn vệ sinh CERAMIC KTS men khô. Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x300mm	"	173.000	173.000
	Gạch ốp tường CERAMIC KTS men bóng. Kiểu: thông thường; Quy cách: 400x800mm	"	248.000	248.000
	Gạch ốp tường CERAMIC KTS men khô. Kiểu: thông thường; Quy cách: 400x800mm	"	248.000	248.000
	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng. Kiểu: thông thường; Quy cách: 600x600mm	"	230.000	230.000
	Gạch lát GRANITE men khô. Kiểu: thông thường; Quy cách: 600x600mm	"	240.000	240.000
	Gạch lát GRANITE men khô. Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Quy cách: 600x600mm	"	290.000	290.000
	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng. Kiểu: thông thường; Quy cách: 800x800mm	"	310.000	310.000
	Gạch lát GRANITE men khô. Kiểu: thông thường; Quy cách: 800x800mm	"	310.000	310.000
	Gạch lát GRANITE men khô. Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Quy cách: 800x800mm	"	390.000	390.000
	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp. Quy cách: 300x600mm	"	350.000	350.000
	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp. Quy cách: 600x600mm	"	350.000	350.000
	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp. Quy cách: 600x600mm	"	350.000	350.000
	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp. Quy cách: 800x800mm	"	450.000	450.000
	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp. Quy cách: 800x800mm	"	450.000	450.000
	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp. Quy cách: 800x800mm	"	450.000	450.000
	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp. Quy cách: 195x1200mm	"	530.000	530.000
	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp. Quy cách: 195x1200mm	"	530.000	530.000
	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp. Quy cách: 600x1200mm	"	530.000	530.000
	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp. Quy cách: 600x1200mm	"	530.000	530.000
2	**Gạch (Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm - CN Quảng Nam)**			
	Gạch ốp, lát nền Granite bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060PLATINUM001/ 002/ 003/ 004,	đồng/m2	460.000	460.000
	Gạch ốp, lát nền Granite bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060PLATINUM005	"	490.000	490.000
	Gạch ốp, lát nền Granite bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080PLATINUM001/ 002/ 003/ 004	"	660.000	660.000
	Gạch ốp, lát nền Granite bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080PLATINUM005/ 006	"	726.000	726.000

	Gạch ốp, lát nền Granite men mờ đồng chất, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060VICTORIA001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008	"	406.000	406.000
	Gạch ốp, lát nền Granite men mờ đồng chất, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060VICTORIA001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008	"	396.000	396.000
	Gạch lát nền Granite men mờ nhám, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 3030GECKO001/002/003/004	"	231.000	231.000
	Gạch lát nền Granite men mờ nhám, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040GECKO001/002/003/004	"	246.000	246.000
	Gạch ốp, lát nền Granite men mờ nhám, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 060GECKO001/002/003/004/005006/007/008/009	"	329.000	329.000
	Gạch ốp, lát nền Granite men mờ mịn, kích thước 20x20cm (dòng gạch bông). Mã số gạch: 2020HOAMY001/002/003/004/005006/007/008/009/010/011/012	"	600.000	600.000
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men bóng kính, kích thước 60x60cm (Giả gỗ). Mã số gạch: 6060WOOD001/ 002	"	272.000	272.000
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 25x25cm. Mã số gạch: 2525BAOTHACH001	"	141.000	141.000
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 25x25cm. Mã số gạch: 2525CARARAS001/ 002	"	141.000	141.000
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 25x25cm. Mã số gạch: 2525CARO019	"	141.000	141.000
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 25x25cm. Mã số gạch: 2525VENUS005	"	141.000	141.000
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 25x25cm. Mã số gạch: 2525TAMDAO001	"	141.000	141.000
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 3030TIENSA001/ 003/ 004	"	178.000	178.000
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 3030BANA001	"	178.000	178.000
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 3030NGOCTRAI001/ 002	"	178.000	178.000
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 3030TAMDAO001	"	178.000	178.000
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 3030SAND002	"	178.000	178.000
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 3030ROME002	"	178.000	178.000
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 3030VENU002LA	"	178.000	178.000
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 3030ANDES003	"	178.000	178.000
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 3030ANDES001	"	200.000	200.000
	Gạch granite lát nền mờ nhám, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040THACHANH006/ 007/ 008	"	216.000	216.000
	Gạch ốp, lát nền Granite men mờ, kích thước 40x80cm. Mã số gạch: 4080TAYBAC001/ 002/ 003/ 004 008	"	325.000	325.000
	Gạch ceramic ốp, lát nền men bóng, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 300; 345; 387	"	163.000	163.000
	Gạch ceramic ốp, lát nền men bóng, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 469; 475; 481; 484; 485	"	145.000	145.000
	Gạch ceramic lát nền men mờ, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 456; 462; 467	"	145.000	145.000
	Gạch ceramic ốp, lát nền men bóng, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 426	"	155.000	155.000
	Gạch ceramic ốp, lát nền men bóng, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 428	"	174.000	174.000
	Gạch granite lát nền mờ nhám, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040SAPA001	"	216.000	216.000
	Gạch granite lát nền mờ nhám, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040THACHANH001/ 002/ 004	"	216.000	216.000
	Gạch granite lát nền mờ nhám đồng nhất muối tiêu, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4GA01 (*)	"	240.000	240.000
	Gạch granite lát nền mờ nhám đồng nhất muối tiêu, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4GA43 (*)	"	264.000	264.000
	Gạch ốp, lát nền Granite men mờ, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060SAHARA005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012	"	275.000	275.000
	Gạch ốp, lát nền Granite men mờ, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060DIAMOND001/ 002/ 003	"	275.000	275.000
	Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060TAMDAO001/002/ 003/ 004/006	"	257.000	257.000
	Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060THACHANH002	"	257.000	257.000
	Gạch ốp, lát nền Granite men mờ đồng chất, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 6060PHUSA002	"	257.000	257.000
	Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060THACHNGOC001	"	257.000	257.000
	Gạch lát nền Granite men mờ mịn, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060VENUS001/ 002	"	257.000	257.000
	Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060BINHTHUAN001/ 002/ 004/ 005	"	257.000	257.000
	Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060MOMENT001/ 003/004/ 005/006/007/008/009	"	257.000	257.000
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060DA004-FP/ 005-FP/ 006-FP/ 007-FP/ 008-FP/ 011-FP/ 012-FP/ 013-FP/ 014-FP	"	269.000	269.000
	Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060TAMDAO005	"	272.000	272.000
	Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060MOMENT002	"	272.000	272.000
	Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060CHAMPA002/ 003	"	272.000	272.000
	Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060WS013/ 014	"	272.000	272.000
	Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060TRUONGSON006	"	272.000	272.000
	Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060MEKONG001/002/005	"	272.000	272.000
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060HAIVAN001-FP/ 003-FP/004-FP	"	284.000	284.000
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 60x60cm Mã số gạch: DTD6060TRUONGSON002-FP/ 003-FP/ 004-FP/ 005-FP/ 007-FP	"	284.000	284.000
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: DTD6060CARARAS002-FP	"	284.000	284.000

	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060DA015-FP	"	284.000	284.000
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: DTS6060BRIGHT001-FP	"	315.000	315.000
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: DTD6060TRUONGSON001-FP	"	315.000	315.000
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060SNOW001-FP	"	315.000	315.000
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060HAIVAN005-FP/ 006-FP/ 007-FP	"	315.000	315.000
	Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060DB006-NANO/ 014-NANO/038-NANO	"	318.000	318.000
	Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060DB032-NANO/ 034-NANO	"	340.000	340.000
	Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060MARMOL002-NANO	"	340.000	340.000
	Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060MARMOL005-NANO	"	361.000	361.000
	Gạch granite lát nền mờ , kích thước 80x80cm. Mã số gạch: DTD8080NAPOLEON001-H+/ 003-H+/ 004-H+	"	346.000	346.000
	Gạch granite lát nền mờ , kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080NAPOLEON005-H+/ 006-H+/ 009-H+/ 010-H+/ 011-H+/ 012-H+	"	346.000	346.000
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: DTD8080TRUONGSON003-FP	"	379.000	379.000
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: DTD8080TRUONGSON001-FP-H+/ 002-FP-H+	"	379.000	379.000
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: DTD8080FANSIPAN001-FP-H+	"	379.000	379.000
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080FANSIPAN002-FP-H+/ 004-FP-H+/ 005-FP-H+	"	379.000	379.000
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080THUTHIEM001-FP-H+/002-FP-H+	"	379.000	379.000
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080CARARAS001-FP-H+/ 002-FP-H+	"	379.000	379.000
	Gạch granite lát nền mờ , kích thước 80x80cm.Mã số gạch: 8080DIAMOND001/ 002/ 003	"	379.000	379.000
	Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080DB100-NANO/ 006-NANO	"	396.000	396.000
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080FANSIPAN006-FP-H+	"	399.000	399.000
	Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080DB032-NANO	"	436.000	436.000
	Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080MARMOL005-NANO	"	475.000	475.000
	Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080DB038-NANO	"	475.000	475.000
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080YALY003-FP-H+	"	495.000	495.000
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080STONE001-FP-H+/002-FP-H+	"	596.000	596.000
	Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 100x100cm. Mã số gạch: 100DB016-NANO	"	583.000	583.000
	Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 100x100cm. Mã số gạch: 100MARMOL005-NANO	"	631.000	631.000
	Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 100x100cm. Mã số gạch: 100DB038-NANO	"	631.000	631.000
	Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040HOADA001	"	216.000	216.000
	Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040CLG001/ 002/ 003	"	216.000	216.000
	Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040SOIDA001	"	216.000	216.000
	Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm.Mã số gạch: 4040DASONTRA001LA/ 002LA	"	216.000	216.000
	Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: COTTOLA	"	216.000	216.000
	Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040SUN001/ 002	"	216.000	216.000
	Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040THESEA001/ 002	"	216.000	216.000
	Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040COTTOLA002	"	216.000	216.000
	Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040SUN003/ 004	"	216.000	216.000
	Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040GREENERY001/ 002/ 003/004/ 005	"	216.000	216.000
	Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: DTD4040HOANGSA001 004/ 005	"	240.000	240.000
	Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: DTD4040TRUONGSA001 004/ 005	"	240.000	240.000
	Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060GREENERY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008 004/ 005	"	275.000	275.000
	Gạch granite men mờ chống trượt , kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060TAYBAC001/ 002/ 003/004/ 006/ 007/ 008/ 011/012/ 013/ 014	"	275.000	275.000
	Gạch ốp tường ceramic men mờ, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060AMBER003/ 004	"	269.000	269.000

	Gạch ốp tường ceramic men mờ, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060COTTON001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006	"	269.000	269.000
	Gạch ốp tường ceramic men mờ, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060RETRO001/ 002	"	269.000	269.000
	Gạch điểm ốp tường ceramic men mờ, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: D3060RETRO001	"	269.000	269.000
	Gạch ốp tường ceramic men mờ, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060TIENSA001/ 002/ 003/ 004	"	269.000	269.000
	Gạch ốp tường ceramic men bóng, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060AMBER001/ 002/ 005/ 006/ 007/ 008	"	269.000	269.000
	Gạch ốp tường ceramic men bóng, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060ROXY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007	"	269.000	269.000
	Gạch ốp tường ceramic men bóng, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060SNOW001	"	269.000	269.000
	Gạch điểm ốp tường ceramic men bóng, kích thước 30x60cm. D3060ROXY001/ 004/ 005/ 007	"	287.000	287.000
	Gạch điểm ốp tường ceramic men bóng, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: D3060AROXY003	"	287.000	287.000
	Gạch điểm ốp tường ceramic men bóng, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060HOAGOM001/ 002	"	287.000	287.000
	Gạch điểm ốp tường ceramic men bóng, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: D3060AROXY003	"	287.000	287.000
	Gạch ốp tường ceramic men bóng, kích thước 40x80cm. Mã số gạch: 4080ROXY001-H+/ 003-H+	"	325.000	325.000
	Gạch ốp tường ceramic men bóng, kích thước 40x80cm. Mã số gạch: 4080AMBER001-H+	"	325.000	325.000
	Gạch ốp tường ceramic men bóng, kích thước 40x80cm. Mã số gạch: 4080REGAL001-H+/ 003-H+/008-H+/ 010-H+/ 011-H+/012-H+/ 013-H+/ 014-H+/015-H+/ 017-H+/ 018-H+	"	325.000	325.000
	Gạch ốp tường ceramic men bóng, kích thước 40x80cm. Mã số gạch: 4080CARARAS001-H+/ 002-H+/ 003-H+	"	325.000	325.000
	Gạch ốp tường ceramic men mờ, kích thước 40x80cm. Mã số gạch: 4080REGAL005-H+/ 006-H+/007-H+/ 016-H+	"	325.000	325.000
	Gạch ốp tường ceramic men mờ, kích thước 40x80cm. Mã số gạch: 4080CLASSIC001-H+/ 002-H+	"	325.000	325.000
	Gạch ốp tường ceramic men bóng, kích thước 40x80cm. Mã số gạch: D4080CARARAS002-H+/ 003-H+	"	360.000	360.000
	Gạch ốp tường ceramic men bóng, kích thước 40x80cm. Mã số gạch: D4080ORCHID001-H+	"	360.000	360.000
	Gạch ốp tường ceramic men bóng, kích thước 40x80cm. Mã số gạch: D4080URBAN001-H+	"	360.000	360.000
	Gạch trang trí granite men mờ, kích thước 10x20cm. Mã số gạch: 1020ROCK001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010	"	220.000	220.000
	Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 20x20cm. Mã số gạch: TL01/ 03	"	163.000	163.000
	Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 25x40cm. Mã số gạch: 2540CARARAS001	"	141.000	141.000
	Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 25x40cm. Mã số gạch: 25400	"	150.000	150.000
	Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 25x40cm. Mã số gạch: 2540BAOTHACH001	"	150.000	150.000
	Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 25x40cm. Mã số gạch: 2540CARARAS002	"	150.000	150.000
	Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 25x40cm. Mã số gạch: 2540TAMDAO001	"	150.000	150.000
	Mã số gạch: 2540AQUA001 Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 25x40cm	"	173.000	173.000
	Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 30x45cm. Mã số gạch: 3045PHALE001	"	184.000	184.000
	Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 30x45cm. Mã số gạch: 3045HAIVAN001	"	184.000	184.000
	Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 30x45cm. Mã số gạch: 3045M001	"	184.000	184.000
	Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 30x45cm. Mã số gạch: 3045ROCA001	"	184.000	184.000
	Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 30x45cm. Mã số gạch: 3060CARARAS001	"	275.000	275.000
	Gạch vi granite dạng mosaic, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060MOSAIC001	"	297.000	297.000
	Gạch vi granite dạng mosaic, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060MOSAIC002	"	297.000	297.000
	Gạch vi granite dạng mosaic, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3030MOSAIC001/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012/ 013	"	416.000	416.000
	Gạch trang trí ceramic men bóng, kích thước 10x20cm. Mã số gạch: 1020COLOUR003/007/009/013/015/018	"	399.000	399.000
	Gạch trang trí ceramic men mờ, kích thước 10x20cm. Mã số gạch: 1020COLOUR002/004/006/0008/012/014/019	"	399.000	399.000
	Gạch trang trí ceramic men mờ, kích thước 10x20cm. Mã số gạch: 1020COLOUR010/016	"	478.000	478.000
III	**SẮT, THÉP, TÔN, XÀ GỒ**			
1	**Thép VAS, TCVN 1651-1:2018 , TCVN 1651-2:2018 , ASTM A615/A615M-08a (Cty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ)**			
	Thép cuộn VAS Ø6mm	đồng/kg	18.975	18.975
	Thép cuộn VAS Ø8mm	"	18.975	18.975
	Thép thanh vằn VAS Ø10mm CB400	"	19.360	19.360
	Thép thanh vằn VAS Ø10mm CB500V	"	19.470	19.470
	Thép thanh vằn VAS Ø10mm Gr40	"	19.140	19.140
	Thép thanh vằn VAS Ø12mm-Ø20mm CB300V	"	18.920	18.920
	Thép thanh vằn VAS Ø16mm Gr40	"	18.920	18.920
	Thép thanh vằn VAS Ø12mm-Ø32mm CB400V	"	19.140	19.140
	Thép thanh vằn VAS Ø12mm-Ø32mm CB500V	"	19.250	19.250
3	**Thép Hòa Phát (Nhà phân phối Công ty TNHH Thép Bảo Lộc)**			
	Thép hộp mạ kẽm 13mmx26mmx0.9mmx6.0m	đồng/cây	91.000	91.000
	Thép hộp mạ kẽm 13mmx26mmx1.0mmx6.0m	"	100.000	100.000
	Thép hộp mạ kẽm 13mmx26mmx1.1mmx6.0m	"	110.000	110.000

	Thép hộp mạ kẽm 13mmx26mmx1.2mmx6.0m	"	119.000	119.000
	Thép hộp mạ kẽm 20mmx40mmx1.0mmx6.0m	"	156.000	156.000
	Thép hộp mạ kẽm 20mmx40mmx1.1mmx6.0m	"	171.000	171.000
	Thép hộp mạ kẽm 20mmx40mmx1.2mmx6.0m	"	186.000	186.000
	Thép hộp mạ kẽm 20mmx40mmx1.4mmx6.0m	"	215.000	215.000
	Thép hộp mạ kẽm 25mmx50mmx1.0mmx6.0m	"	197.000	197.000
	Thép hộp mạ kẽm 25mmx50mmx1.1mmx6.0m	"	216.000	216.000
	Thép hộp mạ kẽm 25mmx50mmx1.2mmx6.0m	"	235.000	235.000
	Thép hộp mạ kẽm 25mmx50mmx1.4mmx6.0m	"	272.000	272.000
	Thép hộp mạ kẽm 30mmx60mmx1.0mmx6.0m	"	238.000	238.000
	Thép hộp mạ kẽm 30mmx60mmx1.1mmx6.0m	"	261.000	261.000
	Thép hộp mạ kẽm 30mmx60mmx1.2mmx6.0m	"	284.000	284.000
	Thép hộp mạ kẽm 30mmx60mmx1.4mmx6.0m	"	329.000	329.000
	Thép hộp mạ kẽm 30mmx60mmx1.8mmx6.0m	"	418.000	418.000
	Thép hộp mạ kẽm 40mmx80mmx1.1mmx6.0m	"	350.000	350.000
	Thép hộp mạ kẽm 40mmx80mmx1.2mmx6.0m	"	381.000	381.000
	Thép hộp mạ kẽm 40mmx80mmx1.4mmx6.0m	"	443.000	443.000
	Thép hộp mạ kẽm 40mmx80mmx1.8mmx6.0m	"	565.000	565.000
	Thép hộp mạ kẽm 50mmx100mmx1.2mmx6.0m	"	479.000	479.000
	Thép hộp mạ kẽm 50mmx100mmx1.4mmx6.0m	"	557.000	557.000
	Thép hộp mạ kẽm 50mmx100mmx1.8mmx6.0m	"	711.000	711.000
	Thép hộp mạ kẽm 60mmx120mmx1.4mmx6.0m	"	671.000	671.000
	Thép hộp mạ kẽm 60mmx120mmx1.5mmx6.0m	"	719.000	719.000
	Thép hộp mạ kẽm 60mmx120mmx1.8mmx6.0m	"	858.000	858.000
	Thép hộp mạ kẽm 60mmx120mmx2.0mmx6.0m	"	951.000	951.000
	Thép vuông mạ kẽm 12mmx0.8mmx6.0m	"	49.000	49.000
	Thép vuông mạ kẽm 12mmx1.0mmx6.0m	"	60.000	60.000
	Thép vuông mạ kẽm 14mmx0.8mmx6.0m	"	58.000	58.000
	Thép vuông mạ kẽm 14mmx0.9mmx6.0m	"	65.000	65.000
	Thép vuông mạ kẽm 14mmx1.0mmx6.0m	"	71.000	71.000
	Thép vuông mạ kẽm 14mmx1.1mmx6.0m	"	78.000	78.000
	Thép vuông mạ kẽm 16mmx0.8mmx6.0m	"	67.000	67.000
	Thép vuông mạ kẽm 16mmx1.0mmx6.0m	"	82.000	82.000
	Thép vuông mạ kẽm 16mmx1.1mmx6.0m	"	88.000	88.000
	Thép vuông mạ kẽm 16mmx1.2mmx6.0m	"	96.000	96.000
	Thép vuông mạ kẽm 20mmx0.8mmx6.0m	"	84.000	84.000
	Thép vuông mạ kẽm 20mmx0.9mmx6.0m	"	93.000	93.000
	Thép vuông mạ kẽm 20mmx1.0mmx6.0m	"	102.000	102.000
	Thép vuông mạ kẽm 20mmx1.1mmx6.0m	"	111.000	111.000
	Thép vuông mạ kẽm 20mmx1.2mmx6.0m	"	121.000	121.000
	Thép vuông mạ kẽm 20mmx1.4mmx6.0m	"	139.000	139.000
	Thép vuông mạ kẽm 25mmx0.8mmx6.0m	"	104.000	104.000
	Thép vuông mạ kẽm 25mmx1.0mmx6.0m	"	129.000	129.000
	Thép vuông mạ kẽm 25mmx1.1mmx6.0m	"	141.000	141.000
	Thép vuông mạ kẽm 25mmx1.2mmx6.0m	"	154.000	154.000
	Thép vuông mạ kẽm 25mmx1.4mmx6.0m	"	177.000	177.000
	Thép vuông mạ kẽm 30mmx1.0mmx6.0m	"	156.000	156.000
	Thép vuông mạ kẽm 30mmx1.1mmx6.0m	"	171.000	171.000
	Thép vuông mạ kẽm 30mmx1.2mmx6.0m	"	186.000	186.000
	Thép vuông mạ kẽm 30mmx1.4mmx6.0m	"	215.000	215.000
	Thép vuông mạ kẽm 40mmx1.1mmx6.0m	"	231.000	231.000
	Thép vuông mạ kẽm 40mmx1.2mmx6.0m	"	251.000	251.000
	Thép vuông mạ kẽm 40mmx1.4mmx6.0m	"	291.000	291.000
	Thép vuông mạ kẽm 40mmx1.8mmx6.0m	"	370.000	370.000
	Thép vuông mạ kẽm 50mmx1.2mmx6.0m	"	316.000	316.000
	Thép vuông mạ kẽm 50mmx1.4mmx6.0m	"	367.000	367.000
	Thép ống mạ kẽm 21mmx1.1mmx6.0m	"	94.000	94.000
	Thép ống mạ kẽm 21mmx1.4mmx6.0m	"	118.000	118.000
	Thép ống mạ kẽm 27mmx1.1mmx6.0m	"	120.000	120.000
	Thép ống mạ kẽm 27mmx1.2mmx6.0m	"	130.000	130.000
	Thép ống mạ kẽm 27mmx1.4mmx6.0m	"	151.000	151.000
	Thép ống mạ kẽm 34mmx1.1mmx6.0m	"	152.000	152.000
	Thép ống mạ kẽm 34mmx1.4mmx6.0m	"	192.000	192.000
	Thép ống mạ kẽm 42mmx1.1mmx6.0m	"	193.000	193.000
	Thép ống mạ kẽm 42mmx1.4mmx6.0m	"	243.000	243.000
	Thép ống mạ kẽm 42mmx1.8mmx6.0m	"	343.000	343.000
	Thép ống mạ kẽm 49mmx1.1mmx6.0m	"	220.000	220.000
	Thép ống mạ kẽm 49mmx1.4mmx6.0m	"	278.000	278.000

	Thép ống mạ kẽm 60mmx1.4mmx6.0m	"	349.000	349.000
	Thép ống mạ kẽm 76mmx1.4mmx6.0m	"	443.000	443.000
	Thép ống mạ kẽm 76mmx1.8mmx6.0m	"	566.000	566.000
	Thép ống mạ kẽm 90mmx1.4mmx6.0m	"	518.000	518.000
	Thép ống mạ kẽm 90mmx1.5mmx6.0m	"	555.000	555.000
	Thép ống mạ kẽm 90mmx1.8mmx6.0m	"	664.000	664.000
	Thép ống mạ kẽm 114mmx1.8mmx6.0m	"	857.000	857.000
5	**Xà Gồ**			
a	**Xà gồ Hòa Phát (nhà phân phối Công ty TNHH Thép Bảo Lộc)**			
	Xà gồ thép mạ kẽm C 80x40x5 dày 1.8 mm	đồng/m	74.000	74.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 80x40x5 dày 2.0 mm	"	82.000	82.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 100x50x5 dày 1.8 mm	"	91.000	91.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 100x50x5 dày 2.0 mm	"	101.000	101.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 100x50x5 dày 2.3 mm	"	116.000	116.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 100x50x5 dày 2.5 mm	"	124.000	124.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 125x50x5 dày 1.8 mm	"	101.000	101.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 125x50x5 dày 2.0 mm	"	109.000	109.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 125x50x5 dày 2.3 mm	"	125.000	125.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 125x50x5 dày 2.5 mm	"	136.000	136.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 150x50x5 dày 1.8 mm	"	111.000	111.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 150x50x5 dày 2.0 mm	"	123.000	123.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 150x50x5 dày 2.3 mm	"	141.000	141.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 150x50x5 dày 2.5 mm	"	153.000	153.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 200x63x5 dày 2.0 mm	"	167.000	167.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 200x63x5 dày 2.3 mm	"	191.000	191.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 200x63x5 dày 2.5 mm	"	207.000	207.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 250x63x5 dày 2.0 mm	"	189.000	189.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 250x63x5 dày 2.3 mm	"	217.000	217.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 250x63x5 dày 2.5 mm	"	236.000	236.000
IV	**CỬA, KHUNG NGOẠI**			
1	**Cửa nhôm Xingfa (Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Tân Hoàn Thành sản xuất)**			
	Thanh Profile XINGFA hệ 55 (Xuất xứ Trung Quốc) dày 1,2mm → 2,0mm, phụ kiện KinLong			
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55 dày 1,4mm . Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,6m x 0,8m	đồng/m2	2.280.000	2.280.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 dày 2,0mm . Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 2,0m	"	2.780.000	2.780.000
	Vách kính hệ 55 không chia đố, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 1,0m	"	1.750.000	1.750.000
	Vách kính hệ 55 không chia đố, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 1,5m	"	1.750.000	1.750.000
	Vách kính hệ 55 không chia đố, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 2,0m	"	1.750.000	1.750.000
	Vách kính hệ 55 không chia đố, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,5m x 2,0m	"	1.750.000	1.750.000
	Mặt dựng hệ 65-80, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1,0m x 2,0m	"	3.220.000	3.220.000
	Mặt dựng hệ 65-90 , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1,2m x 2,2m	"	3.340.000	3.340.000
	Mặt dựng hệ 65-100, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1,4m x 2,4m	"	3.460.000	3.460.000
	Mặt dựng hệ 65-120, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1,6m x 2,6m	"	3.580.000	3.580.000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m^2 như sau:			
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 5mm	Đồng/m^2	292.000	292.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 8mm	Đồng/m^2	376.000	376.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 10mm	Đồng/m^2	502.000	502.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 12mm	Đồng/m^2	604.000	604.000
	Kính hộp trắng KT 5-9-5	Đồng/m^2	700.000	700.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	Đồng/m^2	364.000	364.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	Đồng/m^2	412.000	412.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm	Đồng/m^2	454.000	454.000
2	**Cửa nhôm Xingfa (Công ty TNHH nhôm kính VÂN NAM PHÁT sản xuất)**			
	Thanh Profile XINGFA nhập khẩu Quảng Đông, Trung Quốc hệ 55 (màu đen, trắng, ghi xám, nâu cà phê, nếu sử dụng màu vân gỗ thì cộng thêm 200.000 đồng/m2) dày 1,2mm → 2,0mm, phụ kiện Kin Long chính hãng, ốc vít inox, gioăng T01-041M. Tất cả sản phẩm nhôm kính được bảo hành 10 năm			
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55 dày 1,4mm . Kính trắng 5 ly Bình Dương VIFG KT: 0,6m x 0,8m	Đồng/m^2	3.000.000	3.000.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 dày 2,0mm . Kính trắng 5 ly Bình Dương VIFG KT: 1,6m x 2,0m	Đồng/m^2	3.120.000	3.120.000
	Vách kính hệ 55 không chia đố, Kính trắng 5 ly Bình Dương VIFG KT: 1,0m x 1,0m	Đồng/m^2	2.040.000	2.040.000
	Vách kính hệ 55 không chia đố, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 1,5m	Đồng/m^2	2.040.000	2.040.000
	Vách kính hệ 55 không chia đố, Kính trắng 5 ly Bình Dương VIFG KT: 1,0m x 2,0m	Đồng/m^2	2.040.000	2.040.000
	Vách kính hệ 55 không chia đố, Kính trắng 5 ly Bình Dương VIFG KT: 1,5m x 2,0m	Đồng/m^2	2.040.000	2.040.000
	Mặt dựng hệ 65-80, Kính trắng 5ly Bình Dương VIFG KT: 1,0m x 2,0m	Đồng/m^2	3.240.000	3.240.000
	Mặt dựng hệ 65-90 , Kính trắng 5ly Bình Dương VIFG KT: 1,2m x 2,2m	Đồng/m^2	3.360.000	3.360.000
	Mặt dựng hệ 65-100, Kính trắng 5ly Bình Dương VIFG KT: 1,4m x 2,4m	Đồng/m^2	3.480.000	3.480.000

	Mặt dựng hệ 65-120, Kính trắng 5ly Bình Dương VIFG KT: 1,6m x 2,6m	Đồng/m²	3.600.000	3.600.000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m² như sau:			
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Bình Dương VIFG) 5mm	Đồng/m²	312.000	312.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Bình Dương VIFG) 10mm	Đồng/m²	396.000	396.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Bình Dương VIFG) 10mm	Đồng/m²	522.000	522.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Bình Dương VIFG) 12mm	Đồng/m²	624.000	624.000
	Kính hộp trắng KT 5-9-5	Đồng/m²	720.000	720.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	Đồng/m²	384.000	384.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	Đồng/m²	432.000	432.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm	Đồng/m²	474.000	474.000
3	**Cửa nhôm Topal (Công ty CP TVĐTXD và TM Miền Trung sản xuất)**			
a	**Nhôm Topal hệ phổ thông**			
	Cửa nhôm cao cấp topal hệ 1000 độ dày 1 mm kính 5ly VFG (Việt Nhật)	Đồng/m2	2.200.000	2.200.000
	Cửa nhôm cao cấp topal hệ 1000 độ dày 1 mm dưới lamri trên kính 5ly VFG	Đồng/m2	2.337.500	2.337.500
	Cửa nhôm cao cấp topal hệ 700 độ dày 1 mm kính 5ly VFG	Đồng/m2	1.925.000	1.925.000
	Cửa nhôm cao cấp topal hệ 700 chia ô độ dày 1 mm dưới lamri trên kính 5ly VFG	Đồng/m2	2.131.250	2.131.250
	Cửa sổ lùa cao cấp topal hệ 500 độ dày 1mm kính 5ly VFG	Đồng/m2	1.925.000	1.925.000
	Cửa bật hệ 380 kính 5ly VFG	Đồng/m2	2.062.500	2.062.500
	Vách hệ 1000 chia ô kính 5ly VFG	Đồng/m2	2.062.500	2.062.500
	Vách hệ 700 chia ô kính 5ly VFG	Đồng/m2	1.925.000	1.925.000
b	**Nhôm Topal Xingfa Xfec**			
	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m	Đồng/m2	2.612.500	2.612.500
	Cửa sổ mở hất hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.4m	Đồng/m2	2.612.500	2.612.500
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.2m	Đồng/m2	2.612.500	2.612.500
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 2.2m	Đồng/m2	2.612.500	2.612.500
	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.2m x 2.2m	Đồng/m2	2.612.500	2.612.500
	Vách kính không chia ô hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.4m	Đồng/m2	2.750.000	2.750.000
	Vách kính chia ô hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.2m	Đồng/m2	2.750.000	2.750.000
	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m	Đồng/m2	2.681.250	2.681.250
	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 93 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m	Đồng/m2	2.200.000	2.200.000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8 m x 1.2m	Đồng/m2	2.612.500	2.612.500
c	**Nhôm Topal Xingfa Xfad**			
	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m	Đồng/m2	3.162.500	3.162.500
	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 93 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m	Đồng/m2	3.162.500	3.162.500
	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8 m x 1.2m	Đồng/m2	3.162.500	3.162.500
	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m	Đồng/m2	3.300.000	3.300.000
	Cửa sổ mở hất hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.4m	Đồng/m2	3.300.000	3.300.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.2m	Đồng/m2	3.575.000	3.575.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 2.2m	Đồng/m2	3.575.000	3.575.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.2m x 2.2m	Đồng/m2	3.506.250	3.506.250
	Cửa đi xếp trượt 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật 2m x 2.2m	Đồng/m2	3.712.500	3.712.500
	Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật 3m x 2.2m	Đồng/m2	3.712.500	3.712.500
	Vách kính không chia ô hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.4m	Đồng/m2	2.612.500	2.612.500
	Vách kính chia ô hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 2.2m	Đồng/m2	2.750.000	2.750.000
	Mặt dựng hệ 65 - 80 ,Kính trắng 5ly Việt Nhật	Đồng/m2	3.850.000	3.850.000
	Mặt dựng hệ 65 - 90 ,Kính trắng 5ly Việt Nhật	Đồng/m2	3.987.500	3.987.500
	Mặt dựng hệ 65 - 100 ,Kính trắng 5ly Việt Nhật	Đồng/m2	4.262.500	4.262.500
	Mặt dựng hệ 65 - 120 ,Kính trắng 5ly Việt Nhật	Đồng/m2	4.262.500	4.262.500
d	**Nhôm Xingfa NamSung (Hệ mỏng)**			
	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m	Đồng/m2	1.980.000	1.980.000
	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 93 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m	Đồng/m2	1.980.000	1.980.000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8 m x 1.2m	Đồng/m2	1.980.000	1.980.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m	Đồng/m2	1.980.000	1.980.000
	Cửa sổ mở hất hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.4m	Đồng/m2	1.980.000	1.980.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.2m	Đồng/m2	2.300.000	2.300.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 2.2m	Đồng/m2	2.300.000	2.300.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.2m x 2.2m	Đồng/m2	2.300.000	2.300.000
	Vách kính không chia ô hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.4m	Đồng/m2	1.900.000	1.900.000
	Vách kính chia ô hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.2m	Đồng/m2	2.000.000	2.000.000

e	**Nhôm Xingfa NamSung (Hệ dày)**			
	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m	Đồng/m2	2.300.000	2.300.000
	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 93 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m	Đồng/m2	2.300.000	2.300.000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8 m x 1.2m	Đồng/m2	2.300.000	2.300.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m	Đồng/m2	2.500.000	2.500.000
	Cửa sổ mở hất hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.4m	Đồng/m2	2.500.000	2.500.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.2m	Đồng/m2	2.800.000	2.800.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 2.2m	Đồng/m2	2.800.000	2.800.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.2m x 2.2m	Đồng/m2	2.750.000	2.750.000
	Cửa đi xếp trượt 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật 2m x 2.2m	Đồng/m2	2.900.000	2.900.000
	Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật 3m x 2.2m	Đồng/m2	2.900.000	2.900.000
	Vách kính không chia ô hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.4m	Đồng/m2	1.900.000	1.900.000
	Vách kính chia ô hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 2.2m	Đồng/m2	2.000.000	2.000.000
	Mặt dựng hệ 65 - 80 ,Kính trắng 5ly Việt Nhật	Đồng/m2	2.800.000	2.800.000
	Mặt dựng hệ 65 - 90,Kính trắng 5ly Việt Nhật	Đồng/m2	2.900.000	2.900.000
	Mặt dựng hệ 65 - 100 ,Kính trắng 5ly Việt Nhật	Đồng/m2	3.100.000	3.100.000
	Mặt dựng hệ 65 - 120 ,Kính trắng 5ly Việt Nhật	Đồng/m2	3.100.000	3.100.000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m2 như sau:			
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 5mm	Đồng/m2	495.000	495.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 8mm	Đồng/m2	536.250	536.250
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 10mm	Đồng/m2	666.875	666.875
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 12mm	Đồng/m2	852.500	852.500
	Kính hộp trắng KT 5-9-5	Đồng/m2	962.500	962.500
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	Đồng/m^2	536.250	536.250
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	Đồng/m^2	536.250	536.250
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm	Đồng/m^2	646.250	646.250
V	**NHỰA ĐƯỜNG**			
1	**Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex chi nhánh nhựa đường Petrolimex Bình Định**			
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 (Giá giao tại Tp Tuy Hòa)	đồng/kg	15.510	
	Nhựa đường Petrolimex 60/70 (phuy) (Giá giao tại Tp Tuy Hòa)	"	17.050	
2	**Công ty TNHH TMSXDV Tín Thịnh**			
	Nhựa đường Shell 60/70 Singapore đóng phuy (Giá giao tại TP Tuy Hoà)	đồng/kg	18.650	
VI	**SƠN**			
1	**Sơn NANO ONE (Nhà phân phối DNTN TM Hữu Hảo)**	đồng		
a	**Sơn nội thất**	"	1.020.000	1.020.000
	Nano One Economic 18lít/thùng	"	370.000	370.000
	Nano One Economic 5lít/lon	"	1.850.000	1.850.000
	Nano one Int Modern Finish 18lít/thùng	"	610.000	610.000
	Nano one Int Modern Finish 5lít/lon	"	1.790.000	1.790.000
	Nano One White Finish Int 18lít/thùng	"	650.000	650.000
	Nano One White Finish Int 5lít/lon	"	2.560.000	2.560.000
	Nano One Int Clean Finish 18lít/thùng	"	760.000	760.000
	Nano One Int Clean Finish Int 5lít/lon	"	3.970.000	3.970.000
	Nano One Int Glosy 18lít/thùng	"	1.190.000	1.190.000
	Nano One Int Glosy 5lít/lon	"	340.000	340.000
	Nano One Int Glosy 1lít/lhộp	"		
b	**Sơn ngoại thất**	"	2.520.000	2.520.000
	Nano One Ext Ruby Finish 18lít/thùng	"	800.000	800.000
	Nano One Ext Ruby Finish 5lít/lon	"	4.260.000	4.260.000
	Nano One Matt Ext 18lít/thùng	"	1.320.000	1.320.000
	Nano One Matt Ext 5lít/lon	"	5.770.000	5.770.000
	Nano One Ext Satin 18lít/thùng	"	1.670.000	1.670.000
	Nano One Ext Satin 5lít/lon	"	390.000	390.000
	Nano One Ext Satin 1lít/hộp	"	1.920.000	1.920.000
	Nano One Ext Diamond 5lít/lon	"	430.000	430.000
	Nano One Ext Diamond 1lít/hộp	"		
c	**Sơn lót chống kiềm**	"	2.170.000	2.170.000
	Nano One Int Alkali Sealer 18lít/thùng	"	640.000	640.000
	Nano One Int Alkali Sealer 5lít/lon	"	3.600.000	3.600.000
	Nano One Ext Alkali Super Primer 18lít/thùng	"	1.100.000	1.100.000
	Nano One Ext Alkali Super Primer Ext 5lít/lon	"		
d	**Chống thấm**	"	3.410.000	3.410.000
	Nano One Waterproof Ext 18lít/thùng	"	920.000	920.000
	Nano One Waterproof Ext 5lít/lon			

e	**Bột trét**	"		
	Nano One Putty Int 40kg/bao	"	336.000	336.000
	Nano One Putty Ext 40kg/bao	"	366.000	366.000
2	**Sơn Mykolor**			
2.1	***Mykolor Nana (Nhà phân phối Cty TNHH ĐT và XD Nam Như)***			
a	**Sơn lót**	đồng		
	MYKOLOR NANA SOLVENT DAMPSEAL FOR INT & EXT 5lít/lon	"	1.464.000	1.464.000
	MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT 5lít/lon	"	1.323.000	1.323.000
	MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT 18 lít/thùng	"	4.665.000	4.665.000
	MYKOLOR NANA SPECIAL PRIMER FOR EXTERIOR 5lít/lon	"	1.323.000	1.323.000
	MYKOLOR NANA SPECIAL PRIMER FOR EXTERIOR 18 lít/thùng	"	4.665.000	4.665.000
	MYKOLOR NANA SEALER FOR INT 5lít/lon	"	833.000	833.000
	MYKOLOR NANA SEALER FOR INT 18 lít/thùng	"	3.112.000	3.112.000
b	**Sơn ngoại thất**			
	MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR 5 lít/lon	"	2.413.000	2.413.000
	MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR 1 lít/lon	"	554.000	554.000
	MYKOLOR NANA GOLD FOR EXT 5 lít/lon	"	2.427.000	2.427.000
	MYKOLOR NANA GOLD FOR EXT 1 lít/lon	"	557.000	557.000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT 5 lít/lon	"	1.724.000	1.724.000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT 1 lít/lon	"	374.000	374.000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT 18 lít/thùng	"	6.346.000	6.346.000
	MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT 5 lít/lon	"	1.396.000	1.396.000
	MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT 1 lít/lon	"	317.000	317.000
	MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT 18 lít/thùng	"	4.995.000	4.995.000
c	**Sơn nội thất**			
	MYKOLOR NANA GOLD FOR INT 5lít/lon	"	1.585.000	1.585.000
	MYKOLOR NANA GOLD FOR INT 1lít/lon	"	342.000	342.000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR INT 5lít/lon	"	1.124.000	1.124.000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR INT 1lít/lon	"	290.000	290.000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR INT 18 lít/thùng	"	4.458.000	4.458.000
	MYKOLOR NANA SILVER FOR INT 5lít/lon	"	959.000	959.000
	MYKOLOR NANA SILVER FOR INT 1lít/lon	"	216.000	216.000
	MYKOLOR NANA SILVER FOR INT 18 lít/thùng	"	3.308.000	3.308.000
	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT 5 lít/lon	"	712.000	712.000
	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT 1 lít/lon	"	155.000	155.000
	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT 18 lít/thùng	"	2.083.000	2.083.000
	MYKOLOR NANA CEILING FOR INT 18 lít/thùng	"	2.934.000	2.934.000
	MYKOLOR NANA CEILING FOR INT 5 lít/lon	"	817.000	817.000
d	**Sơn chống thấm**			
	MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 3lít/lon	"	876.000	876.000
	MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 18 lít/thùng	"	4.445.000	4.445.000
	MYKOLOR NANA HARDSEAL FOR EXT 5lít/lon	"	1.219.000	1.219.000
	MYKOLOR NANA HARDSEAL FOR EXT 1lít/lon	"	282.000	282.000
	MYKOLOR NANA HARDSEAL FOR EXT 18 lít/thùng	"	4.832.000	4.832.000
e	**Bột trét**			
	MYKOLOR NANA FILLER FOR INT & EXT 40 kg/bao	"	510.000	510.000
	MYKOLOR NANA SOFT FILLER FOR INT 40 kg/thùng	"	390.000	390.000
2.2	***Mykolor Touch (Nhà phân phối Công ty TNHH Phương Nga Nam)***			
a	**Sơn lót**	đồng		
	MYKOLOR TOUCH ANTI DAMP SEALER FOR EXT & INT 5lít/lon	"	1.441.000	1.441.000
	MYKOLOR TOUCH DELUXE PRIMER FOR EXTERIOR 5 lít/lon	'	1.227.000	1.227.000
	MYKOLOR TOUCH DELUXE PRIMER FOR EXTERIOR 18 lít/thùng	"	4.327.000	4.327.000
	MYKOLOR TOUCH ANTI DAMP SEALER FOR EXT & INT 5lít/lon	"	1.441.000	1.441.000
	MYKOLOR ALKALI SEAL FOR EXT 5lít/lon	"	1.155.000	1.155.000
	MYKOLOR ALKALI SEAL FOR EXT 18 lít/thùng	"	3.860.000	3.860.000
	MYKOLOR ALKALI SEAL FOR INT 5 lít/lon	"	773.000	773.000
	MYKOLOR ALKALI SEAL FOR INT 18 lít/thùng	"	2.882.000	2.882.000
b	**Sơn ngoại thất**			
	MYKOLOR TOUCH UV PROTECT FOR EXTERIOR 1 lít/lon	"	513.000	513.000
	MYKOLOR TOUCH UV PROTECT FOR EXTERIOR 5 lít/lon	"	2.236.000	2.236.000
	MYKOLOR TOUCH ULTRA 1 lít/lon	"	517.000	517.000
	MYKOLOR TOUCH ULTRA 5 lít/lon	"	2.241.000	2.241.000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS EXT 18 lít/thùng	"	5.857.000	5.857.000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS EXT 5 lít/lon	"	1.651.000	1.651.000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS EXT 1 lít/lon	"	350.000	350.000
	MYKOLOR TOUCH SHINY 18 lít/thùng	"	4.693.000	4.693.000
	MYKOLOR TOUCH SHINY 5 lít/lon	"	1.337.000	1.337.000
	MYKOLOR TOUCH SHINY 1 lít/lon	"	293.000	293.000

c	**Sơn nội thất**			
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS INT 1lít/lon	"	277.000	277.000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS INT 5lít/lon	"	1.099.000	1.099.000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS INT 18 lít/thùng	"	4.117.000	4.117.000
	MYKOLOR TOUCH CLEANKOT 1lít/lon	"	184.000	184.000
	MYKOLOR TOUCH CLEANKOT 5lít/lon	"	889.000	889.000
	MYKOLOR TOUCH CLEANKOT 18 lít/thùng	"	3.064.000	3.064.000
	MYKOLOR TOUCH CLASSIC 1lít/lon	"	172.000	172.000
	MYKOLOR TOUCH CLASSIC 5lít/lon	"	849.000	849.000
	MYKOLOR TOUCH CLASSIC 18 lít/thùng	"	2.862.000	2.862.000
	MYKOLOR TOUCH ILKA 1lít/lon	"	145.000	145.000
	MYKOLOR TOUCH ILKA 5lít/lon	"	667.000	667.000
	MYKOLOR TOUCH ILKA 18 lít/thùng	"	1.930.000	1.930.000
	MYKOLOR TOUCH SPECIAL WHITE FOR CEILING FINISH 18 lít/thùng	"	1.784.000	1.784.000
	MYKOLOR TOUCH SPECIAL WHITE FOR CEILING FINISH 5lít/lon	"	565.000	565.000
d	**Chống thấm**			
	MYKOLOR TOUCH WATER SEAL T1000 4lít/lon	"	784.000	784.000
	MYKOLOR TOUCH WATER SEAL T1000 18 lít/thùng	"	3.917.000	3.917.000
	MYKOLOR TOUCH WATERPROOF 5lít/lon	"	921.000	921.000
	MYKOLOR TOUCH WATERPROOF 18 lít/thùng	"	3.332.000	3.332.000
	Bột trét	"		0
	Mykolor Powder Putty Int&Ext 40 kg/bao	"	490.000	370.000
	Mykolor Powder Putty Int 40 kg/bao	"	370.000	340.000
2.3	*Sơn Mykolor Grand*			
a	**Sơn lót**	đồng		
	MYKOLOR GRAND PREMIUM PRIMER FOR EXTERIOR 18L/thùng	"	4.806.500	4.806.500
	MYKOLOR GRAND PREMIUM PRIMER FOR EXTERIOR 4.375L/lon	'	1.365.000	1.365.000
	MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR EXTERIOR 18L/thùng	"	4.607.500	4.607.500
	MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR EXTERIOR 4.375L/lon	"	1.322.500	1.322.500
	MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR INT 18L/thùng	"	3.298.000	3.298.000
	MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR INT 4.375L/lon	"	934.450	934.450
	MYKOLOR GRAND DAMP-STOP SEALER FOR EXTERIOR & INTERIOR 4.375L/lon	"	1.616.500	1.616.500
b	**Sơn ngoại thất**			
	MYKOLOR GRAND ANTI-UV FOR EXTERIOR 0.875L/lon	đồng	605.000	605.000
	MYKOLOR GRAND ANTI-UV FOR EXTERIOR 4.375L/lon	"	2.565.000	2.565.000
	MYKOLOR GRAND DIAMOND FEEL 0.875L/lon	'	595.000	595.000
	MYKOLOR GRAND DIAMOND FEEL 4.375L/lon	"	2.522.000	2.522.000
	MYKOLOR GRAND PERFECT CLIMATE COAT 0.875L/lon	"	504.700	504.700
	MYKOLOR GRAND PERFECT CLIMATE COAT 4.375L/lon	"	2.214.500	2.214.500
	MYKOLOR GRAND RUBY FEEL 0.875L/lon	"	403.000	403.000
	MYKOLOR GRAND RUBY FEEL 18L/thùng	"	6.755.000	6.755.000
	MYKOLOR GRAND RUBY FEEL 4.375L/lon	"	2.038.000	2.038.000
	MYKOLOR GRAND JADE FEEL - 0.875L/lon	"	371.500	371.500
	MYKOLOR GRAND JADE FEEL - 18L/thùng	"	5.302.000	5.302.000
	MYKOLOR GRAND JADE FEEL -4.375L/lon	"	1.975.500	1.975.500
c	**Sơn nội thất**			
	MYKOLOR GRAND SPECIAL COAT 2 IN 1 SATIN FOR INTERIOR 17.5L	đồng	6.652.500	6.652.500
	MYKOLOR GRAND SPECIAL COAT 2 IN 1 SATIN FOR INTERIOR 4.375L/lon	"	1.798.000	1.798.000
	MYKOLOR GRAND SAPPHIRE FEEL 0.875L/lon	'	375.000	375.000
	MYKOLOR GRAND SAPPHIRE FEEL 4.375L/lon	"	1.749.000	1.749.000
	MYKOLOR GRAND PEARL FEEL 0.875L/lon	"	312.000	312.000
	MYKOLOR GRAND PEARL FEEL 17.5L/thùng	"	4.747.000	4.747.000
	MYKOLOR GRAND PEARL FEEL 4.375L/lon	"	1.198.500	1.198.500
	MYKOLOR GRAND GARNET FEEL 18L/thùng	"	3.895.000	3.895.000
	MYKOLOR GRAND GARNET FEEL 4.375L/lon	"	1.045.450	1.045.450
	MYKOLOR GRAND GARNET FEEL 0.875L/lon	"	260.500	260.500
	MYKOLOR GRAND OPAL FEEL 0.875L/lon	"	230.000	230.000
	MYKOLOR GRAND OPAL FEEL 17.5L/thùng	"	3.284.500	3.284.500
	MYKOLOR GRAND OPAL FEEL 4.375L/lon	"	978.000	978.000
	MYKOLOR GRAND CEILING COAT FOR INT 18L/thùng	"	2.052.000	2.052.000
	MYKOLOR GRAND CEILING COAT FOR INT 4.375L	"	850.000	850.000
	MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL 0.875L/lon	"	195.000	195.000
	MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL 17.5L/thùng	"	2.052.000	2.052.000
	MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL 4.375L/lon	"	850.000	850.000
d	**Chống thấm**			
	MYKOLOR GRAND WATERPROOF FOR EXTERIOR 18L/thùng	đồng	4.535.000	4.535.000
	MYKOLOR GRAND WATERPROOF FOR EXTERIOR 4,375L/lon	"	1.265.000	1.265.000
	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G200 17.5L/thùng	'	4.911.000	4.911.000

	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G200 3.063L/lon	"	1.303.500	1.303.500
	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G100 17.5L/thùng	"	4.499.000	4.499.000
	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G100 3.063L/lon	"	1.112.500	1.112.500
e	**Bột trét**			
	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INT & EXT 40KG/bao	đồng	485.000	485.000
	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INTERIOR 40KG/bao	"	440.000	440.000
	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR EXTERIOR 40KG/bao	"	535.000	535.000
	MYKOLOR GRAND CRYSTAL FEEL FOR INTERIOR 40KG/bao	"	385.000	385.000
2.4	***Sơn Mykolor Passion***			
a	**Sơn lót**	đồng		
	MYKOLOR PASSION SUPREME FOR EXTERIOR 4,375 L/lon	"	1.375.000	1.375.000
	MYKOLOR PASSION SUPREME FOR EXTERIOR 18L/thùng	'	4.711.500	4.711.500
	MYKOLOR PASSION ALKALI FILTER FOR EXTERIOR 4,375L/lon	"	1.300.000	1.300.000
	MYKOLOR PASSION ALKALI FILTER FOR EXTERIOR 18L/thùng	"	4.520.000	4.520.000
	MYKOLOR PASSION ALKALI FILTER FOR INTERIOR 4,375L/lon	"	935.000	935.000
	MYKOLOR PASSION ALKALI FILTER FOR INTERIOR 4,375L/lon	"	3.232.500	3.232.500
	MYKOLOR PASSION DAMP-STOP SEALER FRO EXT&INT 4,375L/lon	"	1.616.500	1.616.500
b	**Sơn ngoại thất**			
	MYKOLOR PASSION UV SCREEN FOR EXTERIOR 0.875L/lon	đồng	575.000	575.000
	MYKOLOR PASSION UV SCREEN FOR EXTERIOR 4.375L/lon	"	2.465.000	2.465.000
	MYKOLOR PASSION ROYALSILK 4.375L/lon	'	2.410.000	2.410.000
	MYKOLOR PASSION ROYALSILK 0.875L/lon	"	564.500	564.500
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR EXTERIOR 18L/thùng	"	6.622.500	6.622.500
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR EXTERIOR 4.375L/lon	"	2.152.500	2.152.500
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR EXTERIOR 0.875L/lon	"	450.000	450.000
	MYKOLOR PASSION NANOSILK 0.875L/lon	"	410.000	410.000
	MYKOLOR PASSION NANOSILK 18L/thùng	"	5.922.500	1.989.000
	MYKOLOR PASSION NANOSILK 4.375L/lon	"	1.989.000	5.922.500
	MYKOLOR PASSION CHIFFON 18L/thùng	"	5.587.000	5.587.000
	MYKOLOR PASSION CHIFFON 4.375L/lon	"	1.684.500	1.684.500
	MYKOLOR PASSION CHIFFON 0.875L/lon	"	350.000	350.000
c	**Sơn nội thất**			
	MYKOLOR PASSION XPRESS COAT 2 IN 1 SATIN FOR INTERIOR 17.5L/thùng	đồng	6.536.500	6.536.500
	MYKOLOR PASSION XPRESS COAT 2 IN 1 SATIN FOR INTERIOR 4.375L/lon	"	1.757.000	1.757.000
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR INTERIOR 18L/thùng	'	4.655.500	4.655.500
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR INTERIOR 4.375L/lon	"	1.180.000	1.180.000
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR INTERIOR 0.875L/lon	"	320.000	320.000
	MYKOLOR PASSION CASHMERE 18L/thùng	"	3.843.500	3.843.500
	MYKOLOR PASSION CASHMERE 4.375L/lon	"	1.067.500	1.067.500
	MYKOLOR PASSION CASHMERE 0.875L/lon	"	225.000	225.000
	MYKOLOR PASSION SOFTSILK 18L/thùng	"	1.990.000	1.990.000
	MYKOLOR PASSION SOFTSILK 0.875L/lon	"	195.000	195.000
	MYKOLOR PASSION SOFTSILK 4.375L/lon	"	850.000	850.000
	MYKOLOR PASSION SOFT SILK 18 lít/thùng	"	1.848.460	1.848.460
d	**Chống thấm**			
	MYKOLOR PASSION WATER SEAL 4,375L/lon	đồng	1.184.500	1.184.500
	MYKOLOR PASSION WATER SEAL 18L/thùng	"	4.718.000	4.718.000
	MYKOLOR PASSION WATER LOCK P01 4,375L/lon	'	1.071.200	1.071.200
	MYKOLOR PASSION WATER LOCK P01 18L/thùng	"	3.950.000	3.950.000
e	**Bột trét**			
	MYKOLOR PASSION MARBLE FOR EXTERIOR 40KG/bao	đồng	535.000	535.000
	MYKOLOR PASSION MARBLE FOR EXTERIOR & INTERIOR 40KG/bao	"	485.000	485.000
	MYKOLOR PASSION MARBLE FOR INTERIOR 40KG/bao	"	440.000	440.000
	MYKOLOR PASSION PUTTY FAST FILLER INTERIOR 40KG/bao	"	385.000	385.000
4	**Sơn JYMEC (Cty TNHH Tùng Thiên Ân - Nhà phân phối Sơn Nguyên Quân)**	đồng		
a	Sơn nội thất			
	IN1- Jymec sơn nội thất 3in1 18 lít/thùng	"	964.000	964.000
	IN1 - Jymec sơn nội thất 3in1 4 lít/lon	"	281.000	281.000
	IN2- Jymec sơn nội thất siêu trắng cao cấp 18 lít/thùng	"	1.700.000	1.700.000
	IN2- Jymec sơn nội thất siêu trắng cao cấp 4 lít/lon	"	438.000	438.000
	IN3- Jymec sơn nội thất dễ lau chùi cao cấp 18 lít/thùng	"	2.310.000	2.310.000
	IN3- Jymec sơn nội thất dễ lau chùi cao cấp 4 lít/lon	"	585.000	585.000
	IN4- Jymec sơn bóng nội thất cao cấp 18 lít/thùng	"	4.220.000	4.220.000
	IN4- Jymec sơn bóng nội thất cao cấp 5 lít/lon	"	1.347.000	1.347.000
	IN5- Jymec sơn bóng ánh ngọc trai nội thất cao cấp 5 lít/lon	"	1.510.000	1.510.000
b	Sơn ngoại thất			
	EX1 - Jymec - sơn ngoại thất cao cấp 18 lít/thùng	"	2.268.000	2.268.000
	EX1 - Jymec - sơn ngoại thất cao cấp 4 lít/lon	"	598.000	598.000

	EX2 - Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp 18 lít/thùng	"	6.158.000	6.158.000
	EX2 - Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp 5 lít/lon	"	1.852.000	1.852.000
	EX2 - Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp 1 lít/lon	"	375.000	375.000
	EX3 - Jymec - sơn bóng ngoại thất chống nóng cao cấp đặc biệt 5 lít/lon	"	2.100.000	2.100.000
	EX3 - Jymec - sơn bóng ngoại thất chống nóng cao cấp đặc biệt 1 lít/lon	"	427.000	427.000
	EX4 - Jymec - sơn chống thấm (Hợp chất pha xi măng) 18 lít/thùng	"	3.555.000	3.555.000
	EX4 - Jymec - sơn chống thấm (Hợp chất pha xi măng) 4lít/lon	"	830.000	830.000
	EX5 - Jymec - sơn chống thấm màu (Gồm 2 màu: 096-3; 144-2) 18 lít/thùng	"	3.664.000	3.664.000
	EX5 - Jymec - sơn chống thấm màu (Gồm 2 màu: 096-3; 144-2) 5 lít/lon	"	1.058.000	1.058.000
	EX6 - Jymec - sơn ngoại thất chống phai màu 18 lít/thùng	"	3.339.000	3.339.000
	EX6 - Jymec - sơn ngoại thất chống phai màu 5 lít/lon	"	820.000	820.000
	EX7 - CLEAR phủ bóng 4 lít/lon	"	1.043.000	1.043.000
c	Sơn lót			
	S1 - Jymec - Sơn lót chống kiềm nội thất 18 lít/thùng	"	2.327.000	2.327.000
	S1 - Jymec - Sơn lót chống kiềm nội thất 4 lít/lon	"	557.000	557.000
	S2 - Jymec - Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt 18 lít/thùng	"	2.422.000	2.422.000
	S2 - Jymec - Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt 5 lít/lon	"	578.000	578.000
	S3 - Jymec - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp 18 lít/thùng	"	3.220.000	3.220.000
	S3 - Jymec - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp 5 lít/lon	"	956.000	956.000
	S4- Jymec - Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt 18 lít/thùng	"	3.296.000	3.296.000
	S4 - Jymec - Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt 5 lít/lon	"	955.000	955.000
d	Bột trét			
	PT1 - Jymec bột trét nội thất 40kg/bao	"	341.000	341.000
	PT2 - Jymec bột trét nội, ngoại thất 40kg/bao	"	453.000	453.000
	PT3 - Jymec bột trét ngoại thất cao cấp 40kg/bao	"	506.000	506.000
5	**SƠN TADAPHA (Nhà phân phối Công ty xây dựng Phúc Phong)**			
a	**Sơn nội thất**	đồng		
	Etpec 18 lít/thùng	"	1.253.500	1.253.500
	Etpec 3,8 lít/lon	"	354.200	354.200
	Jelucpro 18 lít/thùng	"	1.897.500	1.897.500
	Jelucpro 5 lít/lon	"	722.200	722.200
	Jelucshield 18 lít/thùng	"	2.748.500	2.748.500
b	**Sơn ngoại thất**			
	Etpec 18 lít/thùng	"	2.242.500	2.242.500
	Etpec 3,8 lít/lon	"	569.250	569.250
	Jelucpro 18 lít/thùng	"	3.445.400	3.445.400
	Jelucpro 5 lít/lon	"	1.136.200	1.136.200
	Jelucshield 18 lít/thùng	"	4.577.000	4.577.000
c	**Sơn lót**			
	Etpec chuyên dụng 18 lít/thùng	"	2.127.500	2.127.500
	Etpec chuyên dụng 5 lít/lon	"	632.500	632.500
	Jeluc 2 in 1 18 lít/thùng	"	2.631.200	2.631.200
	Jeluc 2 in 1 5 lít/lon	"	871.700	871.700
d	**Chống thấm**			
	Jelucshield CT 11-AB 20 kg	"	3.206.200	3.206.200
	Jelucshield CT 11-AB 5 kg	"	883.200	883.200
e	**Bột bả**			
	Etpec nội thất 40 kg/bao	"	264.000	264.000
	Etpec ngoại thất 40 kg/bao	"	308.000	308.000
	Tadapha nội và ngoại thất 40 kg/bao	"	385.000	385.000
6	**Sơn TOA (Nhà phân phối Công ty TNHH Đặng Kim Ngọc)**	đồng		
a	**Sơn ngoại thất**	"		
	Toa 7in1 3,785 lít/lon	"	1.932.000	1.932.000
	Toa 7in1 5 lít/lon	"	2.509.500	2.509.500
	Toa Supershield 3,785 lít/lon	"	1.701.000	1.701.000
	Toa Supershield 15 lít/thùng	"	5.964.000	5.964.000
	Toa NanoShield 5 lít/lon	"	2.026.500	2.026.500
	Toa NanoShield 15 lít/thùng	"	5.208.000	5.208.000
	Toa 4 Seasons Satin Glo 18 lít/thùng	"	4.331.250	4.331.250
	Toa 4 Seasons Satin Glo 5 lít/lon	"	1.281.000	1.281.000
	Toa 4 Seasons Exterior Tropic Shield 18 lít/thùng	"	2.950.500	2.950.500
	Toa 4 Seasons Exterior Tropic Shield 5 lít/lon	"	845.250	845.250
	Supertech Pro Ext 18 lít/thùng	"	2.221.800	2.221.800
	Supertech Pro Ext 5 lít/lon	"	682.500	682.500
b	**Sơn nội thất**	"		
	Toa NanoClean 18lít/thùng	"	4.189.500	4.189.500
	Toa NanoClean 5lít/lon	"	1.543.500	1.543.500
	Toa thoải mái lau chùi 18lít/thùng	"	2.992.500	2.992.500

	Toa thoải mái lau chùi 5lít/lon	"	850.500	850.500
	Toa 4 Seasons Interior Top Silk 18lít/thùng	"	2.021.250	2.021.250
	Toa 4 Seasons Interior Top Silk 5lít/lon	"	628.950	628.950
	Toa Supertech Pro Int 18lít/thùng	"	1.543.500	1.543.500
	Toa Supertech Pro Int 5lít/lon	"	472.500	472.500
	Toa Homecote siêu trắng 18lít/thùng	"	1.071.000	1.071.000
	Toa Homecote siêu trắng 4lít/lon	"	304.500	304.500
	Toa Nitto Extra 17lít/thùng	"	871.500	871.500
	Toa Nitto Extra 4lít/lon	"	231.000	231.000
c	**Sơn lót**	"		
	Toa NanoShield 18 lít/thùng	"	3.514.500	3.514.500
	Toa NanoShield 5 lít/lon	"	1.034.000	1.034.000
	Toa 4 Seasons Alkali Sealer 18lít/thùng	"	2.761.000	2.761.000
	Toa 4 Seasons Alkali Sealer 5 lít/lon	"	785.400	785.400
	Toa Supershield 5 lít/lon	"	1.110.000	1.110.000
	Toa Supertech alkali seal 18 lít/thùng	"	1.859.000	1.859.000
	Toa Supertech alkali seal 5 lít/lon	"	539.000	539.000
	Toa 4 Seasons contract Sealer 5 lít/lon	"	946.000	946.000
d	**Chống thấm**	"		
	Toa Waterblock color 20 Kg/thùng	"	3.245.000	3.245.000
	Toa Waterblock color 6Kg/lon	"	979.000	979.000
	Toa chống thấm đa năng 20 Kg/thùng	"	2.876.500	2.876.500
	Toa chống thấm đa năng 4 Kg/lon	"	654.500	654.500
	Toa Weatherkote 18kg/thùng	"	1.496.000	1.496.000
	Toa Weatherkote 3,5 kg/lon	"	335.500	335.500
e	**Bột trét**	"		
	Toa Wall Mastic Ext ngoại thất 40kg/bao	"	473.000	473.000
	Toa Wall Mastic Int nội thất 40kg/bao	"	423.500	423.500
	Homecote Wall Putty Ext ngoại thất 40kg/bao	"	434.500	434.500
	Homecote Wall Putty Int nội thất 40kg/bao	"	341.000	341.000
7	**Sơn VALPASEE** (Hộ gia đình)	đồng		
a	**Sơn ngoại thất**	"		
	Pro Techone 18 lít/thùng	"	2.106.500	2.106.500
	Pro Techone 5 lít/lon	"	701.800	701.800
	Nano Shield 7in118 lít/thùng	"	4.576.000	4.576.000
	Nano Shield 7in1 5 lít/lon	"	1.375.000	1.375.000
	Nano Shield 7in1 1 lít/lon	"	323.400	323.400
	Gold 8in1 5 lít/lon	"	1.702.000	1.702.000
	Gold 8in1 1 lít/lon	"	396.750	396.750
b	**Sơn nội thất**			
	Ino Eco 18lít/thùng	"	941.600	941.600
	Ino Eco 5lít/lon	"	334.400	334.400
	Eco Spring 18lít/thùng	"	1.391.500	1.391.500
	Eco Spring 5lít/lon	"	473.000	473.000
	Easy Clean 18lít/thùng	"	2.296.800	2.296.800
	Easy Clean 5lít/lon	"	671.000	671.000
	Nano Clean 6in1 18lít/thùng	"	4.169.000	4.169.000
	Nano Clean 6in1 5lít/lon	"	1.265.000	1.265.000
	Optima 5lít/lon	"	1.446.500	1.446.500
	Super White 18lít/thùng	"	1.758.350	1.758.350
	Super White 5lít/lon	"	614.100	614.100
c	**Sơn lót**			
	Friendy B 18 lít/lon	"	1.552.500	1.552.500
	Friendy B 5 lít/lon	"	538.200	538.200
	Primer Sealer 18lits/thùng	"	2.093.000	2.093.000
	Primer Sealer 5 lít/lon	"	673.900	673.900
	Super Shield 18 lít/lon	"	2.191.900	2.191.900
	Super Shield 5 lít/lon	"	759.000	759.000
	Super Tech 18 lít/lon	"	2.737.000	2.737.000
	Super Tech 5 lít/lon	"	811.900	811.900
d	**Sơn tính năng**			
	Waterproof 18 lít/thùng (Chống thấm đa màu)	"	2.990.000	2.990.000
	Waterproof 4 lít/lon (Chống thấm đa màu)	"	862.500	862.500
	Waterproof 18 lít/thùng (Chống thấm sàn VS)	"	2.967.000	2.967.000
	Waterproof 5 lít/lon (Chống thấm sàn VS)	"	776.250	776.250
	CLEAR 5 lít/lon	"	908.500	908.500
	Sơn nhũ (nhũ đồng, bạc) 1 lít/lon	"	448.500	448.500
	Sơn men sứ 5 lít/lon	"	2.208.000	2.208.000

	Sơn men sứ 1 lít/lon	"	465.750	465.750
	Sơn giả đá 5 lít/lon	"	1.127.000	1.127.000
	Sơn giả đá 1 lít/lon	"	227.700	227.700
	Sơn nhủ vàng thái lan 5 lít/lon	"	2.150.500	2.150.500
	Sơn nhủ vàng thái lan 1 lít/lon	"	494.500	494.500
8	**Sơn Kamax (Nhà phân phối Công ty Phát triển khoa học Việt Nam)**			
a	**Sơn nội thất**	đồng		
	Kamax tiêu chuẩn KĐN001 18 lít/thùng	"	650.000	650.000
	Kamax tiêu chuẩn KĐN001 4 lít/thùng	"	210.000	210.000
	Kamax tiêu chuẩn New KM001 18 lít/ thùng	"	1.000.000	1.000.000
	Kamax tiêu chuẩn New KM001 4 lít/ thùng	"	330.000	330.000
	Kamax cao cấp 5 in 1 siêu trắng và màu chuẩn K003 18 lít /thùng	"	1.590.000	1.590.000
	Kamax cao cấp 5 in 1 siêu trắng và màu chuẩn K003 5 lít/thùng	"	500.000	500.000
	Kamax cao cấp bóng Satin K005 18 lit/thùng	"	3.000.000	3.000.000
	Kamax cao cấp bóng Satin K005 5 lít/thùng	"	892.000	892.000
	Kamax cao cấp bóng Satin K005 1 lít/ lon	"	220.000	220.000
	Kamax cao cấp siêu bóng Ruby K009 18 lít/thùng	"	3.400.000	3.400.000
	Kamax cao cấp siêu bóng Ruby K009 5 lít/thùng	"	1.020.000	1.020.000
	Kamax cao cấp siêu bóng Ruby K009 1 lít /lon	"	244.000	244.000
	Kamax Men sứ Silver KS01 5 lít/ thùng	"	1.420.000	1.420.000
	Kamax Men sứ Silver KS01 1 lít/ lon	"	340.000	340.000
b	**Sơn ngoại thất**			
	Kamax mền mịn và siêu phủ chống nấm mốc KĐN004 18 lít/thùng	"	1.972.000	1.972.000
	Kamax mền mịn và siêu phủ chống nấm mốc KĐN004 18 lít/thùng	"	680.000	680.000
	Kamax bóng ngọc trai Pearl K006 18 lít/thùng	"	3.440.000	3.440.000
	Kamax bóng ngọc trai Pearl K006 5 lít/thùng	"	1.040.000	1.040.000
	Kamax bóng ngọc trai Pearl K006 1lít/thùng	"	248.000	248.000
	Kamax cao cấp siêu bóng Sapphire K002 5 lít/ thùng	"	1.500.000	1.500.000
	Kamax cao cấp siêu bóng Sapphire K002 1 lít/ lon	"	336.000	336.000
	Kamax Men sứ Original KS02 5 lít/ thùng	"	1.778.000	1.778.000
	Kamax Men sứ Original KS02 1 lít/ lon	"	390.000	390.000
c	**Sơn lót chống kiềm**			
	Kamax sơn lót chống kiềm đa năng KP01ĐN 18 lít/thùng	"	1.720.000	1.720.000
	Kamax sơn lót chống kiềm đa năng KP01ĐN 5 lít/thùng	"	580.000	580.000
	Kamax sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KP03ĐN 18 lít/ thùng	"	1.888.000	1.888.000
	Kamax sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KP03ĐN 5 lít/ thùng	"	610.000	610.000
	Kamax sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp KP02ĐN 18 lít/ thùng	"	2.592.000	2.592.000
	Kamax sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp KP02ĐN 5 lít/ thùng	"	790.000	790.000
d	**Sản phẩm bột bả-chống thấm-sơn tính năng**			
	Bột bả Kamax cao cấp ngoại thất K-008B 40kg/bao	"	400.000	400.000
	Bột bả Kamax cao cấp nội thất K-008A 40kg/bao	"	340.000	340.000
	Chống thấm sàn Kamax K015 18 lít/thùng	"	2.958.000	2.958.000
	Chống thấm sàn Kamax K015 5 lít/thùng	"	758.000	758.000
	Chống thấm sàn Kamax K015 1 lít/lon	"	200.000	200.000
	Kamax chống thấm pha xi măng K016 18 lít / thùng	"	2.740.000	2.740.000
	Kamax chống thấm pha xi măng K016 4 lít/thùng	"	680.000	680.000
	Kamax chống thấm màu K017 18 lít/thùng	"	3.890.000	3.890.000
	Kamax chống thấm màu K017 5 lít/thùng	"	1.180.000	1.180.000
	Kamax phủ siêu bóng cứng K018 5 lít/ thùng	"	1.276.000	1.276.000
	Kamax phủ siêu bóng cứng K018 1 lít/ lon	"	320.000	320.000
	Kamax giả vân gỗ trong suốt, siêu bóng KG19 1 lít/ lon	"	350.000	350.000
	Kamax nhũ ánh kim (Vàng-Bạc-Đồng) siêu phủ, siêu bóng KN02 1 lít/lon	"	410.000	410.000
9	**Sơn Batman (Nhà phân phối sơn Hồng Phấn)**			
a	**Sơn nội thất**	đồng		
	BATMAN - CLASSIC: Sơn nội thất cao cấp 23 kg/thùng	"	847.000	847.000
	BATMAN - CLASSIC: Sơn nội thất cao cấp 6 kg/lon	"	305.000	305.000
	BATMAN - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp 23 kg/thùng	"	1.279.000	1.279.000
	BATMAN - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp 6 kg/lon	"	466.000	466.000
	BATMAN - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần 22 kg/thùng	"	1.344.000	1.344.000
	BATMAN - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần 6 kg/lon	"	488.000	488.000
	BATMAN - EASY WASH: Sơn lau chùi hiệu quả 22 kg/thùng	"	2.379.000	2.379.000
	BATMAN - EASY WASH: Sơn lau chùi hiệu quả 6 kg/lon	"	669.000	669.000
	BATMAN - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp 20 kg/thùng	"	3.340.000	3.340.000
	BATMAN - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp 5 kg/lon	"	1.052.000	1.052.000
	BATMAN - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp 1 kg/lon	"	237.000	237.000
	BATMAN - GLOSS: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 20 kg/thùng	"	3.941.000	3.941.000
	BATMAN - GLOSS: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 5 kg/lon	"	1.268.000	1.268.000
	BATMAN - GLOSS: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 1 kg/lon	"	277.000	277.000

b	**Sơn ngoại thất**	"		
	BATMAN - GOLD EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp 23 kg/thùng	"	1.987.000	1.987.000
	BATMAN - GOLD EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp 6 kg//lon	"	696.000	696.000
	BATMAN - SANIN EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 20 kg/thùng	"	3.889.000	3.889.000
	BATMAN - SANIN EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 5 kg/lon	"	1.230.000	1.230.000
	BATMAN - SANIN EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 1 kg/lon	"	267.000	267.000
	BATMAN - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 5 kg/thùng	"	1.451.000	1.451.000
	BATMAN - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 1 kg//lon	"	312.000	312.000
c	**Sơn chống thấm**			
	BATMAN - WATERPROOF CT07 : Sơn chống thấm đa năng 20kg/thùng	"	2.963.000	2.963.000
	BATMAN - WATERPROOF CT07 : Sơn chống thấm đa năng 5kg/lon	"	879.000	879.000
	BATMAN - COLOR FLEX : Sơn chống thấm màu hiệu quả 20kg/thùng	"	3.590.000	3.590.000
	BATMAN - COLOR FLEX : Sơn chống thấm màu hiệu quả 5kg/lon	"	1.093.000	1.093.000
d	**Sơn lót**	"		
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót nội thất 22 kg/thùng	"	1.480.000	1.480.000
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót nội thất 6 kg//lon	"	537.000	537.000
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm nội thất 22 kg/thùng	"	2.053.000	2.053.000
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm nội thất 5,7 kg//lon	"	757.000	757.000
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 22 kg/thùng	"	2.649.000	2.649.000
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 5,7 kg//lon	"	904.000	904.000
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm nội thất đặt biệt, công nghệ Nano 22 kg/thùng	"	2.257.000	2.257.000
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm nội thất đặt biệt, công nghệ Nano 5,7 kg//lon	"	831.000	831.000
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặt biệt công nghệ Nano 22 kg/thùng	"	2.914.000	2.914.000
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặt biệt công nghệ Nano 5,7 kg//lon	"	992.000	992.000
e	**Sơn trang trí**	"		
	BATMAN - CLEAR : Sơn phủ bóng 5 kg//lon	"	1.112.000	1.112.000
	BATMAN - CLEAR : Sơn phủ bóng 1 kg//lon	"	306.000	306.000
f	**Bột bả**			
	Bột trét tường Super Win nội thất 40kg/bao	"	240.000	240.000
	Bột trét tường Super Win ngoại thất 40kg/bao	"	275.000	275.000
	Bột trét tường Goxda nội thất 40kg/bao	"	250.000	250.000
	Bột trét tường Goxda ngoại thất 40kg/bao	"	285.000	285.000
	Bột trét tường Duny Shield nội thất 40kg/bao	"	250.000	250.000
	Bột trét tường Duny Shield ngoai thất 40kg/bao	"	285.000	285.000
10	**Sơn KOTO (Nhà phân phối Cty TNHH TM Linh Khuê)**			
a	Sơn chống kiềm	đồng		
	Koto Primer K1 Ext 18l/thùng	"	2.968.000	2.968.000
	Koto Primer K1 Ext 5l/lon	"	927.000	927.000
	Koto Primer K2 Int 18l/thùng	"	2.538.000	2.538.000
	Koto Primer K2 Int 5l/lon	"	727.000	727.000
	Koto Primer E2 Int 18l/thùng	"	2.197.000	2.197.000
	Koto Primer E2 Int 5l/lon	"	662.000	662.000
b	Sơn nội thất	"		
	Koto Green K2 Int 18l/thùng	"	1.339.000	1.339.000
	Koto Green K2 Int 5l/lon	"	391.000	391.000
	Koto Regal K2 Int 17l/thùng	"	1.994.000	1.994.000
	Koto CeilWhite Int 18l/thùng	"	2.286.000	2.286.000
	Koto CeilWhite Int 5l/lon	"	648.000	648.000
	Koto CleanPlus Int 18l/thùng	"	2.577.000	2.577.000
	Koto CleanPlus Int 5l/lon	"	744.000	744.000
	Koto Gloss K2 Int 17l/thùng	"	4.177.000	4.177.000
	Koto Gloss K2 Int 5l/lon	"	1.347.000	1.347.000
	Koto Super Gloss Int 5l/lon	"	1.829.000	1.829.000
c	Sơn ngoại thất	"		
	Koto Green K1 Ext 17l/thùng	"	2.519.000	2.519.000
	Koto Green K1 Ext 5l/lon	"	791.000	791.000
	Koto Regal K1 Ext 17l/thùng		3.328.000	3.328.000
	Koto Gloss K1 Ext 17l/thùng	"	5.907.000	5.907.000
	Koto Gloss K1 Ext 5l/lon	"	1.969.000	1.969.000
	Koto Super Gloss K1 Ext 5l/lon	"	2.398.000	2.398.000
d	Sơn chống thấm	"		
	Koto WaterProof Ext 20kg/thùng	"	3.163.000	3.163.000
	Koto WaterProof Ext 5l/lon	"	1.054.000	1.054.000
	Koto WaterProofing Ext 17l/thùng	"	3.549.000	3.549.000
	Koto WaterProofing Ext 5l/lon	"	1.157.000	1.157.000
e	Bột trét	"		
	Koto K1 Ext 40kg/bao	"	427.000	427.000
	Koto K2 Int 40kg/bao	"	369.000	369.000

	Koto K3 Int & Ext 40kg/bao	"	318.000	318.000
11	**Sơn JOTUN (Nhà phân phối Cty TNHH xây lắp Khánh Ngân)**			
a	**Sơn nội thất**			
	Jotaplast 17 lít/thùng	đồng	1.280.000	1.280.000
	Jotaplast 1 lít/lon	"	430.000	430.000
	Essence dễ lau chùi 17 lít/thùng	"	2.761.000	2.761.000
	Essence dễ lau chùi 5 lít/lon	"	877.000	877.000
	Essence dễ lau chùi 1 lít/lon	"	190.000	190.000
	Essence che phủ tối đa 15 lít/thùng	"	3.329.000	3.329.000
	Essence che phủ tối đa 5 lít/lon	"	1.144.000	1.144.000
	Essence che phủ tối đa 1 lít/lon	"	259.000	259.000
	Majestic mờ 5 lít/lon	"	1.555.000	1.555.000
	Majestic mờ 1 lít/lon	"	365.000	365.000
	Majestic mờ 15 lít/lon	"	4.440.000	4.440.000
	Majestic bóng 17 lít/thùng	"	4.865.000	4.865.000
	Majestic bóng 15 lít/thùng	"	4.440.000	4.440.000
	Majestic bóng 5 lít/lon	"	1.555.000	1.555.000
	Majestic bóng 1 lít/lon	"	365.000	365.000
	Majestic đẹp, hoàn hảo 5 lít/lon	"	1.740.000	1.740.000
	Majestic đẹp, hoàn hảo 1 lít/lon	"	365.000	365.000
b	**Sơn ngoại thất**			
	Jotatough 17 lít/thùng	đồng	1.800.000	1.800.000
	Jotatough 5 lít/lon	"	580.000	580.000
	Jotashield chống phai màu 17 lít/thùng	"	7.161.000	7.161.000
	Jotashield chống phai màu 15 lít/thùng	"	6.354.000	6.354.000
	Jotashield chống phai màu 5 lít/lon	"	2.155.000	2.155.000
	Jotashield chống phai màu 1 lít/lon	"	446.000	446.000
	Jotashield bền màu tối 5 lít/lon	"	2.468.000	2.468.000
	Jotashield bền màu tối 1 lít/lon	"	506.000	506.000
	Jotashield sạch vượt trội 5 lít/lon	"	2.238.000	2.238.000
	Jotashield sạch vượt trội 1 lít/lon	"	477.000	477.000
c	**Sơn chống thấm**			
	WaterGuard 20 kg	"	3.600.000	3.600.000
	WaterGuard 6 kg	"	1.150.000	1.150.000
d	**Sơn lót chống kiềm**			
	Essence nội & ngoại 17 lít/thùng	"	2.595.000	2.595.000
	Essence nội & ngoại 5 lít/lon	"	820.000	820.000
	Majestic Primer nội thất 17 lít/thùng	"	2.705.000	2.705.000
	Majestic Primer nội thất 5 lít/lon	"	845.000	845.000
	Jotashield Primer ngoại thất 17 lít/thùng	"	3.595.000	3.595.000
	Jotashield Primer ngoại thất 5 lít/lon	"	1.140.000	1.140.000
	Ultra nội & ngoại thất 17 lít/thùng	"	3.470.000	3.470.000
	Ultra nội & ngoại thất 5 lít/lon	"	1.090.000	1.090.000
e	**Bột trét**	"		
	Interior nội thất 40kg/bao	"	320.000	320.000
	Exterior ngoại thất 40kg/bao	"	430.000	430.000
	Interior & Exterior Putty 40kg/bao	"	450.000	450.000
12	**Sơn SPEC (Nhà phân phối Cty TNHH ĐTXD Khánh Phương)**			
a	***SPEC EKO***			
	Sơn nội thất			
	Spec Eko nội thất láng mịn 18 lít/thùng	đồng	1.700.000	1.700.000
	Spec Eko nội thất lau chùi vượt trội 18 lít/thùng	"	2.600.000	2.600.000
	Spec Eko nội thất bóng ngọc trai 18 lít/thùng	"	3.200.000	3.200.000
	Sơn ngoại thất			
	Spec Eko ngoại thất bảo vệ hoàn hảo 18 lít/thùng	"	3.250.000	3.250.000
	Spec Eko ngoại thất thách thức thời tiết 18 lít/thùng	"	4.350.000	4.350.000
	Sơn lót chống kiềm			
	Spec Eko Primer for Interior 18 lít/thùng	"	2.350.000	2.350.000
	Spec Eko Primer for Exterior 18 lít/thùng	"	3.250.000	3.250.000
	Bột trét tường			
	Spec Eko Putty for interior 40kg/bao	"	340.000	340.000
	Spec Eko Putty for interior & exterior 40kg/bao	"	430.000	430.000
b	***SPEC GO GREEN***			
	Sơn nội thất			
	Spec Taket Super Wall For Interior 4,3 lít/lon	"	630.000	630.000
	Spec Taket Super Wall For Interior 17,5 lít/thùng	"	1.990.000	1.990.000
	Spec Go Green View Interior 4,3 lít/lon	"	1.035.000	1.035.000
	Spec Go Green View Interior 17,5 lít/thùng	"	4.025.000	4.025.000

	Sơn ngoại thất			
	Spec Taket Super Wall For Exterior 4,3 lít/lon	"	1.070.000	1.070.000
	Spec Taket Super Wall For Exterior 17,5 lít/thùng	"	3.700.000	3.700.000
	Spec Go Green Pano 4,3 lít/lon	"	1.490.000	1.490.000
	Spec Go Green Pano 17,5 lít/thùng	"	5.690.000	5.690.000
	Sơn lót chống kiềm			
	Spec Go Green Interior Primer Paint 4,3 lít/lon	"	820.000	820.000
	Spec Go Green Interior Primer Paint 17,5 lít/thùng	"	3.040.000	3.040.000
	Spec Go Green Exterior Primer Paint 4,3 lít/lon	"	1.240.000	1.240.000
	Spec Go Green Exterior Primer Paint 17,5 lít/thùng	"	4.350.000	4.350.000
	Sơn chống thấm			
	Spec Go Green Fexx S01 4,3 lít/lon	"	870.000	870.000
	Spec Go Green Fexx S01 17,5 lít/thùng	"	4.390.000	4.390.000
	Bột trét			
	Spec Go Green Filler For Interior 40kg/bao	"	385.000	385.000
	Spec Go Green Filler For Interior & Exterior 40kg/bao	"	495.000	495.000
14	**Sơn KOVA (Cty TNHH Kova Nanopro)**			
a	**Sơn nội thất**			
	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA 25Kg/Thùng	đồng	1.513.240	1.513.240
	Sơn nội thất KOVA Lovely 18 Lít/Thùng	"	1.238.673	1.238.673
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 4Kg/Thùng	"	741.038	741.038
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 20Kg/Thùng	"	3.564.192	3.564.192
	Sơn nội thất KOVA KV-205 17 Lít/Thùng	"	952.663	952.663
b	**Sơn ngoại thất**			
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA 20Kg/Thùng	"	2.393.692	2.393.692
	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 20Kg/Thùng	"	2.684.592	2.684.592
	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 20Kg/Thùng	"	4.795.592	4.795.592
	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning 20Kg/Thùng	"	7.158.692	7.158.692
	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 4Kg/Thùng	"	794.038	794.038
	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 20Kg/Thùng	"	3.841.192	3.841.192
	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus 4Kg/Thùng	"	1.052.038	1.052.038
	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus 20Kg/Thùng	"	5.107.192	5.107.192
	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) 4Kg/Thùng	"	1.599.038	1.599.038
	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng) 4Kg/Thùng	"	1.724.038	1.724.038
	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 17 Lít/Thùng	"	2.962.663	2.962.663
	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 17 Lít/Thùng	"	2.022.663	2.022.663
	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE 17 Lít/Thùng	"	4.042.663	4.042.663
	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 4Kg/Thùng	"	794.038	794.038
c	**Sơn lót**			
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 25Kg/Thùng	"	1.409.275	1.409.275
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 5Kg/Thùng	"	425.548	425.548
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 25Kg/Thùng	"	2.019.740	2.019.740
	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 18 Lít/Thùng	"	1.574.573	1.574.573
	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 18 Lít/Thùng	"	1.588.773	1.588.773
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 25Kg/Thùng	"	2.852.340	2.852.340
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 18 Lít/Thùng	"	3.474.873	3.474.873
	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02 1Kg	"	693.610	693.610
	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02 5Kg/Bộ	"	3.468.048	3.468.048
d	**Sơn khác**	"		
	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6 1Kg	"	668.030	668.030
	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6 5Kg/Bộ	"	3.340.148	3.340.148
	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 5Kg/Thùng	"	1.845.548	1.845.548
e	**Bột bả**			0
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG 40Kg/Bao	đồng	439.684	439.684
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA 40Kg/Bao	"	416.984	416.984
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY 40Kg/Bao	"	522.384	522.384
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN 40Kg/Bao	"	539.384	539.384
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG 40Kg/Bao	"	558.784	558.784
	Bột trét ngoại thất KOVA Villa 40Kg/Bao	"	555.684	555.684
	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T 25Kg/Thùng	"	792.740	792.740
	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N 25Kg/Thùng	"	970.740	970.740
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY 40Kg/Bao	"	680.384	680.384
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN 40Kg/Bao	"	708.384	708.384
	Bột trét nội thất KOVA Smooth 40Kg/Bao	"	470.384	470.384
	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth 40Kg/Bao	"	600.384	600.384
13	**Sơn INDA (Nhà phân phối Công ty CP tập đoàn Lộc Phát)**			
a	**Sơn nội thất**			
	Sơn Siêu mịn nội thất cao cấp D10 18 lít/thùng	đồng	842.000	842.000

	Sơn Siêu mịn nội thất cao cấp D10 5 lít/lon	"	304.000	304.000
	Sơn siêu trắng trần D66 18 lít/thùng	"	1.817.000	1.817.000
	Sơn siêu trắng trần D66 5 lít/lon	"	486.000	486.000
	Sơn lau chùi hiệu quả D22 18 lít/thùng	"	2.520.000	2.520.000
	Sơn lau chùi hiệu quả D22 5 lít/lon	"	804.000	804.000
	Sơn bóng nội thất cao cấp D68 18 lít/thùng	"	3.440.000	3.440.000
	Sơn bóng nội thất cao cấp D68 5 lít/lon	"	1.166.000	1.166.000
	Sơn bóng nội thất cao cấp D68 1lít/lon	"	264.000	264.000
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp D69 18 lít/thùng	"	4.038.000	4.038.000
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp D69 5 lít/lon	"	1.501.000	1.501.000
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp D69 1lít/lon	"	420.000	420.000
b	**Sơn ngoại thất**			
	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp D810 18 lít/thùng	đồng	2.760.000	2.760.000
	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp D810 5 lít/lon	"	812.000	812.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp D35 18 lít/thùng	"	3.986.000	3.986.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp D35 5 lít/lon	"	1.355.000	1.355.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp D35 1 lít/lon	"	301.000	301.000
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp D86 18 lít/thùng	"	4.558.000	4.558.000
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp D86 5 lít/lon	"	1.442.000	1.442.000
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp D86 1 lít/lon	"	444.000	444.000
	Sơn chống nóng mái tôn D11H 18 lít/thùng	"	4.668.000	4.668.000
	Sơn chống nóng mái tôn D11H 5 lít/lon	"	1.768.000	1.768.000
c	**Sơn lót**			
	Sơn lót nội thất D500 18 lít/thùng	đồng	1.831.000	1.831.000
	Sơn lót nội thất D500 5 lít/lon	"	660.000	660.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất D65 18 lít/thùng	"	2.723.000	2.723.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất D65 5 lít/lon	"	824.000	824.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt,công nghệ nano D75 18 lít/thùng	"	2.940.000	2.940.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt,công nghệ nano D75 5 lít/lon	"	900.000	900.000
	Sơn lót ngoại thất D600 18 lít/thùng	"	2.634.000	2.634.000
	Sơn lót ngoại thất D600 5 lít/lon	"	898.000	898.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ nano D85 18 lít/thùng	"	3.180.000	3.180.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ nano D85 5 lít/lon	"	986.000	986.000
d	**Sơn chống thấm**			
	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng D11A 18 lít/thùng	đồng	2.946.000	2.946.000
	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng D11A 5 lít/lon	"	992.000	992.000
	Sơn chống thấm màu hiệu quả D11M 18 lít/thùng	"	4.044.000	4.044.000
	Sơn chống thấm màu hiệu quả D11M 5 lít/lon	"	1.344.000	1.344.000
e	**Sơn trang trí**	"		
	Sơn phủ bóng DCP 5 lít/lon	"	1.584.000	1.584.000
	Sơn phủ bóng DCP 51lít/lon	"	462.000	462.000
f	**Bột bả**	"		
	Bột bả đa năng ĐN 20kg/bao	"	437.000	437.000
	Bột bả cao cấp dùng trong nhà DIN 40kg/bao	"	425.000	425.000
	Bột bả cao cấp dùng ngoài nhà DEX 40kg/bao	"	475.000	475.000
17	**Sơn VEPA (Công ty TNHH Mậu Thân Phú Yên)**			
a	**Sơn nội thất**	đồng		
	Sơn nội thất siêu mịn VP 028-4.5L/lon	"	462.300	462.300
	Sơn nội thất siêu mịn VP 028-17L/thùng	"	1.554.800	1.554.800
	Sơn nội thất bán bóng cao cấp VP 038-1L/lon	"	240.350	240.350
	Sơn nội thất bán bóng cao cấp VP 038-4.5L/lon	"	1.116.650	1.116.650
	Sơn nội thất bán bóng cao cấp VP 038-17L/thùng	"	3.800.750	3.800.750
	Sơn bóng nội thất cao cấp VP 048-1L/lon	"	334.650	334.650
	Sơn bóng nội thất cao cấp VP 048-4.5/lon	"	1.465.100	1.465.100
	Sơn bóng nội thất cao cấp VP 048-17L/thùng	"	5.018.600	5.018.600
	Sơn siêu trắng lăn trần VP058-4.5L/lon	"	493.350	493.350
	Sơn siêu trắng lăn trần VP058-17L/lon	"	1.771.000	1.771.000
b	**Sơn ngoại thất**			
	Sơn ngoại thất siêu mịn VP 039-4.5L/lon	đồng	692.300	692.300
	Sơn ngoại thất siêu mịn VP 039-17L/thùng	"	2.373.600	2.373.600
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp VP 059-1L/lon	"	379.500	379.500
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp VP 059-4.5L/lon	"	1.713.500	1.713.500
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp VP 059-17L/thùng	"	5.879.950	5.879.950
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VP 079-1L/lon	"	514.050	514.050
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VP 079-4.5L/lon	"	2.287.350	2.287.350
c	**Sơn lót**			
	Sơn lót kháng kiềm nội thất SL 002-4.5L/lon	đồng	630.200	630.200
	Sơn lót kháng kiềm nội thất SL 002-17L/thùng	"	2.150.500	2.150.500

	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp SL 004-4.5L/lon	"	984.400	984.400
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp SL 004-17L/thùng	"	2.932.500	2.932.500
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất SL 003-4.5L/lon	"	1.230.500	1.230.500
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất SL 003-17L/thùng	"	4.000.850	4.000.850
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp SL 005-4.5L/lon	"	1.359.300	1.359.300
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp SL 005-17L/thùng	"	4.440.150	4.440.150
d	**Sơn chống thấm**			
	Chống thấm màu CT 09M-4.5L/lon	đồng	1.467.400	1.467.400
	Chống thấm màu CT 09M-17L/thùng	"	5.042.750	5.042.750
	Chống thấm hỗn hợp CT 11X-4.5L/lon	"	1.151.150	1.151.150
	Chống thấm hỗn hợp CT 11X-17L/thùng	"	4.169.900	4.169.900
e	**Bột bả**			
	Bột trét tường nội thất BT 002- 40Kg/bao	đồng	460.000	460.000
	Bột trét tường ngoại thất BT 001- 40Kg/bao	"	634.800	634.800
14	**Sơn ENNIC (Nhà phân phối DNTN TM Hữu Hảo)**			
a	**Sơn nội thất**			
	ENNIC - NỘI THẤT MỊN 05 lít/lon	đồng	536.000	536.000
	ENNIC - NỘI THẤT MỊN 18 lít/thùng	"	1.748.000	1.748.000
	ENNIC - NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI 01 lít/lon	"	176.000	176.000
	ENNIC - NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI 05 lít/lon	"	818.000	818.000
	ENNIC - NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI 18 lít/thùng	"	2.650.000	2.650.000
b	**Sơn ngoại thất**			
	ENNIC - NGOẠI THẤT BÓNG 01 lít/lon	đồng	290.000	290.000
	ENNIC - NGOẠI THẤT BÓNG 05 lít/lon	"	1.350.000	1.350.000
	ENNIC - NGOẠI THẤT BÓNG 18 lít/thùng	"	4.350.000	4.350.000
	ENNIC - NGOẠI THẤT ĐA DỤNG 05 lít/lon	"	996.000	996.000
	ENNIC - NGOẠI THẤT ĐA DỤNG 18 lít/thùng	"	3.358.000	3.358.000
c	**Sơn lót**			
	ENNIC- SƠN LÓT KHÁNG KIỀM VÀ MUỐI NGOẠI THẤT 05 lít/lon	đồng	1.180.000	1.180.000
	ENNIC- SƠN LÓT KHÁNG KIỀM VÀ MUỐI NGOẠI THẤT 18 lít/thùng	"	3.340.000	3.340.000
	ENNIC - SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT 05 lít/lon	"	786.000	786.000
	ENNIC - SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT 18 lít/thùng	"	2.380.000	2.380.000
d	**Bột bả**			
	ENNIC - BỘT TRÉT NGOẠI THẤT 40kg/bao	đồng	396.000	396.000
	ENNIC - BỘT TRÉT NỘI THẤT 40kg/bao	"	346.000	346.000
16	**Sơn BEHR (CN Công ty CP Bewin&Coating VN tại Đà Nẵng)**			
a	**Sơn nội thất**	đồng		
	BEHR - CLASSIC.INT - *Sơn nội thất tiêu chuẩn 6kg/lon*	"	311.000	311.000
	BEHR - CLASSIC.INT - *Sơn nội thất tiêu chuẩn 23kg/thùng*	"	1.125.000	1.125.000
	BEHR - SUPER WHITE - *Sơn siêu trắng trần S-0000 loại 6kg/lon*	"	645.000	645.000
	BEHR - SUPER WHITE - *Sơn siêu trắng trần S-0000 loại 22kg/thùng*	"	2.319.000	2.319.000
	BEHR - SILKY MAX - *Sơn nội thất siêu mịn 5L/lon*	"	575.000	575.000
	BEHR - SILKY MAX - *Sơn nội thất siêu mịn 18L/thùng*	"	1.833.000	1.833.000
	BEHR -CLEANLY AND EASY WASH - *Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 5L/lon*	"	847.000	847.000
	BEHR -CLEANLY AND EASY WASH - *Sơn nội thất lau chùi hiệu quả18L/thùng*	"	2.893.000	2.893.000
	BEHR - *PERFECT SATIN - Sơn nội thất hoàn hảo 1L/lon*	"	247.000	247.000
	BEHR - *PERFECT SATIN - Sơn nội thất hoàn hảo 5L/lon*	"	1.076.000	1.076.000
	BEHR - *PERFECT SATIN - Sơn nội thất hoàn hảo17kg/thùng*	"	3.151.000	3.151.000
	BEHR - *SUPER HEALTH GO GREEN FOR INT - Sơn siêu bóng sinh học nội thất 1L/lon*	"	291.000	291.000
	BEHR - *SUPER HEALTH GO GREEN FOR INT - Sơn siêu bóng sinh học nội thất 5L/lon*	"	1.488.000	1.488.000
	BEHR - *SUPER HEALTH GO GREEN FOR INT - Sơn siêu bóng sinh học nội thất17kg/thùng*	"	4.044.000	4.044.000
b	**Sơn ngoại thất**			
	BEHR - CLASSIC. EXT - *Sơn ngoại thất siêu mịn 1L/lon*	"	187.000	187.000
	BEHR - CLASSIC. EXT - *Sơn ngoại thất siêu mịn 5L/lon*	"	847.000	847.000
	BEHR - CLASSIC. EXT - *Sơn ngoại thất siêu mịn 18L/thùng*	"	3.132.000	3.132.000
	BEHR - *NANO SUN & RAIN - Sơn ngoại thất cao cấp 1L/lon*	"	347.000	347.000
	BEHR - *NANO SUN & RAIN - Sơn ngoại thất cao cấp 5L/lon*	"	1.755.000	1.755.000
	BEHR - *NANO SUN & RAIN - Sơn ngoại thất cao cấp 17kg/thùng*	"	5.131.000	5.131.000
	BEHR - *SUPER HEALTH GREEN - Sơn ngoại thất đặc biệt 1L/ lon*	"	535.000	535.000
	BEHR - *SUPER HEALTH GREEN - Sơn ngoại thất đặc biệt 5L/ lon*	"	2.229.000	2.229.000
c	**Sơn lót**			
	BEHR - ALKALI PRIMER.INT - *Sơn lót kháng kiềm nội thất L1-0000 loại 6kg/lon*	"	755.000	755.000
	BEHR - ALKALI PRIMER.INT - *Sơn lót kháng kiềm nội thất* L1-0000 loại 24kg/thùng	"	2.803.000	2.803.000
	L5-0000- Eco Go Green- *sơn lót kháng kiềm nội thất sinh học L5-0000 loại 6kg/lon*	"	924.000	924.000
	BEHR - ALKALI PRIMER.EXT - *Sơn lót kháng kiềm ngoại thất* L2-0000 loại 6kg/lon	"	1.120.000	1.120.000
	BEHR - ALKALI PRIMER.EXT - *Sơn lót kháng kiềm ngoại thất* L2-0000 loại 22kg/thùng	"	3.919.000	3.919.000
	BEHR - NANO - ALKALI PRIMER.EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất NaNo L4-0000 loại 6kg/lon	"	1.217.000	1.217.000
	BEHR - Salt resistant lining - *Sơn lót kháng muối L6-0000 loại 6kg/lon*	"	1.417.000	1.417.000

d	**Sơn chống thấm**			
	BEHR - *WALLER WATER PROOF - chống thấm màu công nghệ tiên tiến nhất 20kg/thùng*	"	4.317.000	4.317.000
	BEHR - *WALLER WATER PROOF - chống thấm màu công nghệ tiên tiến nhất 6kg/lon*	"	1.426.000	1.426.000
	BEHR - WATER PROOF NO 06 - *Chống thấm đa năng hệ trộn Xi măng WP06 loại 20kg/thùng*	"	3.562.000	3.562.000
	BEHR - WATER PROOF NO 06 - *Chống thấm đa năng hệ trộn Xi măng WP06 loại 6kg/lon*	"	1.050.000	1.050.000
	BEHR - CT09 - Chống thấm hệ thẩm thấu 10kg/thùng	"	1.573.000	1.573.000
	BEHR - CT09 - Chống thấm hệ thẩm thấu 5kg/lon	"	825.000	825.000
e	**Sơn giả đá**			
	Sơn giả đá Be&C vẩy trung GĐV-T loại 5kg/lon	"	1.355.000	1.355.000
	Sơn giả đá Be&C vẩy trung GĐV-T loại 10kg/thùng	"	2.585.000	2.585.000
	Sơn giả đá Be&C vẩy mịn GĐV-M loại 5kg/lon	"	893.000	893.000
	Sơn giả đá Be&C vẩy mịn GĐV-M loại 10kg/thùng	"	1.703.000	1.703.000
f	**Sơn dầu bóng**			
	Clear bóng ngoài nhà Be&C CLV-N loại 5kg/lon	"	1.455.000	1.455.000
	Clear bóng ngoài nhà Be&C CLV-N loại 10kg/thùng	"	2.772.000	2.772.000
g	**Bột trét**			
	Bột trét tường cao cấp nội thất Skimcoat RC-INT 40kg/bao	"	335.000	335.000
	Bột trét tường nội thất cao cấp RB-INT 40kg/bao	"	476.000	476.000
	Bột trét tường ngoại thất cao cấp ALL IN ONE RA-EXT 40kg/bao	"	583.000	583.000
17	**Sơn BEWIN (CN Công ty CP Bewin&Coating VN tại Đà Nẵng)**			
a	**Sơn nội thất**	đồng		
	BEWIN- Ferhler SMART SILK - Sơn nội thất láng mịn 5L/lon	"	700.000	700.000
	BEWIN- Ferhler SMART SILK - Sơn nội thất láng mịn18L/thùng	"	2.057.000	2.057.000
	BEWIN - Ferhler CEILING WHITE - Sơn siêu trắng trần 6kg/lon	"	630.000	630.000
	BEWIN - Ferhler CEILING WHITE - Sơn siêu trắng trần 22kg/thùng	"	2.275.000	2.275.000
	BEWIN - Ferhler EASY CLEAN MAX - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 1L/lon	"	190.000	190.000
	BEWIN - Ferhler EASY CLEAN MAX - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 5L/lon	"	828.000	828.000
	BEWIN - Ferhler EASY CLEAN MAX - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 18L/thùng	"	2.893.000	2.893.000
	BEWIN- Ferhler SEMI GLOSS EFFECTS - Sơn nội thất cao cấp 1L/lon	"	251.000	251.000
	BEWIN- Ferhler SEMI GLOSS EFFECTS - Sơn nội thất cao cấp 5L/lon	"	1.070.000	1.070.000
	BEWIN- Ferhler SEMI GLOSS EFFECTS - Sơn nội thất cao cấp 18L/thùng	"	3.547.000	3.547.000
	BEWIN - Ferhler ODOURLESS PEARL SHIELD - Sơn nội thất cao cấp siêu bóng ngọc trai 1L/lon	"	352.000	352.000
	BEWIN - Ferhler ODOURLESS PEARL SHIELD - Sơn nội thất cao cấp siêu bóng ngọc trai 5L/lon	"	1.534.000	1.534.000
b	**Sơn ngoại thất**			
	BEWIN - Ferhler SILK SEASONS - Sơn ngoại thất láng mịn 1L/lon	"	216.000	216.000
	BEWIN - Ferhler SILK SEASONS - Sơn ngoại thất láng mịn 5L/lon	"	855.000	855.000
	BEWIN - Ferhler SILK SEASONS - Sơn ngoại thất láng mịn18L/thùng	"	3.146.000	3.146.000
	BEWIN - Ferhler NANO GLOSS EFFECTS - Sơn ngoại thất bóng cao cấp 1L/lon	"	356.000	356.000
	BEWIN - Ferhler NANO GLOSS EFFECTS - Sơn ngoại thất bóng cao cấp 5L/lon	"	1.704.000	1.704.000
	BEWIN - Ferhler NANO GLOSS EFFECTS - Sơn ngoại thất bóng cao cấp 15L/thùng	"	5.554.000	5.554.000
	BEWIN - Ferhler GOLD SHIELD - Sơn ngoại thất cao cấp đặc biệt 1L/lon	"	533.000	533.000
	BEWIN - Ferhler GOLD SHIELD - Sơn ngoại thất cao cấp đặc biệt 5L/lon	"	2.292.000	2.292.000
c	**Sơn lót**			
	BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất -K1.70001 loại 6kg/lon	"	777.000	777.000
	BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất -K1.70001 loại 24kg/thùng	"	2.920.000	2.920.000
	BEWIN - Ferhler NANO GREEN PRIMER.INT- Sơn lót nội thất nano -K1.70002 loại 6kg/lon	"	944.000	944.000
	BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER. EXT- Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất -K2.70004 loại 6kg/lon	"	1.169.000	1.169.000
	BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER. EXT- Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất -K2.70004 loại 22kg/thùng	"	4.075.000	4.075.000
	BEWIN- Ferhler POWER NANO PRIMER- Sơn lót nano ngoại thất đặc biệt -K2.70005 loại 6kg/lon	"	1.237.000	1.237.000
	BEWIN- Ferhler ANTI SALTY PRIMER - Sơn lót kháng muối, chống mặn -K2.70006 loại 6kg/lon	"	1.444.000	1.444.000
d	**Sơn chống thấm**			
	BEWIN - Ferhler WATER PROOF - Sơn chống thấm đa năng -BCT.00000 loại 6kg/lon	"	1.094.000	1.094.000
	BEWIN - Ferhler WATER PROOF - Sơn chống thấm đa năng -BCT.00000 loại 20kg/thùng	"	3.710.000	3.710.000
	BEWIN - Ferhler WALLER WATER PROOF - Sơn chống thấm màu-BCTM.00000 loại 6kg/lon	"	1.494.000	1.494.000
	BEWIN - Ferhler WALLER WATER PROOF - Sơn chống thấm màu-BCTM.00000 loại 20kg/thùng	"	4.526.000	4.526.000
	BEWIN - CT09 - Chống thấm hệ thẩm thấu -CT09 loại 5kg/lon	"	825.000	825.000
	BEWIN - CT09 - Chống thấm hệ thẩm thấu -CT09 loại 10kg/thùng	"	1.573.000	1.573.000
e	**Sơn giả đá**	"		
	BE&C Sơn giả đá vẩy trung GĐV-T loại 5kg/lon	"	1.355.000	1.355.000
	BE&C Sơn giả đá vẩy trung GĐV-T loại 10kg/thùng	"	2.585.000	2.585.000
	BE&C Sơn giả đá vẩy mịn GĐV-M loại 5kg/lon	"	893.000	893.000
	BE&C Sơn giả đá vẩy mịn GĐV-M loại 10kg/thùng	"	1.703.000	1.703.000
g	**Bột trét**			
	BEWIN. POWER PUTTY INTERIOR - Bột trét tường nội thất cao cấp BB.50001 40kg/bao	"	489.000	489.000
	BEWIN. ALL FILLER INT& EXT- Bột trét tường nội ngoại thất 2 trong 1 BB.50003 40kg/bao	"	561.000	561.000
18	**Sơn KYUDO (Hộ kinh doanh sơn Batman)**			

a	**Sơn nội thất**			
	KYUDO– CLASSIC KY6.1: Sơn nội thất cao cấp 23kg/thùng	đồng	845.000	845.000
	KYUDO– CLASSIC KY6.1: Sơn nội thất cao cấp 06kg/lon	"	309.000	309.000
	KYUDO - IN FAMI KY6.2: Sơn mịn nội thất cao cấp 23kg/thùng	"	1.310.000	1.310.000
	KYUDO - IN FAMI KY6.2: Sơn mịn nội thất cao cấp 06kg/lon	"	477.000	477.000
	KYUDO – SUPPER WHITE KYST: Sơn siêu trắng trần 22kg/thùng	"	1.378.000	1.378.000
	KYUDO – SUPPER WHITE KYST: Sơn siêu trắng trần 06kg/lon	"	499.000	499.000
	KYUDO – EASY WASH KY6.3: Sơn lau chùi hiệu quả 22kg/thùng	"	2.451.000	2.451.000
	KYUDO – EASY WASH KY6.3: Sơn lau chùi hiệu quả 06kg/lon	"	685.000	685.000
	KYUDO - IN FLAT KY6.5NO: Sơn bóng nội thất cao cấp 20kg/thùng	"	3.414.000	3.414.000
	KYUDO - IN FLAT KY6.5NO: Sơn bóng nội thất cao cấp 05kg/lon	"	1.075.000	1.075.000
	KYUDO - IN FLAT KY6.5NO: Sơn bóng nội thất cao cấp 01kg/lon	"	242.000	242.000
	KYUDO - GLOSS ONE KY6.10NO: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 20kg/thùng	"	4.027.000	4.027.000
	KYUDO - GLOSS ONE KY6.10NO: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 05kg/lon	"	1.297.000	1.297.000
	KYUDO - GLOSS ONE KY6.10NO: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 01kg/lon	"	283.000	283.000
b	**Sơn ngoại thất**			
	KYUDO - GOLD EXT KY6.4: Sơn mịn ngoại thất cao cấp 23kg/thùng	đồng	2.123.000	2.123.000
	KYUDO - GOLD EXT KY6.4: Sơn mịn ngoại thất cao cấp 06kg/lon	"	712.000	712.000
	KYUDO - GOLD EXT KY6.4: Sơn mịn ngoại thất cao cấp 01kg/lon	"	178.000	178.000
	KYUDO - SATIN EXT KY6.5NG: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 20kg/thùng	"	3.974.000	3.974.000
	KYUDO - SATIN EXT KY6.5NG: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 05kg/lon	"	1.257.000	1.257.000
	KYUDO - SATIN EXT KY6.5NG: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 01kg/lon	"	273.000	273.000
	KYUDO - ALL IN ONE KY6.10NG: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 20kg/thùng	"	4.561.000	4.561.000
	KYUDO - ALL IN ONE KY6.10NG: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 05kg/lon	"	1.484.000	1.484.000
	KYUDO - ALL IN ONE KY6.10NG: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 01kg/lon	"	319.000	319.000
c	**Sơn lót**			
	KYUDO - PRIMER INT KY6.11: Sơn lót nội thất 22kg/thùng	đồng	1.513.000	1.513.000
	KYUDO - PRIMER INT KY6.11: Sơn lót nội thất 06kg/lon	"	550.000	550.000
	KYUDO - PRIMER INT KY6.6NO: Sơn lót kháng kiềm nội thất 22kg/thùng	"	2.096.000	2.096.000
	KYUDO - PRIMER INT KY6.6NO: Sơn lót kháng kiềm nội thất 5,7kg/lon	"	773.000	773.000
	KYUDO - PRIMER.EXT KY6.6NG: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 22kg/thùng	"	2.708.000	2.708.000
	KYUDO - PRIMER.EXT KY6.6NG: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 5,7kg/lon	"	922.000	922.000
	KYUDO - PRIMER.INT KY6.12NO: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt 22kg/thùng	"	2.305.000	2.305.000
	KYUDO - PRIMER.INT KY6.12NO: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt 5,7kg/lon	"	848.000	848.000
	KYUDO - PRIME EXT KY6.12NG: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt 22kg/thùng	"	2.977.000	2.977.000
	KYUDO - PRIME EXT KY6.12NG: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt 5,7kg/lon	"	1.014.000	1.014.000
d	**Sơn chống thấm**			
	KYUDO - WATERPROOF CT07 KY6.7: Sơn chống thấm đa năng 20kg/thùng	đồng	3.028.000	3.028.000
	KYUDO - WATERPROOF CT07 KY6.7: Sơn chống thấm đa năng 05kg/lon	"	898.000	898.000
	KYUDO - COLOR FLEX KY6.77: Sơn chống thấm màu hiệu quả 20kg/thùng	"	3.671.000	3.671.000
	KYUDO - COLOR FLEX KY6.77: Sơn chống thấm màu hiệu quả 05kg/lon	"	1.118.000	1.118.000
e	**Sơn trang trí**			0
	KYUDO - CLEAR KYCL: Sơn phủ bóng 05kg/lon	đồng	1.136.000	1.136.000
	KYUDO - CLEAR KYCL: Sơn phủ bóng 01kg/lon	"	313.000	313.000
f	**Bột bả**			0
	Bột bả nội thất cao cấp 40kg/bao	đồng	366.000	366.000
	Bột bả ngoại thất cao cấp 40kg/bao	"	469.000	469.000
18	**Chống thấm BESTMIX (Nhà phân phối Công ty TNHH TKXD&TM Nhà đẹp Minh Tâm)**			
	Chống thấm BestLatex R114 25lít/can	đồng	1.360.000	1.360.000
	Chống thấm BestLatex R114 05lít/can	"	295.000	295.000
	Chống thấm BestSeal AC400 20kg/thùng	"	1.650.000	1.650.000
	Chống thấm BestSeal AC400 05kg/thùng	"	450.000	450.000
	Chống thấm BestSeal AC408 20kg/thùng	"	1.950.000	1.950.000
	Chống thấm BestSeal AC408 04kg/thùng	"	410.000	410.000
	Chống thấm BestSeal AC407 20kg/bộ	"	790.000	790.000
	Chống thấm BestSeal PU416 20kg/thùng	"	2.580.000	2.580.000
	Chống thấm BestSeal PU416 05kg/thùng	"	645.000	645.000
	Vữa rót Bestgrout CE675 25 kg/bao	"	340.000	340.000
	Vữa rót Bestgrout CE400 25 kg/bao	"	260.000	260.000
	Chất kết dính Epoxy BestBond EP750 1kg/bộ	"	500.000	500.000
	Chất kết dính Epoxy BestBond EP751 1kg/bộ	"	240.000	240.000
	Chất kết dính Epoxy BestBond EP752 1kg/bộ	"	415.000	415.000
	Băng chặn nước PVC BestWaterbar SV200 20m/cuộn	"	3.350.000	3.350.000
	Băng chặn nước PVC BKN - 90 V200 20m/cuộn	"	2.700.000	2.700.000
	Phụ gia super R7 25Lít/can	"	580.000	580.000
	Phụ gia super R7 5Lít/can	"	125.000	125.000
	Keo chà ron BestJoint CE200 01Kg/bao	"	17.500	17.500
	Keo dán gạch BestTile CE075 25Kg/bao	"	210.000	210.000

	Keo dán gạch BestTile CE075 5Kg/bao	"	50.000	50.000
	Chống thấm BestSeal PU405 20Kg/thùng	"	4.400.000	4.400.000
	Chống thấm BestSeal PU405 5Kg/thùng	"	1.120.000	1.120.000
	Sơn lót chống ẩm Epoxy BestPrimer EP603 25kg/bộ	"	9.700.000	9.700.000
	Sơn phủ Epoxy BestCoat EP605 25kg/bộ	"	6.500.000	6.500.000
VII	**VẬT TƯ ĐIỆN**			
1	**Đèn led và Cột đèn chiếu sáng Công ty CP Slighting Việt Nam (nhà phân phối Công ty TNHH Điện Hội Phát)**			
1.1	**Trụ thép**			
	Trụ TC/BG Cần rời cao 4m mạ kẽm nhúng nóng Ø125/60mm dày 3mm không bulong móng	đồng/trụ	2.241.000	2.241.000
	Trụ TC/BG Cần rời cao 5m mạ kẽm nhúng nóng Ø140/60mm dày 3mm không bulong móng	"	2.807.000	2.807.000
	Trụ TC/BG Cần rời cao 6m mạ kẽm nhúng nóng Ø156/60mm dày 3mm không bulong móng	"	4.043.000	4.043.000
	Trụ TC/BG Cần rời cao 7m mạ kẽm nhúng nóng Ø176/60mm dày 3mm không bulong móng	"	4.949.000	4.949.000
	Trụ TC/BG Cần rời cao 7m mạ kẽm nhúng nóng Ø176/60mm dày 4mm không bulong móng	"	6.422.000	6.422.000
	Trụ TC/BG Cần rời cao 8m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dày 4mm không bulong móng	"	7.681.000	7.681.000
	Trụ TC/BG Cần rời cao 9m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dày 4mm không bulong móng	"	8.432.000	8.432.000
	Trụ TC/BG Cần rời cao 10m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dày 4mm không bulong móng	"	9.298.000	9.298.000
	Trụ TC/BG Cần rời cao 10,5m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dày 4mm không bulong móng	"	9.760.000	9.760.000
	Trụ TC/BG Cần rời cao 10,5m mạ kẽm nhúng nóng Ø210/60mm dày 4mm không bulong móng	"	10.418.000	10.418.000
	Trụ TC/BG Cần rời cao 11m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dày 4mm không bulong móng	"	10.141.000	10.141.000
	Trụ TC/BG Cần rời cao 11m mạ kẽm nhúng nóng Ø210/60mm dày 4mm không bulong móng	"	10.880.000	10.880.000
	Trụ TC/BG Cần rời cao 12m mạ kẽm nhúng nóng Ø210/60mm dày 4mm không bulong móng	"	11.680.000	11.680.000
	Trụ TC/BG Cần rời cao 12m mạ kẽm nhúng nóng Ø220/60mm dày 4mm không bulong móng	"	12.243.000	12.243.000
	Trụ TC/BG liền cần cao 6m mạ kẽm nhúng nóng Ø145/55mm dày 3mm không bulong móng	"	4.412.000	4.412.000
	Trụ TC/BG liền cần cao 7m mạ kẽm nhúng nóng Ø158/55mm dày 3mm không bulong móng	"	6.404.000	6.404.000
	Trụ TC/BG liền cần cao 8m mạ kẽm nhúng nóng Ø171/55mm dày 3mm không bulong móng	"	6.988.000	6.988.000
	Trụ TC/BG liền cần cao 8m mạ kẽm nhúng nóng Ø171/55mm dày 4mm không bulong móng	"	7.970.000	7.970.000
	Trụ TC/BG liền cần cao 9m mạ kẽm nhúng nóng Ø171/55mm dày 3mm không bulong móng	"	9.240.000	9.240.000
	Trụ TC/BGliền cần cao 9m mạ kẽm nhúng nóng Ø190/55mm dày 4mm không bulong móng	"	9.875.000	9.875.000
	Trụ TC/BG liền cần cao 10m mạ kẽm nhúng nóng Ø197/55mm dày 4mm không bulong móng	"	10.591.000	10.591.000
	Trụ TC/BG liền cần cao 10.5m mạ kẽm nhúng nóng Ø204/55mm dày 4mm không bulong móng	"	11.319.000	11.319.000
	Trụ TC/BG liền cần cao 11m mạ kẽm nhúng nóng Ø209/55mm dày 4mm không bulong móng	"	12.012.000	12.012.000
	Trụ TC/BG liền cần cao 12m mạ kẽm nhúng nóng Ø223/55mm dày 4mm không bulong móng	"	13.548.000	13.548.000
	Trụ TC/BG liền cần cao 12.5m, 02 đoạn lồng côn Ø352/105mm dày 5 và 6mm, không bulong móng	"	29.401.000	29.401.000
	Trụ TC/BG liền cần cao 18m, 02 đoạn lồng côn mạ kẽm nhúng nóng và sơn tĩnh điện Ø352/105mm dày 5 và 6mm, không bulong móng	"	43.890.000	43.890.000
	Trụ BG côn cao 25m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện - Khung giàn di cộng lắp được 8 bộ đèn - Motuer 1HP có thắng kép Ø8mm - Trụ gồm 3 đoạn	"	508.778.000	508.778.000
1.2	**Cần đèn**			
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cần	1.556.000	1.556.000
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.818.000	1.818.000
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 1,4m, vươn 2,2m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm	"	1.650.000	1.650.000
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 1,4m, vươn 2,2m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm	"	1.982.000	1.982.000
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2,4m, vươn 3,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm	"	2.585.000	2.585.000
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2,4m, vươn 3,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm	"	2.894.000	2.894.000
	Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1.5m dày 2.5mm	"	1.589.000	1.589.000
	Cần đèn đơn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1.5m dày 2.5mm	"	2.853.000	2.853.000
	Cần đèn đơn ba Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1.5m dày 2.5mm	"	3.583.000	3.583.000
	Cần đèn đơn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1.5m dày 2.5mm	"	4.121.000	4.121.000
	Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD02, CD04, CD07,CD14, CD23,CD32, CD43 mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1.5m		1.548.000	1.548.000
	Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30,CD42 mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1.5m		2.294.000	2.294.000
1.3	**Cột đèn**			
	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	đồng/cột	8.585.000	8.585.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W cao 3m	"	8.126.000	8.126.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	"	9.501.000	9.501.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W cao 3m	"	8.935.000	8.935.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C03/SV3A Compact 9-12W cao 2,5m	"	6.102.000	6.102.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	"	7.547.800	7.547.800

	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	"	6.542.000	6.542.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	"	11.953.000	11.953.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH11-SV9-4 Bóng Led 9W	"	18.179.500	18.179.500
	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH2-SV9-4 Bóng Led 9W	"	18.313.400	18.313.400
	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH2-SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	"	12.329.100	12.329.100
	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH8-SV3-4Ø300 Bóng Led 9W	"	11.577.200	11.577.200
	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH8-SV3-4Ø400 Bóng Led 9W	"	12.329.100	12.329.100
	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH8-SV9-4 Bóng Led 9W	"	18.437.000	18.437.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH9/SV2 Bóng Led 9W	"	17.499.700	17.499.700
	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	"	22.804.200	22.804.200
	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	"	19.806.000	19.806.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	"	19.879.000	19.879.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH2/SV3-4 ØD300 Bóng Led 9W	"	13.832.900	13.832.900
	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH8/SV9-4 Bóng Led 9W	"	12.607.200	12.607.200
	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	"	19.394.900	19.394.900
	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	"	13.688.700	13.688.700
	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	"	18.519.400	18.519.400
	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	"	23.751.800	23.751.800
	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	"	21.630.000	21.630.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH6/SV9-4 Bóng Led 9W	"	15.800.200	15.800.200
	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH6/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	"	15.810.500	15.810.500
	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	"	21.733.000	21.733.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH11/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	"	17.407.000	17.407.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH11/SV3-4 Hoa sen Bóng Led 9W	"	19.724.500	19.724.500
	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	"	20.126.200	20.126.200
	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	"	24.998.100	24.998.100
	Đèn nấm cây thông SC03		1.320.000	1.320.000
	Phụ kiện cột			
	Khung móng M16-240x240	đồng/bộ	529.200	529.200
	Khung móng M16-260x260	"	529.200	529.200
	Khung móng M24-300x300	"	1.461.600	1.461.600
	Khung móng M24-14m	"	3.880.800	3.880.800
	Khung móng M30-17m	"	10.029.600	10.029.600
	Khung móng M30-25m	"	22.276.800	22.276.800
	Băng điện -1AT (1 Phip + 1 cầu đấu 60A + 1 At 10A)	"	302.400	302.400
	Tiếp địa 2,5m (L63x63x6-2,5m + Râu + Cờ)	"	1.159.200	1.159.200
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 30A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ 760*500*340 2 Tủ Composite. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	16.000.000	16.000.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 40A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ 760*500*340 2 Tủ Composite. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	17.150.000	17.150.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ 760*500*340 2 Tủ Composite. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	18.600.000	18.600.000
	Tủ điện ĐKCS 1 pha 40A- 1 Chế độ:- Vỏ tủ Composite. 300*500*200*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát		3.800.000	3.800.000
	Tủ điện ĐKCS 1 pha 25A- 1 Chế độ:- Vỏ tủ tôn sơn tĩnh điện. 200*300*150*2mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát	"	1.050.000	1.050.000
	Tủ điện ĐKCS từ xa 3 pha 50A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340 *5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Hệ thống điều khiển từ xa, model, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	60.000.000	60.000.000
	Cáp ngầm 3 ruột DSTA (3x10)mm2-0,6/1kV	đồng/m	156.000	156.000
	Cáp ngầm 3 ruột DSTA (3x16)mm2-0,6/1kV	đồng/m	221.015	221.015
	Cáp ngầm 3 ruột DSTA (3x25)mm2-0,6/1kV	đồng/m	334.512	334.512
	Giá treo cờ cao 0,4m, dài 1,4m, D34mm, dày 2,3mm	đồng/bộ	850.000	850.000
1.4	ĐÈN LED TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002			
1.4.1	Đèn led chiếu sáng đường phố Slighting SL7B (Tem bin)-Bảo hành 5 năm			
	SL7B (TEMBIN) 30W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	đồng/bộ	5.160.000	5.160.000
	SL7B (TEMBIN) 40W đến < 50W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	5.660.000	5.660.000
	SL7B (TEMBIN) 50W đến < 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	6.350.000	6.350.000
	SL7B (TEMBIN) 60W đến < 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	7.360.000	7.360.000
	SL7B (TEMBIN) 70W đến < 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	8.280.000	8.280.000
	SL7B (TEMBIN) 80W đến < 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	8.710.000	8.710.000

	SL7B (TEMBIN) 90W đến < 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	9.480.000	9.480.000
	SL7B (TEMBIN) 100W đến < 110W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	10.550.000	10.550.000
	SL7B (TEMBIN) 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	12.600.000	12.600.000
	SL7B (TEMBIN) 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	13.450.000	13.450.000
	SL7B (TEMBIN) 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	13.690.000	13.690.000
	SL7B (TEMBIN) 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	14.550.000	14.550.000
1.4.2	Đèn led chiếu sáng đường phố Slighting Đèn SL12 (Marco)-Bảo hành 5 năm			
	SL12 (MARCO) 30W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	đồng/bộ	5.180.000	5.180.000
	SL12 (MARCO) 40W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	5.680.000	5.680.000
	SL12 (MARCO) 50W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	6.360.000	6.360.000
	SL12 (MARCO) 60W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	7.380.000	7.380.000
	SL12 (MARCO) 70W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	8.300.000	8.300.000
	SL12 (MARCO) 75W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	8.500.000	8.500.000
	SL12 (MARCO) 80W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA		8.700.000	8.700.000
	SL12 (MARCO) 90W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	9.600.000	9.600.000
	SL12 (MARCO) 100W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	10.800.000	10.800.000
	SL12 (MARCO) 120W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	13.000.000	13.000.000
	SL12 (MARCO) 140W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	13.450.000	13.450.000
	SL12 (MARCO) 150W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	13.800.000	13.800.000
	SL12 (MARCO) 160W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	14.550.000	14.550.000
1.4.3	Đèn led chiếu sáng đường phố Slighting Đèn SL9 (Kit)-Bảo hành 5 năm			
	SL9 (KIT) 30W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	đồng/bộ	5.100.000	5.100.000
	SL9 (KIT) 40W đến < 50W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	5.600.000	5.600.000
	SL9 (KIT) 50W đến < 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	6.300.000	6.300.000
	SL9 (KIT) 60W đến < 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	7.350.000	7.350.000
	SL9 (KIT) 70W đến < 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	8.250.000	8.250.000
	SL9 (KIT) 80W đến < 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	8.700.000	8.700.000
	SL9 (KIT) 90W đến < 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	9.350.000	9.350.000
	SL9 (KIT) 100W đến < 110W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	10.250.000	10.250.000
	SL9 (KIT) 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	12.350.000	12.350.000
	SL9 (KIT) 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	13.420.000	13.420.000
	SL9 (KIT) 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	13.650.000	13.650.000
	SL9 (KIT) 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	14.520.000	14.520.000
1.4.4	Đèn led chiếu sáng đường phố Slighting Đèn SL17B (Nancy)-Bảo hành 5 năm			
	SL17B (NANCY) 30W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	đồng/bộ	5.050.000	5.050.000

	SL17B (NANCY) 40W đến < 50W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	5.540.000	5.540.000
	SL17B (NANCY) 50W đến < 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	6.240.000	6.240.000
	SL17B (NANCY) 60W đến < 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	7.280.000	7.280.000
	SL17B (NANCY) 70W đến < 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	8.170.000	8.170.000
	SL17B (NANCY) 80W đến < 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	8.610.000	8.610.000
	SL17B (NANCY) 90W đến < 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	9.260.000	9.260.000
	SL17B (NANCY) 100W đến < 110W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	10.150.000	10.150.000
	SL17B (NANCY) 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	12.230.000	12.230.000
	SL17B (NANCY) 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	13.290.000	13.290.000
	SL17B (NANCY) 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	13.510.000	13.510.000
	SL17B (NANCY) 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	14.370.000	14.370.000
1.4.5	Đèn led chiếu sáng đường phố Slighting SL2 (Edana)-Bảo hành 5 năm			
	SL2 (EDANA) 30W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	đồng/bộ	5.000.000	5.000.000
	SL2 (EDANA) 40W đến < 50W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	5.490.000	5.490.000
	SL2 (EDANA) 50W đến < 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	6.170.000	6.170.000
	SL2 (EDANA) 60W đến < 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	7.200.000	7.200.000
	SL2 (EDANA) 70W đến < 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	8.090.000	8.090.000
	SL2 (EDANA) 80W đến < 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	8.530.000	8.530.000
	SL2 (EDANA) 90W đến < 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	9.160.000	9.160.000
	SL2 (EDANA) 100W đến < 110W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	10.050.000	10.050.000
	SL2 (EDANA) 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	12.100.000	12.100.000
	SL2 (EDANA) 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	13.150.000	13.150.000
	SL2 (EDANA) 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	13.380.000	13.380.000
	SL2 (EDANA) 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	14.230.000	14.230.000
1.4.6	Đèn pha led chiếu sáng sân vườn Slighting Đèn FL9 (Nora)-Bảo hành 5 năm			
	FL9B (NORA) 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	đồng/bộ	9.460.000	9.460.000
	FL9B (NORA) 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	9.810.000	9.810.000
	FL9B (NORA) 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	11.160.000	11.160.000
	FL9B (NORA) 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	12.110.000	12.110.000
	FL9B (NORA) 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	13.210.000	13.210.000
	FL9B (NORA) 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	13.860.000	13.860.000
	FL9B (NORA) 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	14.460.000	14.460.000
	FL9B (NORA) 240W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	16.770.000	16.770.000
	FL9B (NORA) 280W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	17.520.000	17.520.000
	FL9B (NORA) 330W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	19.070.000	19.070.000

	FL9B (NORA) 400W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	31.930.000	31.930.000
	FL9B (NORA) 500W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	34.130.000	34.130.000
2	**Đèn MFUHAIlight (Cty TNHHSX-TM Hưng Phú Hải)**			
2.1	**Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.**			
	DMC 30W , quang thông bộ đèn >= 4500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	đồng/bộ	5.650.000	5.650.000
	DMC NEW 30W , quang thông bộ đèn >= 4500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	6.160.000	6.160.000
	DMC 40W , quang thông bộ đèn >= 5800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	6.450.000	6.450.000
	DMC NEW 40W , quang thông bộ đèn >= 5800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	7.000.000	7.000.000
	DMC 50W , quang thông bộ đèn >= 7250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	7.150.000	7.150.000
	DMC NEW 50W , quang thông bộ đèn >= 7250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	7.880.000	7.880.000
	DMC 60W , quang thông bộ đèn >= 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	7.700.000	7.700.000
	DMC NEW 60W , quang thông bộ đèn >= 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	8.350.000	8.350.000
	DMC 70W , quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	8.550.000	8.550.000
	DMC 75W , quang thông bộ đèn >= 11.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	8.660.000	8.660.000
	DMC 80W , quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	9.000.000	9.000.000
	DMC 90W , quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	9.750.000	9.750.000
	DMC 100W , quang thông bộ đèn >= 15.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	11.350.000	11.350.000
	DMC 120W , quang thông bộ đèn >= 18.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	12.450.000	12.450.000
	DMC 140W , quang thông bộ đèn >= 21.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	13.500.000	13.500.000
	DMC 150W , quang thông bộ đèn >= 22.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	14.000.000	14.000.000
	DMC 180W , quang thông bộ đèn >= 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	18.500.000	18.500.000
	DMC 200W , quang thông bộ đèn >= 30.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	20.550.000	20.550.000
	DMC 250W , quang thông bộ đèn >= 37.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	23.800.000	23.800.000
	DMC 320W , quang thông bộ đèn >= 46.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	26.200.000	26.200.000
2.2	**Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.**			
	CM - 70W, quang thông bộ đèn >= 9.450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	đồng/bộ	7.840.000	7.840.000
	CM - 80W, quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	8.800.000	8.800.000
	CM - 90W, quang thông bộ đèn >= 12.150 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	9.250.000	9.250.000
	CM - 100W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	đồng/bộ	11.500.000	11.500.000
	CM - 120W, quang thông bộ đèn >= 16.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	12.250.000	12.250.000
	CM - 135W, quang thông bộ đèn >= 18.225 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	12.750.000	12.750.000
	CM - 150W , quang thông bộ đèn >= 20.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	13.300.000	13.300.000
2.3	**Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC:THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.**			
	GMC 60W , quang thông bộ đèn >= 8100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	đồng/bộ	7.350.000	7.350.000
	GMC 70W , quang thông bộ đèn >= 9450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	8.250.000	8.250.000
	GMC 75W , quang thông bộ đèn >= 10.125 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	8.450.000	8.450.000

	GMC 80W , quang thông bộ đèn >=10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	8.700.000	8.700.000
	GMC 90W , quang thông bộ đèn >= 12.150 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	9.350.000	9.350.000
	GMC 100W , quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	10.250.000	10.250.000
	GMC 120W , quang thông bộ đèn >= 16.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	12.350.000	12.350.000
	GMC 135W , quang thông bộ đèn >= 18.225 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	12.900.000	12.900.000
	GMC 150W , quang thông bộ đèn >= 20.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	13.650.000	13.650.000
	GMC 180W , quang thông bộ đèn >= 24.300 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	17.450.000	17.450.000
	GMC 200W , quang thông bộ đèn >= 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	19.200.000	19.200.000
	GMC 250W , quang thông bộ đèn >= 33.750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	21.700.000	21.700.000
	GMC 300W , quang thông bộ đèn >= 42.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	24.200.000	24.200.000
	GMC 350W , quang thông bộ đèn >= 49.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	25.900.000	25.900.000
2.4	**Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.**			
	CMC 30W, quang thông bộ đèn >= 3900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	đồng/bộ	5.170.000	5.170.000
	CMC 40W, quang thông bộ đèn >= 5200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	5.670.000	5.670.000
	CMC 50W, quang thông bộ đèn >= 6500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	6.350.000	6.350.000
	CMC 60W, quang thông bộ đèn >= 7800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	7.370.000	7.370.000
	CMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	8.250.000	8.250.000
	CMC 75W, quang thông bộ đèn >= 9.750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	8.500.000	8.500.000
	CMC 80W, quang thông bộ đèn >= 10.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	8.690.000	8.690.000
	CMC 90W, quang thông bộ đèn >= 11.700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	9.500.000	9.500.000
	CMC 100W, quang thông bộ đèn >= 13.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	10.780.000	10.780.000
	CMC 120W, quang thông bộ đèn >= 15.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	12.980.000	12.980.000
	CMC 140W, quang thông bộ đèn >= 18.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	13.420.000	13.420.000
	CMC 150W, quang thông bộ đèn >= 19.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	13.750.000	13.750.000
	CMC 160W, quang thông bộ đèn >= 20.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	"	14.520.000	14.520.000
2.5	**Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.**			
	CMOS 60W, quang thông bộ đèn >= 9000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	đồng/bộ	9.150.000	9.150.000
	CMOS 70W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	9.650.000	9.650.000
	CMOS 75W, quang thông bộ đèn >= 11.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	9.800.000	9.800.000
	CMOS 80W, quang thông bộ đèn >= 11.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	10.500.000	10.500.000
	CMOS 90W, quang thông bộ đèn >= 13.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	11.450.000	11.450.000
	CMOS 107W, quang thông bộ đèn >= 16.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	12.900.000	12.900.000
	CMOS 123W, quang thông bộ đèn >= 18.450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	14.450.000	14.450.000
	CMOS 139W, quang thông bộ đèn >= 20.850 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	15.250.000	15.250.000

	CMOS 150W, quang thông bộ đèn >= 21.750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	15.900.000	15.900.000
	CMOS 160W, quang thông bộ đèn >= 23.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	16.800.000	16.800.000
	CMOS 180W, quang thông bộ đèn >= 26.100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	19.500.000	19.500.000
	CMOS 200W, quang thông bộ đèn >= 29.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	22.400.000	22.400.000
2.6	**Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.**			
	KMC 50W, quang thông bộ đèn >= 7000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	đồng/bộ	6.800.000	6.800.000
	KMC 60W, quang thông bộ đèn >= 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	7.500.000	7.500.000
	KMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	7.950.000	7.950.000
	KMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	8.050.000	8.050.000
	KMC 80W, quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	8.650.000	8.650.000
	KMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	9.450.000	9.450.000
	KMC 107W, quang thông bộ đèn >= 14.980 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	10.650.000	10.650.000
	KMC 123W, quang thông bộ đèn >= 17.220 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	11.900.000	11.900.000
	KMC 139W, quang thông bộ đèn >= 19.460 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	12.550.000	12.550.000
	KMC 150W, quang thông bộ đèn >= 21.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	13.150.000	13.150.000
	KMC 160W, quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	13.600.000	13.600.000
2.7	**Đèn led trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7**			
	GL01, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	đồng/bộ	10.340.000	10.340.000
	GL01, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	11.440.000	11.440.000
	GL02, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	7.800.000	7.800.000
	GL02, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	8.800.000	8.800.000
	GL03, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	10.560.000	10.560.000
	GL03, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	11.550.000	11.550.000
	GL06, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	11.990.000	11.990.000
	GL06, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	12.540.000	12.540.000
	GL07, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	8.360.000	8.360.000
	GL07, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	9.130.000	9.130.000
	GL08, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	8.470.000	8.470.000
	GL08, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	9.240.000	9.240.000
	GL09, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	8.580.000	8.580.000
	GL09, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	9.350.000	9.350.000
	GL10, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	8.800.000	8.800.000
	GL10, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	9.900.000	9.900.000
2.8	**Đèn led trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE-USA, Bảo hành: 2 năm (www.mfuhailight.com)**			
	FL17, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	đồng/bộ	4.720.000	4.720.000
	FL18, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	"	3.880.000	3.880.000
	FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	"	3.950.000	3.950.000
	FL20, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	"	3.750.000	3.750.000
2.9	**Đèn led âm đất MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE-USA, Bảo hành: 2 năm (www.mfuhailight.com)**			
	MF-UG-8A - 3W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	đồng/bộ	2.300.000	2.300.000
	MF-UG-8B - 6W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.500.000	2.500.000
	MF-UG-8C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	3.000.000	3.000.000
	MF-UG-8D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	3.400.000	3.400.000
	MF-UG-8E - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	3.700.000	3.700.000
	MF-UG-6A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.450.000	2.450.000
	MF-UG-6B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.850.000	2.850.000
	MF-UG-6C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	3.150.000	3.150.000
	MF-UG-6D - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	3.600.000	3.600.000
	MF-UG-5A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.300.000	2.300.000
	MF-UG-5B - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.900.000	2.900.000
	MF-UG-5C - 15W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	3.100.000	3.100.000
	MF-UG-5D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	3.500.000	3.500.000
	MF-UG-5E - 48W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	3.900.000	3.900.000

	MF-UG-2TA - 6W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	"	2.550.000	2.550.000
	MF-UG-2TB - 8W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	"	2.700.000	2.700.000
	MF-UG-2TB - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	"	2.850.000	2.850.000
	MF-UG-33 - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	"	2.750.000	2.750.000
	MF-UG-33 - 20W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	"	2.850.000	2.850.000
2.10	**Đèn led ÂM NƯỚC MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM.**			
	MF-UW-9A - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	đồng/bộ	3.100.000	3.100.000
	MF-UW-9B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	"	3.300.000	3.300.000
	MF-UW-9C - 18W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	"	3.500.000	3.500.000
	MF-UW-10C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	"	3.250.000	3.250.000
	MF-UW-10D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	"	3.800.000	3.800.000
	MF-UW-11B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	"	3.600.000	3.600.000
	MF-UW-11C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	"	3.950.000	3.950.000
2.11	**ĐÈN LED ÂM VÁCH / BẬC THANG MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 1 NĂM.**			
	MF-W01A - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67	đồng/bộ	870.000	870.000
	MF-W01B - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"	970.000	970.000
	MF-W02A - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"	850.000	850.000
	MF-W02B - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"	950.000	950.000
	MF-W03C - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"	1.300.000	1.300.000
	MF-W03D - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"	1.450.000	1.450.000
2.12	**Đèn pha led MFUHAILIGHT F328: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM**			
	F328 - 70W, quang thông bộ đèn >= 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	đồng/bộ	9.150.000	9.150.000
	F328 - 80W, quang thông bộ đèn >= 9600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	9.450.000	9.450.000
	F328 - 90W, quang thông bộ đèn >= 10,800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	9.800.000	9.800.000
	F328 - 100W, quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	11.150.000	11.150.000
	F328 - 120W, quang thông bộ đèn >= 14.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	12.100.000	12.100.000
	F328 - 150W, quang thông bộ đèn >= 18.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	13.200.000	13.200.000
	F328 - 180W, quang thông bộ đèn >= 21.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	13.850.000	13.850.000
	F328 - 200W, quang thông bộ đèn >= 24.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	14.450.000	14.450.000
	F328 - 240W, quang thông bộ đèn >= 28.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	16.750.000	16.750.000
	F328 - 280W, quang thông bộ đèn >= 33.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	17.500.000	17.500.000
	F328 - 330W, quang thông bộ đèn >= 39.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	19.050.000	19.050.000
	F328 - 400W, quang thông bộ đèn >= 48.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	31.900.000	31.900.000
	F328 - 500W, quang thông bộ đèn >= 60.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	34.100.000	34.100.000
2.13	**ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F326: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.**			
	F326 - 280W, quang thông bộ đèn >= 33.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	đồng/bộ	17.700.000	17.700.000
	F326 - 330W, quang thông bộ đèn >= 39.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	19.250.000	19.250.000
	F326 - 400W, quang thông bộ đèn >= 48.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	35.200.000	35.200.000
	F326 - 450W, quang thông bộ đèn >= 54.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	36.300.000	36.300.000
	F326 - 500W, quang thông bộ đèn >= 60.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	37.400.000	37.400.000
	F326 - 600W, quang thông bộ đèn >= 72.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	38.500.000	38.500.000
	F326 - 800W, quang thông bộ đèn >= 96.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	44.000.000	44.000.000
	F326 - 1000W, quang thông bộ đèn >= 120.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	46.200.000	46.200.000
2.14	**ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F310: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM.**			

	F310 - 30W, quang thông bộ đèn >= 3600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	đồng/bộ	7.590.000	7.590.000
	F310 - 40W, quang thông bộ đèn >= 4800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	7.800.000	7.800.000
	F310 - 50W, quang thông bộ đèn >= 6000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	8.050.000	8.050.000
	F310 - 60W, quang thông bộ đèn >= 7200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	8.450.000	8.450.000
	F310 - 70W, quang thông bộ đèn >= 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	8.700.000	8.700.000
	F310 - 80W, quang thông bộ đèn >= 9600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	9.050.000	9.050.000
	F310 - 90W, quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	9.350.000	9.350.000
	F310 - 100W, quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	10.150.000	10.150.000
	F310 - 120W, quang thông bộ đèn >= 14.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	11.000.000	11.000.000
2.15	**Đèn cao áp MFUHAILIGHT: Hàng liên doanh - Bảo hành 12 tháng. Bộ điện MFUHAILIGHT + Bóng Osram TQ (www.mfuhailight.com)**			
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 22-70w Sodium 220V	đồng/bộ	2.200.000	2.200.000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 22-150w Sodium 220V	"	2.500.000	2.500.000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 22 -250w Sodium 220V	"	2.750.000	2.750.000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 268 - 150w Sodium , 220V	"	2.800.000	2.800.000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 268-250w Sodium 220V	"	3.050.000	3.050.000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 338-250w Sodium 220V	"	3.250.000	3.250.000
2.16	**Trụ trang trí sân vườn MFUHAILIGHT: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (www.mfuhailight.com)**			
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	đồng/trụ	7.270.000	7.270.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH09-CH- HOA LÁ/ 5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	"	7.850.000	7.850.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300- Bóng LED 9w	"	7.120.000	7.120.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH02- CH- HOA LÁ/5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	"	7.700.000	7.700.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/FHL003- Bóng LED 9w	"	15.250.000	15.250.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH 06/ FH 989- Bóng LED 30w	"	12.340.000	12.340.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH 06/CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30w	"	14.660.000	14.660.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	18.150.000	18.150.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	18.280.000	18.280.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH04-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	12.470.000	12.470.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø300- Bóng LED 9w	"	11.740.000	11.740.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	12.470.000	12.470.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	18.400.000	18.400.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30w	"	17.490.000	17.490.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-09-2-FHL004- Bóng LED 30w	"	22.640.000	22.640.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/FHL003- Bóng LED 30w	"	18.080.000	18.080.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CON MẮT- Bóng LED 30w	"	13.790.000	13.790.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30w	"	16.040.000	16.040.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	19.730.000	19.730.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	19.800.000	19.800.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	13.930.000	13.930.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-06-5/Ø300- Bóng LED 9w	"	12.740.000	12.740.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	19.330.000	19.330.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	13.790.000	13.790.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng LED 9w	"	18.480.000	18.480.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30w	"	23.560.000	23.560.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	21.500.000	21.500.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	15.840.000	15.840.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-07-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	22.840.000	22.840.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-07-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	17.850.000	17.850.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	21.600.000	21.600.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	17.400.000	17.400.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Bóng LED 9w	"	19.650.000	19.650.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30w	"	20.040.000	20.040.000
	Cột sân vườn M FUHAILIGHT FH-05B/CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30w	"	24.970.000	24.970.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-5- Cầu hoa sen - Bóng LED 9w -Đế cột MFUHAIlight FH-07 bàng gang đúc -Thân bằng nhôm định hình Ø108mm, chùm hợp kim nhôm. -Sơn trang trí bên ngoài.	"	16.500.000	16.500.000
	Đế cột MFUHAILIGHT FH-05B- Cao 1,60m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đồng/đế	9.900.000	9.900.000
	Đế cột MFUHAILIGHT FH-03: Cao 1,78m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	11.400.000	11.400.000

	Đế cột MFUHAILIGHT FH-03RM: Cao 1,5m - Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	14.520.000	14.520.000
	Đế cột MFUHAILIGHT FH-01B: Cao 2,2m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	15.330.000	15.330.000
	Đế cột MFUHAILIGHT FH-01C Sư tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	16.630.000	16.630.000
	Đế cột MFUHAILIGHT FH-01C Sư tử: Cao 2,9m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	18.630.000	18.630.000
	Tay chùm trang trí **MFUHAILIGHT CH-08** (không cầu)	đồng/cái	580.000	580.000
	Thân chùm **MFUHAILIGHT CH-08** (không cầu)	đồng/cái	607.000	607.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-21(dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân bằng nhôm cao 3.9m. - Sơn trang trí bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	đồng/trụ	5.520.000	5.520.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m. - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	"	4.560.000	4.560.000
	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH10 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân bằng gang đúc. - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	"	8.160.000	8.160.000
	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc. - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	"	9.480.000	9.480.000
	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH12 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc. - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	"	8.100.000	8.100.000
2.17	**Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT (wwww.mfuhailight.com)**			
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 6m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	đồng/cột	5.200.000	5.200.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 7m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	5.860.000	5.860.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 7m cần rời đôi ;D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	6.250.000	6.250.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 8m liền cần đơn;D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	6.150.000	6.150.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 8m cần rời đôi; D=150;dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	6.780.000	6.780.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 9m liền cần đơn;D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	8.500.000	8.500.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAILIGHT Bát giác 9m cần rời đôi;D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	8.730.000	8.730.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác10m liền cần đơn;D=164;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	9.350.000	9.350.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng bát giác hoặc tròn col MFUHAILIGHT kiểu trang trí liền thân tổng cao 11m, chiều cao lắp đèn 10m; D200/55mm, Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột + Sơn trang trí bên ngoài	"	12.900.000	12.900.000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 6m lắp đế gang (1,558m) gồm: - Thân trụ tròn côn cao 4,442m; đường kính góc 86/164mm, dày 4mm. Ống nối D78x500x3mm. Ống nối D140mm, cao 1.8m, dày 4mm. Đế phụ D158mm, cao 1.2m, dày 4mm. Đế phụ 420x420x12mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bulon 340x340mm, vát góc đế). - Cần đèn đơn STK gồm thân cần tròn côn cao 2m, D70/842mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1.5m + D42x2mm + đai vòng trang trí + cầu Inox D120mm. - Mạ kẽm nhúng nóng.	"	11.450.000	11.450.000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 6m lắp đế gang (1,558m) gồm: - Thân trụ tròn côn cao 4,442m; đường kính góc 86/164mm, dày 4mm. Ống nối D78x500x3mm. Ống nối D140mm, cao 1.8m, dày 4mm. Đế phụ D158mm, cao 1.2m, dày 4mm. Đế phụ 420x420x12mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bulon 340x340mm, vát góc đế). - Cần đèn đôi STK gồm thân cần tròn côn cao 2m, D70/842mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1.5m + D42x2mm + đai vòng trang trí + cầu Inox D120mm (180 độ). - Mạ kẽm nhúng nóng.	đồng/cột	12.160.000	12.160.000
	.Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác10m cần rời đôi;D=164;dày= 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	9.650.000	9.650.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: 9m (bát giác / Tròn côn) cần đèn đơn kiểu mẫu - Thân cao 7m, D84/184;dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng.	"	10.010.000	10.010.000

	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 10m cần đơn kiểu (bát giác/tròn côn). Thân cao 8m, D72/164; dày 4mm. Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm. Cần đèn đơn, thân cần 2m, D60/72, dày 3mm; D60*3mm vươn 1.5m; D43*3mm trang trí dày + Cầu Inox D100 + ống nối. Mạ kẽm nhúng nóng.	"	10.810.000	10.810.000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn col 9m . Lắp đế gang FH05B, cần đơn kiểu: Trụ tròn col 7m. Thân tròn col cao 5,442m, D82/164mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, D140mm dày 4mm. Đế phụ cao 1,2m, D158mm, dày 4mm, Mặt bích 420x420x12mm(Tâm lỗ 340x340mm), Gân tăng cường lực dày 6mm. Nhúng nóng- Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn col cao 2m, D70/82mm, dày 3mm+ D49x3mm, vươn 1m +Tấm riềm trang trí dày 3mm. + ống trang trí Ø49 dày 3mm. - Cần đơn sau khi nhúng nóng, sơn tĩnh điện màu xanh Yamaha.	"	12.050.000	12.050.000
	Trụ thép MFUHAILIGHT tròn côn (bát giác) cao 10m, lắp đế gang FH05B, cần đôi kiểu: - Thân trụ cao 8m: ống trụ tròn côn (bát giác) cao 6,442m, đường kính ngoài D82/164mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, D140mm, dày 4mm. Đế phụ cao 1,2m, D158, dày 4mm. Mặt bích đế phụ 420x420x12mm, tâm Bulon 340x340 + 4 gân tăng cường dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề. Đường kính 4 gân D260mm, vát góc đế. Lỗ Elip 43x32. - Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 2m, D70/82mm, dày 4mm + D60x3mm, vươn 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí + cầu Inox D100mm. - Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	14.020.000	14.020.000
	Trụ thép MFUHAILIGHT tròn côn (bát giác) cao 10m, lắp đế gang FH05B, cần ba kiểu: - Thân trụ cao 8m: ống trụ tròn côn (bát giác) cao 6,442m, đường kính ngoài D82/164mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, D140mm, dày 4mm. Đế phụ cao 1,2m, D158, dày 4mm. Mặt bích đế phụ 420x420x12mm, tâm Bulon 340x340 + 4 gân tăng cường dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề. Đường kính 4 gân D260mm, vát góc đế. Lỗ Elip 43x32. - Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 2m, D70/82mm, dày 4mm + D60x3mm, vươn 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí + cầu Inox D100mm. - Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	14.800.000	14.800.000
	Trụ tròn côn MFUHAILIGHT lắp đế gang cao 11m (lắp đế gang cao 1,5m): - Thân trụ tròn côn cao 9,2m, D71/166mm, dày 4mm. - Ống lồng cao 2,1m, D150mm, dày 5mm. - Đế phụ cao 0,61m, D168mm, dày 5mm. - Đế 385x385x12mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 300x300mm). - Mạ kẽm nhúng nóng.	"	15.730.000	15.730.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT cao 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	"	11.380.000	11.380.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT:10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	"	12.530.000	12.530.000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 6m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực , 08Bulon Ø16x50- Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cần Ø60, dày 3mm, Vươn 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí D34x3mm- Cầu INOX D=150mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	15.440.000	15.440.000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT (bát giác +tròn côn) 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 6m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực , 08Bulon Ø16x50- Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cần Ø60 dày 3mm, Vươn 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí Ø34x3mm- Cầu INOX D=150mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	16.870.000	16.870.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác11m liền cần đơn;D=184;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	đồng/cột	11.550.000	11.550.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác11m cần rời đôi;D=184;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	12.300.000	12.300.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu- Thân cao 9m, D84/184;dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	12.580.000	12.580.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu:- Thân cao 9m, D84/184;dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	13.750.000	13.750.000

	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn 11m, cần đôi kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 7m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực , 08Bulon Ø16x50- Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cần Ø60, dày 3mm, Vươn 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí D34x3mm- Cầu INOX D=150mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	17.160.000	17.160.000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT (bát giác +tròn côn) 11m, cần ba kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 7m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực , 08Bulon Ø16x50- Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cần Ø60 dày 3mm, Vươn 1.5m. + Tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí Ø34x3mm- Cầu INOX D=150mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	18.590.000	18.590.000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 11,4m, D96/216mm, dày 4mm. Ống nối D88x500x4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 10mm. Cần đèn đơn kiểu cánh buồm: thân cần tròn côn cao 1,6m, D79/96mm, dày 4mm + D49x3mm, vươn 2,091m + D159x4mm + D114x3mm + tay treo D12mm + quả cầu Inox D100mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	"	19.820.000	19.820.000
	Trụ đèn chiếu sáng liền cần cao 9m tròn côn lắp đế gang MFUHAILIGHT FH05B : - Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vươn 1,5m, D60/164mm, dày 4mm. - Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm. - Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm + gân tăng cường dày 6mm. - Mạ kẽm nhúng nóng.	"	10.520.000	10.520.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAILIGHT tròn côn 9m cần đôi kiểu, lắp đế gang MFUHAILIGHT FH03 - Thân trụ bát giác (tròn côn) cao 7.2m, D=86/164mm;dày=4mm. Ống nối D76x500x3mm - Ống lồng D150mm, dày 4mm, cao 2.1m. - Đế phụ D164mm, dày 4mm, cao 0.61m. Đế 375*375*12mm, gân tăng cường lực dày 6mm. - Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 2m, D60/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1.5 + D34x2mm + cầu Inox D100mm (180 độ). - Mạ kẽm nhúng nóng.	"	11.340.000	11.340.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAILIGHT 9m tròn côn cần ba kiểu, lắp đế gang MFUHAILIGHT FH03 - Thân trụ bát giác (tròn côn) cao 7.2m, D=86/164mm;dày=4mm. Ống nối D76x500x3mm - Ống lồng D150mm, dày 4mm, cao 2.1m. - Đế phụ D164mm, dày 4mm, cao 0.61m. Đế 375*375*12mm, gân tăng cường lực dày 6mm. - Cần đèn ba kiểu: thân cần tròn côn cao 2m, D60/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1.5 + D34x2mm + cầu Inox D100mm (180 độ). - Mạ kẽm nhúng nóng.	"	12.240.000	12.240.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT (bát giác + tròn côn), cần đơn kiểu 12m lắp đế gang FH01C (Sư tử) - Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74*500*3mm. Đế 400*400*12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) - Cần đơn kiểu : Thân cần tròn côn cao 2m, D60/86mm, dày 4mm +D60*3mm vươn 1.5m+ D34*2mm+ cầu inox D100mm	"	16.300.000	16.300.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT (bát giác + tròn côn), cần đôi kiểu 12m lắp đế gang FH01C (Sư tử) - Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74*500*3mm. Đế 400*400*12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) - Cần đôi kiểu : Thân cần tròn côn cao 2m, D60/86mm, dày 4mm+ D60*3mm, Vươn 1.5m + D34*2mm + cầu inox D100mm	"	17.440.000	17.440.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT (bát giác + tròn côn), cần ba kiểu 12m lắp đế gang FH01C (Sư tử) - Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74*500*3mm. Đế 400*400*12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) - Cần ba kiểu : Thân cần tròn côn cao 2m, D60/86mm, dày 4mm+ D60*3mm, Vươn 1.5m + D34*2mm + cầu inox D100mm (01 nhánh để rời bắt bass)	đồng/cột	18.590.000	18.590.000
	Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 14m có giàn để bắt đèn pha gồm: -Đoạn ngọn: Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 10.5m, D200/305mm, dày 5mm - Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định hình bán nguyệt D60*3mm	đồng/cột	54.350.000	54.350.000
	Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 17m có giàn để bắt đèn pha gồm: -Đoạn ngọn: Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm- Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm- Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định V63*63*6mm.	"	67.210.000	67.210.000

	Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 17m có giàn nâng hạ để bắt đèn pha gồm: - Đoạn ngọn: Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm - Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định V63*63*6mm + Motor 3P - 1.5KW + Hộp số ASS 60-1/60 + Cáp INOX D10, D12mm + Đầu nối cáp + buly + Kim thu sét + đèn báo không (không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng đện + hộp đấu nối) + Bảng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đấu nối composit gồm 8 aptomat 1P + Khung móng	đồng/bộ	279.500.000	279.500.000
	Trụ đèn chiếu sáng MFuhailight 20m có giàn đèn nâng hạ -Đoạn 1: Cao 4.327m, dày 4mm, D260/335mm -Đoạn 2: Cao 9.5m dày 5mm, D317/464mm -Đoạn 3: Cao 9.5m, dày 6mm, D441/588mm - Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm - Đế 900*30mm+ gân tăng cường dày 12mm+ giàn đèn nâng hạ lắp 8 đèn pha gồm: + Motor 3P - 1,5KW +Hộp số ASS 60-1/60 +Cáp INOX D10, D12mm +Đầu nối cáp + buly + Kim thu sét + đèn báo không (không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng đện + hộp đấu nối) + Bảng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đấu nối composit gồm 8 aptomat 1P +Khung móng	đồng/cột	286.000.000	286.000.000
	Trụ đèn chiếu sáng MFuhailight 25m có giàn đèn nâng hạ -Đoạn 1: Cao 5.327m, dày 4mm, D260/335mm -Đoạn 2: Cao 10.5m dày 5mm, D317/464mm -Đoạn 3: Cao 10.5m, dày 6mm, D441/588mm - Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm - Đế 900*30mm+ gân tăng cường dày 12mm+ giàn đèn nâng hạ lắp 8 đèn pha gồm: + Motor 3P - 1,5KW +Hộp số ASS 60-1/60 +Cáp INOX D10, D12mm +Đầu nối cáp + buly + Kim thu sét + đèn báo không (không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng đện + hộp đấu nối) + Bảng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đấu nối composit gồm 8 aptomat 1P + Khung móng	đồng/cột	351.000.000	351.000.000
	Khung móng trụ đèn chiếu sáng hiệu MFUHAILIGHT Ø24X4X950. Tiện đầu gai 100. Tâm bulon 300*300.Bẻ L150. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, 12 thanh khung + 4 thanh chéo Ø12, 8 tán+ 4 long đền vuông nhúng kẽm.	đồng/móng	1.716.000	1.716.000
	Khung móng trụ đèn chiếu sáng 14m hiệu MFUHAILIGHT Ø30 x 1450 x 8 cây, bẻ L100. Tiện đầu gai 100. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo + 2 mặt bích định vị dày 8mm.	"	13.000.000	13.000.000
	Khung móng trụ đèn trang trí sân vườn MFUHAILIGHT 05B,06,07 Ø16X4X500. Tiện đầu gai 80 Bẻ L100. Tâm bulon FH05B 340X340, Tâm bulon FH06+ FH07, 260X260. Nhúng kẽm phần đầu gai 120, 8 thanh khung+ 4 thanh chéo Ø10, 8 tán + 4 long đền vuông nhúng kẽm.	"	787.000	787.000
	Khung bulon móng MFUHAILIGHT cho trụ 20m và 24m: M30*2100*18 cây (tiện ren 1 đầu dài 250mm+ tiện 1 đầu dài 150mm tiện vê D24+ 2MB định vị dày 8mm+ 3 tán D30+ 1 tán D24	"	30.030.000	30.030.000
	Cần đèn đôi kiểu MFUHAILIGHT: ống D94x154x4mm + D82x100x4mm + D60x2,3mm, vươn 1,5m + nhánh đỡ D42x2,3mm + sắt tấm trang trí dày 8mm.	đồng/cần	3.290.000	3.290.000
	Cần đèn ba kiểu MFUHAILIGHT: ống D94x138x4mm + D82x100x4mm + D60x2,3mm, vươn 1,5m + nhánh đỡ D42x2,3mm + sắt tấm trang trí dày 8mm. (01 nhánh để rời bắt bass).	"	4.580.000	4.580.000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	1.280.000	1.280.000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.490.000	1.490.000

	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.570.000	1.570.000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.600.000	1.600.000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D49*350*2,5mm +Cổ dê đơn ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.460.000	1.460.000
	Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D49*350*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.630.000	1.630.000
	Cần đèn đơn chụp đầu cột MFUHAILIGHT lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vươn 1,2m- Lớp vỏ bao Ø185 Cao 0,8m, dày 5mm- Thân cần Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vươn 1,2m, vòng đệm 10mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	2.650.000	2.650.000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	1.600.000	1.600.000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.790.000	1.790.000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.720.000	1.720.000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.930.000	1.930.000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D60mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D60*350*2,5mm +Cổ dê đơn ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.790.000	1.790.000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D60mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D60*350*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.950.000	1.950.000
	Cần đèn **MFUHAILIGHT** chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	2.860.000	2.860.000
	Cần đèn **MFUHAILIGHT** chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	3.290.000	3.290.000
	Cần đèn **MFUHAILIGHT** chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	3.260.000	3.260.000
	Cần đèn **MFUHAILIGHT** chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	3.860.000	3.860.000
	Cần đèn **MFUHAILIGHT** chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2470mm, vươn 1800mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vươn 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	4.080.000	4.080.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight tròn côn cao 10m rời cần đôi kiểu. Thân trụ cao 10m D78/164 dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi fi 60 dày 3mm vươn 1,5m + cần đỡ fi49 dày 3mm + bộ cùm + tấm rèm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm - Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/trụ	11.690.000	11.690.000
	Cùm cần đèn đôi + tay vươn 1 bên (thép mạ kẽm nhúng nóng)	đồng/bộ	1.510.000	1.510.000
2.18	**Phụ kiện đường dây điện hiệu MFUHAILIGHT**			
	Móc đơn nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	72.600	72.600
	Bulon móc 16*250 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	58.100	58.100
	Bulon móc 16*300 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	61.000	61.000
	Móc treo ABC 50 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	48.400	48.400
	Móc treo ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	61.000	61.000
	Móc treo ABC 150 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	73.000	73.000
	Móc treo ABC 240 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	92.000	92.000
	Kẹp răng 1 bulon ABC 35 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	36.500	36.500
	Kẹp răng 1 bulon ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	48.500	48.500
	Kẹp răng 2 bulon ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	54.500	54.500
	Kẹp răng 2 bulon ABC 150 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	68.000	68.000

	Kẹp răng 2 bulon ABC 240 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	135.500	135.500
	Kẹp ngừng ABC 35 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	73.000	73.000
	Kẹp ngừng ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	82.500	82.500
	Kẹp ngừng ABC 150 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	109.000	109.000
	Ống nối đồng nhôm 35 - Hiệu MFuhailight	"	36.500	36.500
	Ống nối đồng nhôm 50 - Hiệu MFuhailight	"	48.500	48.500
	Ống nối đồng nhôm 70 - Hiệu MFuhailight	"	61.000	61.000
	Ống nối đồng nhôm 95 - Hiệu MFuhailight	"	82.500	82.500
	Ống nối đồng nhôm 120 - Hiệu MFuhailight	"	920.000	920.000
	Ống nối đồng nhôm 150 - Hiệu MFuhailight	"	116.500	116.500
	Ống nối đồng nhôm 185 - Hiệu MFuhailight	"	152.500	152.500
	Đầu cus đồng nhôm 16 - Hiệu MFuhailight	"	12.500	12.500
	Đầu cus đồng nhôm 25 - Hiệu MFuhailight	"	13.500	13.500
	Đầu cus đồng nhôm 35 - Hiệu MFuhailight	"	14.600	14.600
	Đầu cus đồng nhôm 50 - Hiệu MFuhailight	"	17.000	17.000
	Đầu cus đồng nhôm 70 - Hiệu MFuhailight	"	24.200	24.200
	Đầu cus đồng nhôm 95 - Hiệu MFuhailight	"	29.500	29.500
	Đầu cus đồng nhôm 125 - Hiệu MFuhailight	"	36.300	36.300
	Đầu cus đồng nhôm 150 - Hiệu MFuhailight	"	43.600	43.600
	Ống nối đồng 35 - Hiệu MFuhailight	"	73.000	73.000
	Ống nối đồng 50 - Hiệu MFuhailight	"	91.000	91.000
	Ống nối đồng 70 - Hiệu MFuhailight	"	115.000	115.000
	Ống nối đồng 95 - Hiệu MFuhailight	"	145.500	145.500
	Ống nối đồng 120 - Hiệu MFuhailight	"	157.300	157.300
	Ống nối đồng 150 - Hiệu MFuhailight	"	217.800	217.800
	Ống nối đồng 185 - Hiệu MFuhailight	"	278.300	278.300
	Đầu cus đồng 16 - Hiệu MFuhailight	"	24.500	24.500
	Đầu cus đồng 25 - Hiệu MFuhailight	"	26.700	26.700
	Đầu cus đồng 35 - Hiệu MFuhailight	"	29.100	29.100
	Đầu cus đồng 50 - Hiệu MFuhailight	"	34.000	34.000
	Đầu cus đồng 70 - Hiệu MFuhailight	"	48.400	48.400
	Đầu cus đồng 95 - Hiệu MFuhailight	"	58.100	58.100
	Đầu cus đồng 125 - Hiệu MFuhailight	"	73.000	73.000
	Đầu cus đồng 150 - Hiệu MFuhailight	"	85.000	85.000
	Dây đai INOX 40 - Hiệu MFuhailight	"	16.000	16.000
	Khóa đai INOX - Hiệu MFuhailight	"	7.500	7.500
	Hộp chia dây MFUHAILIGHT không áp tô mát	"	535.000	535.000
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE BFP 65/50	đồng/m	39.000	39.000
	Băng keo cách điện (băng keo cao su non)	đồng/cuộn	110.000	110.000
	MCB (CB tép) , BKN 1P, Idm : 6-10-16-20-25-32-40A - loại Icu=6KA	đồng/cái	84.100	84.100
	Domino khối đen 4P 60A	"	71.500	71.500
	Tấm bakelite dày 5mm (1,5g/cm3)	"	61.000	61.000
	Cáp ngầm 3 ruột DSTA/(3x10)mm2-0,6/1kV	đồng/m	119.000	119.000
	Ống nối dây đồng 10mm2	đồng/cái	30.500	30.500
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng+ lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	đồng/bộ	15.650.000	15.650.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT: - Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	17.950.000	17.950.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	18.850.000	18.850.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	21.500.000	21.500.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 2 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	22.000.000	22.000.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 3 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	23.650.000	23.650.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng+ lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	18.950.000	18.950.000

	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT: - Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	21.250.000	21.250.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	22.250.000	22.250.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	25.450.000	25.450.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 2 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	26.500.000	26.500.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 3 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	29.500.000	29.500.000
2.19	**Linh kiện**			
	Linh kiện đèn 70w Sodium MFUHAIlight	đồng/bộ	763.862	763.862
	- Tăng phô 70W MFUHAIlight - FH SON 70W/1,0A	đồng/cái	233.591	233.591
	- Kích MFUHAIlight Z400MK/220V-240V/50-60Hz	"	202.978	202.978
	- Tụ 10mf Electronicon- Germany	"	82.921	82.921
	- Bóng 70w Osram, Vialox- NAV	"	244.372	244.372
	Linh kiện đèn 150w Sodium MFUHAIlight	đồng/bộ	897.494	897.494
	- Tăng phô MFUHAIlight -FH SON 150w -150W, 1,8A	đồng/cái	315.048	315.048
	- Kích MFUHAIlight Z400MK/220V-240V/50-60Hz	"	202.844	202.844
	- Tụ 20mf Electronicon- Germany	"	115.265	115.265
	- Bóng Osram 150w (Đức Liên Doanh TQ)	"	264.337	264.337
	Linh kiện đèn 250w Sodium MFUHAIlight	đồng/bộ	1.095.546	1.095.546
	- Tăng phô MFUHAIlight - FH SON 250W-230V, 50Hz-250W,3,0A	đồng/cái	436.302	436.302
	- Kích MFUHAIlight Z400MK/220V-240V/50-60Hz	"	202.844	202.844
	-Tụ Bù 30MF Electronicon- Germany	"	130.571	130.571
	-Bóng Osram 250w (Đức Liên Doanh TQ)	"	325.829	325.829
2.20	**ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG HIỆU MFUHAILIGHT**		.	.
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu lặp lại (Đ-V-X) Ø100	đồng/bộ	7.700.000	7.700.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3)		15.600.000	15.600.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight chữ thập Ø200 (200x1)		6.000.000	6.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1)		9.000.000	9.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1)		13.500.000	13.500.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3màu lặp lại (Đ-V-X) Ø100	đồng/bộ	7.700.000	7.700.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3)		22.000.000	22.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3)		15.600.000	15.600.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight chữ thập Ø300 (300x1)		8.000.000	8.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1)		9.000.000	9.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1)		13.500.000	13.500.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi 3 màu (X-V-Đ) (500x400)		18.000.000	18.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3màu lặp lại (Đ-V-X) Ø100	đồng/bộ	7.700.000	7.700.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3)		22.000.000	22.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3)		15.600.000	15.600.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight chữ thập Ø300 (300x1)		8.000.000	8.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1)		9.000.000	9.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1)		13.500.000	13.500.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi 3 màu (X-V-Đ) (500x400)		18.000.000	18.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3màu lặp lại (Đ-V-X) Ø100	đồng/bộ	7.700.000	7.700.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3)		22.000.000	22.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3)		15.600.000	15.600.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight chữ thập Ø300 (300x1)		8.000.000	8.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1)		9.000.000	9.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1)		13.500.000	13.500.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi 3 màu (X-Đ-V) (500x400)		18.000.000	18.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3màu lặp lại (Đ-V-X) Ø100	đồng/bộ	7.700.000	7.700.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3)		22.000.000	22.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3)		16.000.000	16.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight chữ thập Ø300 (300x1)		8.000.000	8.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1)		9.000.000	9.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1)		13.500.000	13.500.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi 3màu (X-V-Đ) (500x400)		18.000.000	18.000.000

	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3màu lặp lại (Đ-V-X) Ø100 - Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3) - Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3) - Đèn LED THGT MFUHAIlight chữ thập Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAIlight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi 3màu (X-V-Đ) (500x400) - Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu XĐV (500x600)	đồng/bộ	7.700.000 22.000.000 16.000.000 8.000.000 9.000.000 13.500.000 18.000.000 21.330.000	7.700.000 22.000.000 16.000.000 8.000.000 9.000.000 13.500.000 18.000.000 21.330.000
3	**Đèn (nhà phân phối Cty TNHH Đầu tư Minh Thiên Long)**			
3.1	Cột đèn chiếu sáng			
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 6m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=150; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	đồng/trụ	5.300.000	5.300.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=150; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	5.980.000	5.980.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác), D=150; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	6.370.000	6.370.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=150; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	6.195.200	6.195.200
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=169; dày =4mm; vươn =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	7.837.500	7.837.500
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác), D=150; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	6.955.000	6.955.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đôi (tròn côn/ bát giác), D=169; dày =4mm; vươn =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	9.281.250	9.281.250
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=156; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	8.580.000	8.580.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác), D=156; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	8.840.000	8.840.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	đồng/trụ	10.062.000	10.062.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	"	10.595.000	10.595.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang ML-05B: -Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm -Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm. -Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm. - Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vươn 1,5m + Tấm riềm trang trí dày 3mm + ống trang trí Ø49 dày 3mm.	"	12.090.000	12.090.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang ML-05B: -Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vươn 1,5m, D60/164mm, dày 4mm. -Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.	"	13.689.000	13.689.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang ML-03: -Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm -Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. -Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	"	14.703.000	14.703.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang ML-03: -Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm -Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. -Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	"	16.055.000	16.055.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=164; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	9.360.000	9.360.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời đôi (tròn côn/ bát giác), D=164; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	9.880.000	9.880.000

	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác); Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	10.920.000	10.920.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	11.440.000	11.440.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	12.610.000	12.610.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang ML-03: Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	"	15.470.000	15.470.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang ML-03: Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	"	16.900.000	16.900.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần bốn kiểu, lắp đế gang ML-03: Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	"	17.940.000	17.940.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang ML-05B: Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí-cầu inox d=100mm	đồng/trụ	14.040.000	14.040.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang ML-05B: Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí-cầu inox d=100mm	"	14.820.000	14.820.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=184; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm	"	11.570.000	11.570.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời đôi (tròn côn/ bát giác), D=184; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm	"	12.350.000	12.350.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	12.610.000	12.610.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần ba (tròn côn/ bát giác), Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	13.780.000	13.780.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần hai kiểu, lắp đế gang ML-03: Thân 7m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn hai kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	"	17.290.000	17.290.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần ba kiểu, lắp đế gang ML-03: Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	"	18.720.000	18.720.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần bốn kiểu, lắp đế gang ML-03: Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	"	20.020.000	20.020.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng tròn côn cao 11,4m, D96/216mm, dày 4mm. Ống nối D88x500x4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 10mm. Cần đèn đơn kiểu cánh buồm: thân cần tròn côn cao 1,6m, D79/96mm, dày 4mm + D49x3mm, vươn 2m + D159x4mm D114x3mm+ tay treo D12mm + quả cầu ionx D100mm	"	19.890.000	19.890.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=199/56; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	15.730.000	15.730.000

	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	16.510.000	16.510.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	17.550.000	17.550.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	18.720.000	18.720.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần bốn kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	19.890.000	19.890.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần đôi kiểu 12m lắp đế gang ML-01C: -Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	"	16.315.000	16.315.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần ba kiểu 12m lắp đế gang ML-01C: -Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	"	18.720.000	18.720.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần bốn kiểu 12m lắp đế gang ML-01C: -Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn bốn kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	đồng/trụ	19.890.000	19.890.000
	Trụ đèn chiếu sáng 14m có giàn để bắtt đèn pha: Đoạn ngọn : Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 10,5m, D200/305mm, dày 5mm Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt	"	54.730.000	54.730.000
	Trụ đèn chiếu sáng 17m có giàn để bắt đèn pha: Đoạn ngọn : Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 9,5m, D234/342mm, dày 5mm Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt	"	69.810.000	69.810.000
	Trụ đèn chiếu sáng 17m có giàn nâng hạ để bắt đèn pha: -Đoạn ngọn : Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 9,5m, D234/342mm, dày 5mm -Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn nâng hạ: + Motor 3P-1,1kW + Cáp D10, D12mm + Đầu nối cáp + buly + Kim thu sét + đèn báo không + Bảng điện cửa trụ +Khung bulong móng	"	280.800.000	280.800.000
	Trụ đèn chiếu sáng 20m có giàn nâng hạ để bắt đèn pha: -Đoạn 1 : Cao 4,327m, D260/335mm, dày 4mm -Đoạn 2: Cao 9,5m dày 5mm, D317/D464mm -Đoạn 3: Cao 9,5m dày 6mm, D441/D588mm - Đế 900*30mm+ gân tăng cường dày 12mm+ giàn đèn nâng hạ: +Motor 3P-1,1kW +Cáp D10, D12mm +Đầu nối cáp + buly +Kim thu sét + đèn báo không +Bảng điện cửa trụ + Khung bulong móng	"	286.260.000	286.260.000
	Trụ đèn chiếu sáng 25m có giàn nâng hạ để bắt đèn pha: -Đoạn 1 : Cao 5,327m, D260/335mm, dày 4mm -Đoạn 2: Cao 10,5m dày 5mm, D317/D464mm -Đoạn 3: Cao 10,5m dày 6mm, D441/D588mm -Đoạn gốc: Cao 9,5m, dày 5mm, D234/342mm - Đế 900*30mm+ gân tăng cường dày 12mm+ giàn đèn nâng hạ: +Motor 3P-1,1kW +Cáp D10, D12mm +Đầu nối cáp + buly +Kim thu sét + đèn báo không +Bảng điện cửa trụ + Khung bulong móng	"	352.000.000	352.000.000

	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 1,3m, vươn 0,6m D49mm, dày 2,5mm + tay ngang D49*200*2,5mm + cổ dê 50*5mm - Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cần	1.040.000	1.040.000
	Cần đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.289.600	1.289.600
	Cần đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.560.000	1.560.000
	Cần đơn lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm + 02 tay ngang D49*350*2,5mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.690.000	1.690.000
	Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vươn 1,2m; Lớp vỏ bao ø185 cao 0,8m, dày 5mm; Thân cần ø60 dày 3mm, cao 0,7m, vươn 1,2m - Mạ kẽm nhúng nóng	"	2.652.000	2.652.000
	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	"	2.873.000	2.873.000
	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 200/210, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	"	3.302.000	3.302.000
	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao1600mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	"	3.380.000	3.380.000
	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 200/210, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cần	3.874.000	3.874.000
	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m, cần cao 2470mm, vươn 1800mm. Lớp vỏ bao 200/210, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1870mm, vươn 1800mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	"	3.874.000	3.874.000
	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m, cần cao 3500mm, vươn 2500mm. Lớp vỏ bao 200/210, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm. Gân tăng cường lực dày 5mm, cao 200mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	4.511.000	4.511.000
	Cột đèn ống STK D114 dày 2,9mm, vươn 1,2 thép hộp 40x80x3 tay đỡ cần thép hộp 40x40x2	đồng/trụ	4.810.000	4.810.000
	Trụ đèn THGT cao 6m vươn 3m mạ kẽm nhúng nóng - sơn tĩnh điện - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện. - Cần vươn đa giác dài 3m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Đế trụ D450 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Mặt bích tay vươn D280 dày 12mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.	"	53.950.000	53.950.000
	Trụ đèn THGT cao 6m vươn 4m mạ kẽm nhúng nóng - sơn tĩnh điện - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện. - Cần vươn đa giác dài 4m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Đế trụ D450 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Mặt bích tay vươn D280 dày 12mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.	"	55.510.000	55.510.000
	Trụ đèn THGT cao 6m vươn 5m mạ kẽm nhúng nóng - sơn tĩnh điện - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện. - Cần vươn đa giác dài 5m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Đế trụ D450 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Mặt bích tay vươn D280 dày 12mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.	"	57.070.000	57.070.000
	Trụ đèn THGT cao 6m vươn 6m mạ kẽm nhúng nóng - sơn tĩnh điện - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện. - Cần vươn đa giác dài 6m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Đế trụ D450 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện. - Mặt bích tay vươn D280 dày 12mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.	"	59.150.000	59.150.000
	Trụ đèn THGT cao 6m vươn 7m mạ kẽm nhúng nóng - sơn tĩnh điện - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện. - Cần vươn đa giác dài 7m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Đế trụ D450 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Mặt bích tay vươn D280 dày 12mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.	"	61.750.000	61.750.000
	Trụ đèn THGT cao 6,0m vươn 5m mạ kẽm nhúng nóng : - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng. - Cần vươn đa giác dài 5m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ D450 dày 18mm mạ kẽm nhúng nóng. - Mặt bích tay vươn D280 dày 12mm mạ kẽm nhúng nóng.	"	34.710.000	34.710.000

	Trụ đèn THGT cao 6,0m vươn 4m mạ kẽm nhúng nóng : - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng. - Cần vươn đa giác dài 4m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ D450 dày 18mm mạ kẽm nhúng nóng. - Mặt bích tay vươn D280 dày 12mm mạ kẽm nhúng nóng.	"	32.760.000	32.760.000
	Trụ đèn THGT cao 3,7m hình elip bằng nhôm sơn tĩnh điện	"	21.450.000	21.450.000
3.2	**Tủ điều khiển tụ bù**			
	Tủ điều khiển tụ bù 280kVAr 12 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	đồng/tủ	92.750.000	92.750.000
	Tủ điều khiển tụ bù 240kVAr 12 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	81.400.000	81.400.000
	Tủ điều khiển tụ bù 220kVAr 11 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	70.000.000	70.000.000
	Tủ điều khiển tụ bù 200kVAr 10 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	62.700.000	62.700.000
	Tủ điều khiển tụ bù 180kVAr 9 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	54.600.000	54.600.000
	Tủ điều khiển tụ bù 160kVAr 8 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	48.000.000	48.000.000
	Tủ điều khiển tụ bù 150kVAr 6 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	43.200.000	43.200.000
	Tủ điều khiển tụ bù 140kVAr 6 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	40.800.000	40.800.000
	Tủ điều khiển tụ bù 120kVAr 4 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	33.600.000	33.600.000
	Tủ điều khiển tụ bù 120kVAr 6 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	36.000.000	36.000.000
	Tủ điều khiển tụ bù 80kVAr 4 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	24.000.000	24.000.000
	Tủ điều khiển tụ bù 80kVAr 5 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	25.800.000	25.800.000
	Tủ điều khiển tụ bù 60kVAr 4 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	23.560.000	23.560.000
3.3	Tủ điện phân phối hạ thế			
	Tủ hạ thế phân phối 8 lộ ra (dạng 1), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 150A, 8 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	đồng/tủ	15.620.000	15.620.000
	Tủ hạ thế phân phối 8 lộ ra (dạng 2), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 200A, 1 CB 3 pha 150A, 8 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	"	20.812.000	20.812.000
	Tủ hạ thế phân phối 8 lộ ra (dạng 3), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 2 MCCB 3 pha 200A, 1 MCCB 3 pha 150A, 8 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	"	25.960.000	25.960.000
	Tủ hạ thế phân phối 6 lộ ra (dạng 4), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 150A, 6 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	"	15.140.000	15.140.000
	Tủ hạ thế phân phối 6 lộ ra (dạng 5), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 200A, 1 MCCB 3 pha 150A, 6 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	"	20.130.000	20.130.000
	Tủ hạ thế phân phối 6 lộ ra (dạng 6), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 2 MCCB 3 pha 200A, 1 MCCB 3 pha 150A, 6 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	"	25.540.000	25.540.000
	Tủ hạ thế phân phối 4 lộ ra (dạng 7), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 150A, 4 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	"	14.890.000	14.890.000
	Tủ hạ thế phân phối 4 lộ ra (dạng 8), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 200A, 1 MCCB 3 pha 150A, 4 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	"	19.620.000	19.620.000
	Tủ hạ thế phân phối 4 lộ ra (dạng 9), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 2 MCCB 3 pha 200A, 1 MCCB 3 pha 150A, 4 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	"	25.160.000	25.160.000
3.4	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV			
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 25-50mm2	đồng/cái	1.260.000	1.260.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 70-95mm2	"	1.590.000	1.590.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 120-185mm2	"	1.956.000	1.956.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 240-300mm2	"	2.485.500	2.485.500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 400-500mm2	"	4.044.000	4.044.000
3.5	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV			
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 25-50mm2	đồng/cái	1.558.500	1.558.500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 70-95mm2	"	1.956.000	1.956.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 120-185mm2	"	2.187.000	2.187.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 240-300mm2	"	2.917.500	2.917.500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 400-500mm2	"	4.540.500	4.540.500
3.6	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV			
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 25-50mm2	đồng/cái	4.972.500	4.972.500

	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 70-95mm2	"	5.767.500	5.767.500
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 120-185mm2	"	6.961.500	6.961.500
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 240-300mm2	"	8.187.000	8.187.000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 400-500mm2	"	9.687.000	9.687.000
3.7	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội ngoài trời 24kV			
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 25-50mm2	đồng/cái	6.033.000	6.033.000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 70-95mm2	"	6.795.000	6.795.000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 120-185mm2	"	8.022.000	8.022.000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 240-300mm2	"	9.318.000	9.318.000
3.8	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A			
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x50mm2	đồng/bộ	13.663.000	13.663.000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x70mm2	"	14.040.000	14.040.000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x95mm2	"	14.300.000	14.300.000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x120mm2	"	14.300.000	14.300.000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x150mm2	"	15.600.000	15.600.000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x185mm2	"	15.600.000	15.600.000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x240mm2	"	15.600.000	15.600.000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x300mm2	"	17.615.000	17.615.000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x400mm2	"	17.615.000	17.615.000
3.9	Đầu cáp Elbow 24kV 250A			
	Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 50mm2	đồng/bộ	9.607.000	9.607.000
	Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 70mm2	"	9.607.000	9.607.000
	Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 95mm2	"	9.607.000	9.607.000
	Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 120mm2	"	11.050.000	11.050.000
	Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 150mm2	"	13.000.000	13.000.000
3.10	Dao cách ly DS 3 pha 630A ngoài trời			
	Dao cách ly DS 3 pha 630A- 24kV ngoài trời	đồng/bộ	18.900.000	18.900.000
3.11	Máy cắt tự động lập lại Recloser 3 pha 27kV 630A			
	+ 01 tủ điều khiển + 01 cáp điều khiển, cáp cáp nguồn + 01 giá treo máy mạ kẽm nhúng nóng + 06 đầu cos 630A + 01 MBA cấp nguồn dầu 1kVA 12,7/220V-1 pha 2 sứ -dầu	"	381.975.000	381.975.000
3.12	Máy cắt tải ngoài trời LBS 24kV 630A			
	+ Điện áp tối đa cho phép: 27kV + Dòng điện định mức: 630A + Khả năng chịu dòng ngắn mạch (trong 3s): 20kA + Khả năng chịu dòng sự cố (trị đỉnh): 50kA + Khả năng chịu đựng xung sét (1.2x50µs)	đồng/cái	199.650.000	199.650.000
3.13	Cầu chì tự rơi FCO thân sứ 27kV-100A			
	+ Điện áp định mức: 27kV + Dòng điện định mức: 100A + Khả năng cắt: 12kA + Khoảng cách dòng rò: 440mm	"	2.640.000	2.640.000
3.14	Cầu chì tự rơi FCO polymer 27kV-100A			
	+ Điện áp định mức: 27kV + Dòng điện định mức: 100A + Khả năng cắt: 12kA + Khoảng cách dòng rò: 635mm	đồng/cái	2.530.000	2.530.000
3.15	Cầu chì tự rơi FCO polymer 35kV-100A			
	+ Điện áp định mức: 35kV + Dòng điện định mức: 100A + Khả năng cắt: 11.2kA + Khoảng cách dòng rò: 980mm	đồng/cái	3.190.000	3.190.000
3.16	Cầu chì tự rơi cắt có tải LBFCO polymer 27kV-100A			
	+ Điện áp định mức: 27kV + Dòng điện định mức: 100A + Khả năng cắt: 12kA + Khoảng cách dòng rò: 635mm	đồng/cái	3.465.000	3.465.000
3.17	Chống sét van LA 18kV-10kA			
	+ Điện áp định mức: 18kV + Dòng xả sét định mức: 10kA + Điện áp làm việc liên tục cực đại: 15,3 kVmrs	đồng/cái	2.046.000	2.046.000
3.18	Chống sét van LA 24kV-10kA			

	+ Điện áp định mức: 24kV + Dòng xả sét định mức: 10kA + Điện áp làm việc liên tục cực đại: 19,5 kVmrs	đồng/cái	2.310.000	2.310.000
3.19	Sứ treo Polymer 24kV			
	+ Điện áp định mức: 24kV + Chiều dài dòng rò: 620mm	đồng/cái	363.000	363.000
3.20	Sứ treo Polymer 35kV			
	+ Điện áp định mức: 35kV + Chiều dài dòng rò : 920mm	đồng/cái	462.000	462.000
3.21	Sứ đứng 24kV loại Pinpost			
	+ Điện áp định mức: 24kV + Chiều dài dòng rò nhỏ nhất : 600mm	đồng/cái	587.400	587.400
3.22	Sứ đứng 35kV loại Pinpost			
	+ Điện áp định mức: 35kV + Chiều dài dòng rò nhỏ nhất : 770mm	đồng/cái	682.000	682.000
3.23	Tủ RMU loại RM6-24kV - Schneider			
	Tủ trung thế RMU 2 ngăn RM6 NE-QI 24kV 20kA/s	đồng/cái	274.670.000	274.670.000
	Tủ trung thế RMU 2 ngăn RM6 NE-DI 24kV	"	227.260.000	227.260.000
	Tủ trung thế RMU 2 ngăn RM6 NE-II 24kV	"	249.260.000	249.260.000
	Tủ trung thế RMU 2 ngăn RM6 NE-BI 24kV	"	238.040.000	238.040.000
	Tủ trung thế RMU 3 ngăn RM6 NE-IQI 24kV 20kA/s	"	292.820.000	292.820.000
	Tủ trung thế RMU 3 ngăn RM6 NE-IQI 24kV 20kA/s	"	320.250.700	320.250.700
	Tủ trung thế RMU 3 ngăn RM6 NE-III 24kV	"	301.290.000	301.290.000
	Tủ trung thế RMU 3 ngăn RM6 NE-IDI 24kV	"	398.200.000	398.200.000
	Tủ trung thế RMU 3 ngăn RM6 RE-III 24kV	"	412.280.000	412.280.000
	Tủ trung thế RMU 3 ngăn RM6 NE-IQQ 24kV	"	376.816.000	376.816.000
	Tủ trung thế RMU 3 ngăn RM6 DE-III 24kV	"	321.816.000	321.816.000
	Tủ trung thế RMU 3 ngăn RM6 NE-IBI 24kV	"	332.816.000	332.816.000
	Tủ trung thế RMU 3 ngăn RM6 DE-IBI 24kV	"	435.930.000	435.930.000
	Tủ trung thế RMU 3 ngăn RM6 DE-IDI 24kV	"	435.930.000	435.930.000
	Tủ trung thế RMU 3 ngăn RM6 DE-IQI 24kV 20kA/s	"	346.060.000	346.060.000
	Tủ trung thế RMU 4 ngăn RM6 NE-IIQI 24kV 20kA/s	"	398.816.000	398.816.000
	Tủ trung thế RMU 4 ngăn RM6 NE-IIQI 24kV 20kA/s	"	432.300.000	432.300.000
	Tủ trung thế RMU 4 ngăn RM6 NE-QIQI 24kV 20kA/s	"	499.400.000	499.400.000
	Tủ trung thế RMU 4 ngăn RM6 NE-IIII 24kV	"	389.400.000	389.400.000
	Tủ trung thế RMU 4 ngăn RM6 NE-IIDI 24kV	"	411.400.000	411.400.000
	Tủ trung thế RMU 4 ngăn RM6 NE-DIDI 24kV	"	400.620.000	400.620.000
	Tủ trung thế RMU 4 ngăn RM6 RE-DIDI 24kV	"	562.650.000	562.650.000
	Tủ trung thế RMU 5 ngăn RM6 NE-IQIQI 24kV	"	575.696.000	575.696.000
	Tủ RTU T300 giao thức truyền thông SCADA	"	232.500.000	232.500.000
	Motor cho ngăn I	"	24.915.000	24.915.000
	Router 3G	"	50.380.000	50.380.000
3.24	Tủ Module loại SM6 -24kV - Schneider			
	Tủ cầu dao phụ tải 24kV 630A 20kA/s cho cáp nguồn đến đi	đồng/cái	149.600.000	149.600.000
	Tủ cầu dao phụ tải 24kV 200A 20kA/s cho cáp nguồn đến đi	"	198.000.000	198.000.000
	Tủ máy cắt SM6-24kV 630A 20kA/s DM1-A, rơ le Sepam 20	"	576.400.000	576.400.000
	Tủ đo lường 24kV GBC-A, chưa bao gồm đồng hồ, công tơ	"	501.963.000	501.963.000
	Tủ đo lường 24kV GBC-B, chưa bao gồm đồng hồ, công tơ	"	501.963.000	501.963.000
	Tủ đo lường 24kV + TU, TI/EMIC, chưa bao gồm đồng hồ, công tơ	"	209.000.000	209.000.000
	Flair 21D- Bộ báo sự cố đầu cáp dùng cho tủ RMU	"	25.000.000	25.000.000
3.25	Máy biến thế 1 Pha theo TCKT: 7691/QĐ EVN CPC, cấp điện áp 22/0,23kV			
	Máy biến thế 1 Pha Amorphous 25kVA	đồng/cái	49.200.800	49.200.800
	Máy biến thế 1 Pha Amorphous 50kVA	"	72.416.300	72.416.300
3.26	Máy biến thế 3 Pha theo TCKT: 7691/QĐ EVN CPC, cấp điện áp 22/0,4kV			
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 100kVA	đồng/cái	161.114.800	161.114.800
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 160kVA	"	185.040.900	185.040.900
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 250kVA	"	265.898.600	265.898.600
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 320kVA	"	3.208.887.000	320.888.700
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 400kVA	"	375.055.065	375.055.065
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 560kVA	"	429.851.730	429.851.730
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 750kVA	"	471.944.550	471.944.550
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 1000kVA	"	602.861.490	602.861.490
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 1250kVA	"	712.425.945	712.425.945
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 1600kVA	"	835.511.985	835.511.985
3.27	Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng đỡ MBA			
	Trụ đỡ MBA 100-250kVA	đồng/bộ	47.246.100	47.246.100
	Trụ đỡ MBA 320-400kVA	"	51.427.200	51.427.200

	Trụ đỡ MBA 560-630kVA	"	55.159.500	55.159.500
	Hộp che MBA, nhúng kẽm, tôn 2mm	"	16.613.300	16.613.300
3.28	Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng đỡ MBA tích hợp RMU			
	Trụ đỡ MBA 100-250kVA	đồng/bộ	89.623.600	89.623.600
	Trụ đỡ MBA 320-400kVA	"	102.025.000	102.025.000
	Trụ đỡ MBA 560-630kVA	"	112.085.600	112.085.600
	Hộp che MBA, nhúng kẽm, tôn 2mm	"	16.613.300	16.613.300
3.29	Trụ thép đỡ MBA 100-250kVA tích hợp tủ RMU 3 ngăn			
	- Trụ đỡ TBA mạ kẽm nhúng nóng - 01 MCCB 3P tổng relay điện tử - 04 MCCB 3P nhánh - Busbar, phụ kiện đấu nối… - RM6 NE-IQI 24kV 630A 20kA/3s, hồ quang 3 phía: + 02 ngăn I LBS 3P 630A 24KV 20kA/3s + bộ cảnh báo sự cố đầu cáp + 01 ngăn Q LBS 3P 200A 24KV 20kA/3s + chì ống MBA	đồng/bộ	767.174.000	767.174.000
3.30	Trụ thép đỡ MBA 320-400kVA tích hợp tủ RMU 3 ngăn			
	- Trụ đỡ TBA mạ kẽm nhúng nóng - 01 MCCB 3P tổng relay điện tử - 04 MCCB 3P nhánh - Busbar, phụ kiện đấu nối… - RM6 NE-IQI 24kV 630A 20kA/3s, hồ quang 3 phía: + 02 ngăn I LBS 3P 630A 24KV 20kA/3s + bộ cảnh báo sự cố đầu cáp + 01 ngăn Q LBS 3P 200A 24KV 20kA/3s + chì ống MBA	đồng/bộ	792.050.000	792.050.000
3.31	Trụ thép đỡ MBA 560-800kVA tích hợp tủ RMU 3 ngăn			
	.- Trụ đỡ TBA mạ kẽm nhúng nóng - 01 MCCB 3P tổng relay điện tử - 04 MCCB 3P nhánh - Busbar, phụ kiện đấu nối… - RM6 NE-IQI 24kV 630A 20kA/3s, hồ quang 3 phía: + 02 ngăn I LBS 3P 630A 24KV 20kA/3s + bộ cảnh báo sự cố đầu cáp + 01 ngăn Q LBS 3P 200A 24KV 20kA/3s + chì ống MBA	đồng/bộ	832.421.000	832.421.000
3.32	Trụ thép đỡ MBA 100-250kVA tích hợp tủ RMU 2 ngăn			
	- Trụ đỡ TBA mạ kẽm nhúng nóng - 01 MCCB 3P tổng relay điện tử - 04 MCCB 3P nhánh - Busbar, phụ kiện đdấu nối… - RM6 NE-IQI 24kV 630A 20kA/3s, hồ quang 2 phía: + 01 ngăn I LBS 3P 630A 24KV 20kA/3s + bộ cảnh báo sự cố đầu cáp + 01 ngăn Q LBS 3P 200A 24KV 20kA/3s + chì ống MBA	đồng/bộ	553.000.000	553.000.000
3.33	Trụ thép đỡ MBA 320-400kVA tích hợp tủ RMU 2 ngăn			
	.- Trụ đỡ TBA mạ kẽm nhúng nóng - 01 MCCB 3P tổng relay điện tử - 04 MCCB 3P nhánh - Busbar, phụ kiện đdấu nối… - RM6 NE-IQI 24kV 630A 20kA/3s, hồ quang 2 phía: + 01 ngăn I LBS 3P 630A 24KV 20kA/3s + bộ cảnh báo sự cố đầu cáp + 01 ngăn Q LBS 3P 200A 24KV 20kA/3s + chì ống MBA	đồng/bộ	575.450.000	575.450.000
3.34	Trụ thép đỡ MBA 560-800kVA tích hợp tủ RMU 2 ngăn			
	.- Trụ đỡ TBA mạ kẽm nhúng nóng - 01 MCCB 3P tổng relay điện tử - 04 MCCB 3P nhánh - Busbar, phụ kiện đdấu nối… - RM6 NE-IQI 24kV 630A 20kA/3s, hồ quang 2 phía: + 01 ngăn I LBS 3P 630A 24KV 20kA/3s + bộ cảnh báo sự cố đầu cáp + 01 ngăn Q LBS 3P 200A 24KV 20kA/3s + chì ống MBA	đồng/bộ	620.735.000	620.735.000
3.35	Tủ trung thế RM6 RE-IIII 20kA/3s			
	-Tủ RM6 24kV 630A RE - IIII 20kA/3s, hồ quang 3 phía (kiểu mở rộng về bên phải) + 04 LBS 24kV 630A 20kA/3s (không bao gồm Kit kết nối) - 04 Bộ báo sự cố Flair 22D (ngăn I) - 04 Motor cho ngăn I - Tủ RTU tích hợp lắp đặt RTU T300I - Router 3G - Vỏ tủ H1600xW2600xD1000 - 2mm, thép tấm tráng kẽm + sơn tĩnh điện Ral 7032	đồng/bộ	848.600.000	848.600.000
4	**Đèn điện (Nhà phân phối Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên)**			
4.1	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LIGHT-SDQ-SERIES - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED SDQ- 30W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	5.636.000	5.636.000

	Đèn LED SDQ- 40W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	5.967.000	5.967.000
	Đèn LED SDQ- 60W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	8.398.000	8.398.000
	Đèn LED SDQ- 80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	9.172.000	9.172.000
	Đèn LED SDQ- 100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	11.604.000	11.604.000
	Đèn LED SDQ- 120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	12.748.000	12.748.000
	Đèn LED SDQ- 150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	15.140.000	15.140.000
	Đèn LED SDQ-180W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	16.134.000	16.134.000
4.2	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LANTERN- - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED MURA 30- 39W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	đồng/bộ	6.831.000	6.831.000
	Đèn LED MURA 40- 49W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	7.889.000	7.889.000
	Đèn LED MURA 50- 59W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	8.574.000	8.574.000
	Đèn LED MURA 60- 69W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	9.500.000	9.500.000
	Đèn LED MURA 70- 79W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	10.339.000	10.339.000
	Đèn LED MURA 80- 89W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	11.060.000	11.060.000
	Đèn LED MURA 90- 99W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	11.600.000	12.205.000
	Đèn LED MURA 100- 109W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	13.040.000	13.040.000
	Đèn LED MURA 110- 119W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	14.157.000	14.157.000
	Đèn LED MURA 120- 129W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	15.150.000	15.150.000
	Đèn LED MURA 130- 139W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	15.899.000	15.899.000
	Đèn LED MURA 140- 149W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	16.335.000	16.335.000
	Đèn LED MURA 150- 159W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	16.770.000	16.770.000
	Đèn LED MURA 160- 169W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	17.206.000	17.206.000
	Đèn LED MURA 170- 179W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	18.711.000	18.711.000
	Đèn LED MURA 180- 189W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	19.857.000	19.857.000
	Đèn LED MURA 190- 200W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	22.480.000	22.480.000
4.3	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S439 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LEDXION S439 30W (3000K,5300K), IP66	đồng/bộ	5.996.000	5.996.000
	Đèn LEDXION S439 40W (3000K, 5300K), IP66	"	7.114.000	7.114.000
	Đèn LEDXION S439 60W (3000K,5300K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	8.639.000	8.639.000
4.4	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S433 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	12.577.000	12.577.000
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 85W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	12.806.000	12.806.000
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 90W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	13.264.000	13.264.000
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	14.636.000	14.636.000
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 115W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	14.864.000	14.864.000
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	15.645.000	15.645.000
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	17.151.000	17.151.000
4.5	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S436 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED ARGENTO S436 MP- 165W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	17.656.000	17.656.000
	Đèn LED ARGENTO S436 MP- 185W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	20.083.000	20.083.000
4.6	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S466 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LEDXION S466 - 200W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	19.921.000	19.921.000
	Đèn LEDXION S466 - 250W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	22.072.000	22.072.000
	Đèn LEDXION S466 - 300W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	24.675.000	24.675.000
	Đèn LEDXION S466 - 300W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	25.872.000	25.872.000

4.7	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED GALAXY M2, SPD - MALAYSIA : Chip led Lumiled - USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED GALAXY M2, SPD- 120W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	17.556.000	17.556.000
	Đèn LED GALAXY M2, SPD- 140W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	18.018.000	18.018.000
	Đèn LED GALAXY M2, SPD- 160W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	21.344.000	21.344.000
	Đèn LED GALAXY M2, SPD- 180W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	22.157.000	22.157.000
	Đèn LED GALAXY M2, SPD- 200W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	23.377.000	23.377.000
4.8	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED FLOODLIGHT CERVELLI - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -100W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	15.609.000	14.866.500
	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -150W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	17.573.000	16.736.500
	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -200W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	19.536.000	18.606.500
	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -250W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	24.543.000	23.375.000
	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -300W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	26.507.000	25.245.000
	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -350W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	28.470.000	27.115.000
4.9	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - 30W, IP66	đồng/bộ	13.200.000	13.200.000
	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - 60W, IP66	"	20.240.000	20.240.000
	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - 80W,IP66	"	25.520.000	25.520.000
4.10	Đèn pha led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION AEROS -MALAYSIA : Chip led Lumiled - USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn pha led LEDXION AEROS -360W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	40.055.000	40.055.000
	Đèn pha led LEDXION AEROS -480W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	"	43.659.000	43.659.000
	Đèn pha led LEDXION AEROS -540W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	"	59.598.000	59.598.000
	Đèn pha led LEDXION AEROS -720W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	"	65.835.000	65.835.000
4.11	Đèn led chiếu sáng đường phố SLIGHTING- SL12 : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-30W, quang thông bộ đèn >= 3.900lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	đồng/bộ	5.180.000	5.180.000
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-40W, quang thông bộ đèn >= 5.200lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	5.680.000	5.680.000
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-50W, quang thông bộ đèn >= 6.500lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	6.360.000	6.360.000
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-60W, quang thông bộ đèn >= 7.800lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	7.380.000	7.380.000
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-70W, quang thông bộ đèn >= 9.100lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	8.300.000	8.300.000
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-75W, quang thông bộ đèn >= 9.750lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	8.500.000	8.500.000
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-80W, quang thông bộ đèn >= 10.400lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	8.700.000	8.700.000
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-90W, quang thông bộ đèn >= 11.700lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	9.600.000	9.600.000
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-100W, quang thông bộ đèn >= 13.000lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	10.800.000	10.800.000
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-120W, quang thông bộ đèn >= 15.600lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	13.000.000	13.000.000
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-140W, quang thông bộ đèn >= 18.200lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	13.450.000	13.450.000
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-150W, quang thông bộ đèn >= 19.500lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	13.800.000	13.800.000
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-160W, quang thông bộ đèn >= 20.800lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	14.550.000	14.550.000
4.12	Đèn led chiếu sáng sân vườn hiệu SLIGHTING- bảo hành: 3 năm			
	Bộ đèn trang trí MOON LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥110lm	đồng/bộ	10.915.000	10.915.000
	Bộ đèn trang trí MOON LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥110lm	"	11.700.000	11.700.000
	Bộ đèn trang trí MOON LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥110lm	"	13.266.000	13.266.000
4.13	Đèn tín hiệu giao thông			
	Đèn THGT Xanh D200 - Taiwan	đồng/bộ	5.318.000	5.318.000

	Đèn THGT Đỏ D200 - Taiwan	"	5.318.000	5.318.000
	Đèn THGT Vàng D200 - Taiwan	"	5.318.000	5.318.000
	Đèn THGT Xanh D300 - Taiwan	"	6.437.000	6.437.000
	Đèn THGT Đỏ D300 - Taiwan	"	6.437.000	6.437.000
	Đèn THGT Vàng D300 - Taiwan	"	6.437.000	6.437.000
	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	"	5.331.000	5.331.000
	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	"	5.742.000	5.742.000
	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	"	9.023.000	9.023.000
	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D300 - Taiwan	"	12.292.000	12.292.000
	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	"	11.689.000	11.689.000
	Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	"	18.253.000	18.253.000
	Đèn THGT đếm lùi 600x400 - Taiwan	"	28.677.000	28.677.000
	Lõi đèn THGT đỏ D200 - Taiwan	đồng/modull	2.915.000	2.915.000
	Lõi đèn THGT vàng D200 - Taiwan	"	2.915.000	2.915.000
	Lõi đèn THGT xanh D200 - Taiwan	"	3.546.000	3.546.000
	Lõi đèn THGT đỏ D300 - Taiwan	"	3.091.000	3.091.000
	Lõi đèn THGT vàng D300 - Taiwan	"	3.091.000	3.091.000
	Lõi đèn THGT xanh D300 - Taiwan	"	3.598.000	3.598.000
	Lõi đèn người đi bộ (xanh -đỏ) D200 - Taiwan	"	5.821.000	5.821.000
	Lõi đèn đếm lùi (Xanh- Đỏ - Vàng) D300 - Taiwan	"	12.563.000	12.563.000
	Tủ điều khiển THGT 2 pha	đồng/tủ	40.898.000	40.898.000
	Tủ điều khiển THGT 3 pha	đồng/tủ	44.224.000	44.224.000
	Dù che tủ điều khiển bằng composite	đồng/bộ	11.737.000	11.737.000
4.14	Phụ kiện chiếu sáng			
	Khung bulong móng trụ đèn 18xM30x2100 (tiện ren 1 đầu dài 250mm+tiện 1 đầu dài 150mm tiện vê D24+ 2 mặt định vị dày 8mm+ 3 tán D30 1 tán D24)	đồng/cái	28.875.000	28.875.000
	Khung bulong móng trụ đèn 8xM24x1450, bẻ L150. Tiện đầu ren 100. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo + 1 mặt bích định vị dày 8mm	"	12.500.000	12.500.000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x950, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 300*300, bẻ cong 150, nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tán + 4 long đền vuông nhúng kẽm	"	1.600.000	1.600.000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x950, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 340*340, bẻ cong 150, nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tán + 4 long đền vuông nhúng kẽm	"	1.625.000	1.625.000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x900, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 300*300, bẻ cong 150, nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tán + 4 long đền vuông nhúng kẽm	"	1.587.000	1.587.000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x860, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 300*300, bẻ cong 80, nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tán + 4 long đền vuông nhúng kẽm	"	1.562.000	1.562.000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x860, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 340*340, bẻ cong 80, nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tán + 4 long đền vuông nhúng kẽm	"	1.587.000	1.587.000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x860, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 300*300, bẻ cong 80, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tán + 4 long đền vuông toàn bộ nhúng kẽm	"	1.950.000	1.950.000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x860, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 340*340, bẻ cong 80, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tán + 4 long đền vuông toàn bộ nhúng kẽm	"	2.000.000	2.000.000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM16x600, tiện đầu ren 80, bẻ cong 100, nhúng kẽm phần đầu gai 120, thanh khung + thanh chéo Φ10, 8 tán + 4 long đền vuông toàn bộ nhúng kẽm	"	750.000	750.000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM16x500, tiện đầu ren 80, bẻ cong 100,nhúng kẽm phần đầu gai 120, thanh khung + thanh chéo Φ10, 8 tán + 4 long đền vuông toàn bộ nhúng kẽm	"	725.000	725.000
	Bulong M24x950 tiện ren 100mm mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ	"	303.000	303.000
	Bulong M24x950 tiện ren 100m mạ kẽm nhúng nóng phần đầu ren 150mm	"	177.000	177.000
	Bulong M24x850 tiện ren 100mm mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ	"	294.000	294.000
	Bulong M24x850 tiện ren 100m mạ kẽm nhúng nóng phần đầu ren 150mm	"	173.000	173.000
	Bulong M24x1450 tiện ren 100m mạ kẽm nhúng nóng phần đầu ren 150mm	"	317.000	317.000
	Bulong M16x500 tiện ren 100m mạ kẽm nhúng nóng phần đầu ren 150mm	"	59.000	59.000
	Tán M24 nhúng kẽm	"	10.300	10.300
	Tán M16 nhúng kẽm	"	4.500	4.500
	Long đèn vuông 80x5 nhúng kẽm	"	18.500	18.500
	Sắt mạ kẽm nhúng nóng (đã qua gia công)	đồng/kg	41.000	41.000
4.15	Tủ điều khiển chiếu sáng			
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ: Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	đồng/tủ	15.700.000	15.700.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ: Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	18.000.000	18.000.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ: Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ thời gian hiệu panasonic, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	18.300.000	18.300.000

	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ: Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	18.920.000	18.920.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ: Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	21.700.000	21.700.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	19.000.000	19.000.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	21.500.000	21.500.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	22.500.000	22.500.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	25.800.000	25.800.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	27.000.000	27.000.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	29.900.000	29.900.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	17.900.000	17.900.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	20.000.000	20.000.000
5	**Đèn đường (Công ty TNHH SX TM dịch vụ BELED Việt Nam)**			
5,1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 Module Osram. Nichia. lumileds/ philips/inventronic drivers. VS spd Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)	đồng/bộ		
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 20W- 30W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	5.445.000	5.445.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 31- 40W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	5.445.000	5.445.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 41W- 50W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	5.445.000	5.445.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 51W- 60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	6.512.000	6.512.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 61W- 70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	6.512.000	6.512.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 71W- 80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	6.622.000	6.622.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 81W- 90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	6.622.000	6.622.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 91W - 100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	7.810.000	7.810.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 101W- 120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	7.810.000	7.810.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 121W- 140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	10.175.000	10.175.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 141W- 150W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	10.175.000	10.175.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 151W - 160W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	10.615.000	10.615.000
5,2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11 Module Osram. nichia. lumileds/ philips/inventronic drivers. VS spd Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL - STR11A 20-30W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	đồng/bộ	8.448.000	8.448.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL STR11A 31- 40W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	"	8.448.000	8.448.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 41-50W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	"	8.448.000	8.448.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 51-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	"	8.448.000	8.448.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 61-70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	"	8.690.000	8.690.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 71-80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	"	9.438.000	9.438.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 81-90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	"	9.438.000	9.438.000

	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 91-100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	"	9.592.000	9.592.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 101-120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	"	10.560.000	10.560.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 121- 140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	"	10.857.000	10.857.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 141-160W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	"	12.672.000	12.672.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 161-180W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	"	16.159.000	16.159.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 181-200W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	"	16.368.000	16.368.000
5,3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16 Module Osram. nichia. lumileds/ philips/inventronic drivers. VS spd Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 40-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đồng/bộ	7.975.000	7.975.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 61-70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	8.305.000	8.305.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 71-100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	9.075.000	9.075.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 101-120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	10.175.000	10.175.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 121-140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	10.956.000	10.956.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 141-150W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	10.956.000	10.956.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 151-160W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	12.056.000	12.056.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 161-180W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	12.056.000	12.056.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 181-200W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	13.662.000	13.662.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 210-250W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	15.840.000	15.840.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 260-300W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	17.710.000	17.710.000
5,4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15 Module Osram. nichia. lumileds/ philips/inventronic drivers. VS spd Bảo hành : 05 năm			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A 20W- 30W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đồng/bộ	5.995.000	5.995.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A 31- 40W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	5.995.000	5.995.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A 41W- 50W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	5.995.000	5.995.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 51W- 60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	7.150.000	7.150.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 61W- 70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	7.150.000	7.150.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 71W- 80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	7.315.000	7.315.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 81W- 90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	7.315.000	7.315.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15C 91W - 100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	8.602.000	8.602.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15C 101W- 120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	8.602.000	8.602.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 121W- 140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	11.220.000	11.220.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 141W- 150W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	11.220.000	11.220.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 151W - 160W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	11.660.000	11.660.000
5,5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08 Modules/ Drivers/SPD được sản xuất từ các nền công nghệ tiên tiến trên thế giới EU/G7 Bảo hành : 05 năm	"		
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 40W-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	"	10.219.000	10.219.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 61W- 70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	"	10.219.000	10.219.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 71W- 80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	"	11.649.000	11.649.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 81W- 90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	"	11.649.000	11.649.000

	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 91W- 100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	"	11.649.000	11.649.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 101W- 120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	"	14.300.000	14.300.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 121W-140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	"	14.300.000	14.300.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 141W- 150W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	"	14.300.000	14.300.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 151W - 180W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	"	16.159.000	16.159.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 181W- 200W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	"	16.159.000	16.159.000
5,6	Đèn Sân vườn trang trí ngoại cảnh Postop. Bảo hành 03 năm			
	BL- PT08. Công suất 30W - 50W .chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	"	10.524.800	10.524.800
	BL- PT08. Công suất 55W- 80W.chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	"	11.276.572	11.276.572
	BL- PT01. Công suất 30W .chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	"	10.524.800	10.524.800
	BL- PT01. Công suất 50W.chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	"	11.276.572	11.276.572
	BL- PT09. Công suất 30W - 50W .chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	"	12.461.428	12.461.428
	BL- PT09. Công suất 60W- 80W.chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	"	13.278.572	13.278.572
5,7	Đèn Trang trí thảm cỏ Hawthorn BL - PT 02 Chip LED CREE - USA Bảo Hành 3 năm			
	PT 02 đơn 30-50W. sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện. trụ cao 4m	"	14.300.000	14.300.000
	PT 02 đôi 180 độ 60-80W. sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện. trụ cao 4m	"	18.385.715	18.385.715
	PT 02 đôi 90 độ 60-80W. sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện. trụ cao 4m	"	18.385.715	18.385.715
5,8	Đèn Bollard			
	BL-BL01A 12W D105 H650	"	5.060.000	5.060.000
	BL-BL01B 24W D170 H850	"	6.050.000	6.050.000
5,9	Đèn Pha LED BL- FL09 Drivers Philips/ chips osram/spd beled 10KV Bảo hành : 05 năm			
	FL09A 50-70W IP66 IK08 120lm/W	đồng/bộ	7.354.285	7.354.285
	FL09B 80-100W IP66 IK08 120lm/W	"	8.988.572	8.988.572
5,10	Đèn Pha LED BL- FL08 Philips/inventronic drivers. Osram/lumileds 5050. VS/philips SPD BH 5 năm	đồng/bộ		-
	FL08A 1M 100-150W IP66 IK08 >120lm/W	"	11.000.000	11.000.000
	FL08A 1M 155-200W IP66 IK08 >120lm/W	"	12.540.000	12.540.000
	FL08A 1M 210-240W IP66 IK08 >120lm/W	"	13.640.000	13.640.000
	FL08B 2M 250-340W IP66 IK08 >120lm/W	"	22.000.000	22.000.000
	FL08B 2M 350-400W IP66 IK08 >120lm/W	"	24.640.000	24.640.000
	FL08B 2M 420-480W IP66 IK08 >120lm/W	"	27.280.000	27.280.000
	FL08C 4M 550-640W IP66. IK08 >120lm/W	"	44.000.000	44.000.000
	FL08C 4M 650-720W IP66. IK08 >120lm/W	"	49.280.000	49.280.000
	FL08C 4M 750-840W IP66. IK08 >120lm/W	"	54.560.000	54.560.000
5,11	Đèn Pha LED BL- FL10 Philips/inventronic drivers. Osram/lumileds 5050. VS/philips SPD			
	FL10A 200-300W IP66 IK08 >130lm/W	"	23.320.000	23.320.000
	FL10A 310-400W IP66 IK08 >130lm/W	"	25.960.000	25.960.000
	FL10A 420-550W IP66 IK08 >120lm/W	"	28.600.000	28.600.000
	FL10B 600-720W IP66 IK08 >130lm/W	"	46.640.000	46.640.000
	FL10B 730-840W IP66 IK08 >130lm/W	"	51.920.000	51.920.000
	FL10B 850-1000W IP66 IK08 >120lm/W	"	53.680.000	53.680.000
5,12	Đèn LED SOLAR BAMBOO BL-SL01 Độ kín IP66.IK08. Hiệu suất 150Lm/W. Dòng sản phẩm ECONOMIC			
	BAMBOO BL-SL01 20-40W. 12.8V 24AH LiFePO4. 18V 50W solar monocrystalline panel Philips Lumileds 5050 leds 2800-6800K; CRI>70. tích hợp cảm biến hồng ngoại. 20-40W 150lm/W công nghệ sạc MPPT	đồng/bộ	15.180.000	15.180.000
	BAMBOO BL-SL01 60-80W.12.8V 48AH LiFeO4 battery 18V 100W solar monocrystalline panel. Philips Lumileds 5050 leds 2800-6500K; CRI>70 tích hợp cảm biến hồng ngoạir 60-80W 150lm/W công nghệ sạc MPPT	"	23.276.000	23.276.000
5,13	Đèn LED SOLAR BAMBOO BL-SL01 SM/ACL/Grid Độ kín IP66. IK08. Hiệu suất 150Lm/W. tích hợp chế độ tự rửa panel. tích hợp hệ thống thông minh chuẩn lora. hoạt động đồng thời với điện lưới & điện mặt trời			
	Đèn LED SOLAR BAMBOO BL-SL01 40-60W SM/ACL/Grid	đồng/bộ	46.696.572	46.696.572
	Đèn LED SOLAR BAMBOO BL-SL01 61-80W SM/ACL/Grid	"	55.298.572	55.298.572
	Đèn LED SOLAR BAMBOO BL-SL01 81-100W SM/ACL/Grid	"	66.358.285	66.358.285

	Đèn LED SOLAR BAMBOO BL-SL01 101-120W SM/ACL/Grid	"	77.418.000	77.418.000
5,14	Tủ Điều Khiển thông minh GPRS cho đèn năng lượng mặt trời. sóng LORAWAN 50A	đồng/tủ	70.308.334	70.308.334
	Tủ Điều Khiển thông minh GPRS cho đèn năng lượng mặt trời. sóng LORAWAN 75A	"	73.883.334	73.883.334
6	**Dây và cáp điện CADI -SUN (Cty CP dây cáp điện Thượng đình Cadisun - CN. Daklak)**			
6.1	Cáp đồng bọc 1 lõi (Cu/PVC)/ 0,6/1KV Cadisun TCVN AS/NZS 5000.1:2005			
	CV 1.5(7/0,52) 0,6/1KV	đồng/m	7.333	7.333
	CV 2.5(7/0,67) 0,6/1KV	"	11.744	11.744
	CV 4.0(7/0,85) 0,6/1KV	"	18.465	18.465
	CV 6.0(7/1,04) 0,6/1KV	"	27.081	27.081
	CV 10.0(7/1,36) 0,6/1KV	"	42.780	42.780
	CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV	"	65.716	65.716
	CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV	"	101.650	101.650
	CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV	"	141.607	141.607
	CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV	"	194.723	194.723
	CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV	"	276.053	276.053
	CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV	"	385.243	385.243
	CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV	"	482.287	482.287
	CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV	"	601.036	601.036
	CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV	"	748.192	748.192
	CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV	"	985.370	985.370
	CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV	"	1.232.792	1.232.792
	CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV	"	1.596.611	1.596.611
	CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV	"	2.004.808	2.004.808
	CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV	"	2.531.495	2.531.495
	CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV	"	3.228.538	3.228.538
6.2	Dây mềm bọc PVC- 2 ruột oval (Cu/PVC/PVC) Cadisun TCVN6610-5:2000			
	VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V	đồng/m	9.092	9.092
	VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V	"	11.143	11.143
	VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V	"	15.390	15.390
	VCTFK 2x2.5 (50/0,20 300/500V	"	24.790	24.790
	VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V	"	38.926	38.926
	VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V	"	58.149	58.149
6.3	Cáp nhôm bọc -1 ruột -VA (AL/PVC) Cadi sun TCVN AS/NZS 5000.1:2005			
	AV 1x16 (V-75)	đồng/m	8.421	8.421
	AV 1x25 (V-75)	"	12.426	12.426
	AV 1x35 (V-75)	"	16.361	16.361
	AV 1x50 (V-75)	"	22.347	22.347
	AV 1x70 (V-75)	"	30.929	30.929
	AV 1x95 (V-75)	"	42.221	42.221
	AV 1x120 (V-75)	"	52.385	52.385
	AV 1x150 (V-75)	"	64.745	64.745
	AV 1x185 (V-75)	"	80.112	80.112
	AV 1x240 (V-75)	"	103.084	103.084
	AV 1x300 (V-75)	"	127.011	127.011
	AV 1x400 (V-75)	"	168.484	168.484
	AV 1x500 (V-75)	"	207.032	207.032
6.4	Cáp nhôm bọc vặn xoắn -2 ruột - ABC Cadi sun TCVN 6447:1998			
	ABC 2x16mm2	đồng/m	18.241	18.241
	ABC 2x25m2	"	25.235	25.235
	ABC 2x35mm2	"	32.435	32.435
	ABC 2x50mm2	"	44.138	44.138
	ABC 2x70mm2	"	60.933	60.933
	ABC 2x95mm2	"	82.905	82.905
	ABC 2x120mm2	"	102.599	102.599
	ABC 2x150mm2	"	125.115	125.115
	ABC 2x185mm2	"	155.667	155.667
	ABC 2x240mm2	đồng/m	199.222	199.222
6.5	Cáp nhôm bọc vặn xoắn -3 ruột - ABC Cadi sun TCVN 6447:1998			
	ABC 3x16	đồng/m	26.599	26.599
	ABC 3x25	"	37.082	37.082
	ABC 3x35	"	48.080	48.080
	ABC 3x50	"	65.556	65.556
	ABC 3x70	"	90.687	90.687
	ABC 3x95	"	123.515	123.515
	ABC 3x120	"	153.392	153.392
	ABC 3x150	"	187.114	187.114
	ABC 3x185	"	230.814	230.814
	ABC 3x240	"	295.379	295.379

6.6	Cáp nhôm bọc vặn xoắn -4 ruột - ABC Cadi sun TCVN 6447:1998:			
	ABC 4x16	đồng/m	35.112	35.112
	ABC 4x25	"	49.392	49.392
	ABC 4x35	"	63.966	63.966
	ABC 4x50	"	87.596	87.596
	ABC 4x70	"	120.882	120.882
	ABC 4x95	"	164.708	164.708
	ABC 4x120	"	203.170	203.170
	ABC 4x150	"	248.425	248.425
	ABC 4x185	"	308.828	308.828
	ABC 4x240	"	394.227	394.227
6.7	Cáp đồng bọc 1 ruột Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KVCadisunTCVN5935:1995			
	CXV 1x6	đồng/m	27.511	27.511
	CXV 1x10	"	43.543	43.543
	CXV 1x16	"	67.497	67.497
	CXV 1x25	"	103.579	103.579
	CXV 1x35	"	143.821	143.821
	CXV 1x50	"	196.961	196.961
	CXV 1x70	"	278.864	278.864
	CXV 1x95	"	387.690	387.690
	CXV 1x120	"	485.837	485.837
	CXV 1x150	"	604.782	604.782
	CXV 1x185	"	752.166	752.166
	CXV 1x240	"	989.957	989.957
	CXV 1x300	"	1.237.275	1.237.275
6.8	Cáp đồng bọc 2 ruột Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KVCadisunTCVN5935:1995			
	CXV2x4mm2	đồng/m	41.262	41.262
	CXV2x6mm2	"	59.503	59.503
	CXV 2x10mm2	"	92.156	92.156
	CXV 2x16mm2	"	141.170	141.170
	CXV 2x25mm2	"	216.950	216.950
6.9	Cáp đồng bọc 4ruột Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KVCadisun TCVN5935:1995			
	CXV 4x16	đồng/m	273.570	273.570
	CXV 4x25	"	423.858	423.858
	CXV 4x35	"	586.278	586.278
	CXV 4x50	"	804.959	804.959
	CXV 4x70	"	1.140.842	1.140.842
	CXV 4x95	"	1.569.083	1.569.083
	CXV 4x120	"	1.965.185	1.965.185
	CXV 4x150	"	2.446.857	2.446.857
	CXV 4x185	"	3.042.174	3.042.174
	CXV 4x240	"	3.998.883	3.998.883
	CXV 4x300	"	4.996.408	4.996.408
	CXV 4x400	"	6.467.657	6.467.657
6.10	Cáp đồng 4 ruột bọc XLPE/PVC, 1 lõi trung tính Cadisun:TCVN5935:1995			
	CXV 3x16+1x10	đồng/m	251.751	251.751
	CXV 3x25+1x16	"	386.460	386.460
	CXV 3x35+1x16	"	508.157	508.157
	CXV 3x35+1x25	"	545.911	545.911
	CXV 3x50+1x25	"	708.388	708.388
	CXV 3x50+1x35	"	749.470	749.470
	CXV 3x70+1x35	"	1.000.113	1.000.113
	CXV 3x70+1x50	"	1.053.777	1.053.777
	CXV 3x95+1x50	"	1.372.639	1.372.639
	CXV 3x95+1x70	"	1.456.151	1.456.151
	CXV 3x120+1x70	"	1.753.583	1.753.583
	CXV 3x120+1x95	đồng/m	1.862.778	1.862.778
	CXV 3x150+1x70	"	2.112.756	2.112.756
	CXV 3x150+1x95	"	2.222.149	2.222.149
	CXV 3x150+1x120	"	2.322.687	2.322.687
	CXV 3x185+1x95	"	2.668.802	2.668.802
	CXV 3x185+1x120	"	2.769.035	2.769.035
	CXV 3x185+1x150	"	2.889.366	2.889.366
6.11	Cáp đồng 4 ruột bọc PVC/PVC,1 lõi trung tính Cadisun: TCVN5935:1995			
	CVV 3x16+1x10	đồng/m	254.674	254.674
	CVV 3x25+1x16	"	392.553	392.553
	CVV 3x35+1x16	"	515.787	515.787

	CVV 3x35+1x25	"	554.044	554.044
	CVV 3x50+1x25	"	719.319	719.319
	CVV 3x50+1x35	"	761.768	761.768
	CVV 3x70+1x35	"	1.012.467	1.012.467
	CVV 3x70+1x50	"	1.067.422	1.067.422
	CVV 3x95+1x50	"	1.405.129	1.405.129
	CVV 3x95+1x70	"	1.489.614	1.489.614
	CVV 3x120+1x70	"	1.790.736	1.790.736
6.12	Cáp ngầm 2 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1KV Cadisun: TCVN5935:1995			
	DSTA 2x6	đồng/m	72.789	72.789
	DSTA 2x10	"	107.171	107.171
	DSTA 2x16	"	158.695	158.695
	DSTA 2x25	"	236.015	236.015
	DSTA 2x35	"	320.057	320.057
	DSTA 2x50	"	432.478	432.478
	DSTA 2x70	"	607.421	607.421
	DSTA 2x95	"	843.345	843.345
	DSTA 2x120	"	1.047.605	1.047.605
	DSTA 2x150	"	1.301.749	1.301.749
6.13	Cáp ngầm 4 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1KV Cadisun TCVN5935:1995			
	DSTA 4x6	đồng/m	127.762	127.762
	DSTA 4x10	"	194.556	194.556
	DSTA 4x16	"	294.239	294.239
	DSTA 4x25	"	444.174	444.174
	DSTA 4x35	"	609.988	609.988
	DSTA 4x50	"	831.663	831.663
	DSTA 4x70	"	1.184.313	1.184.313
	DSTA 4x95	"	1.615.650	1.615.650
	DSTA 4x120	"	2.019.795	2.019.795
	DSTA 4x150	"	2.508.861	2.508.861
	DSTA 4x185	"	3.114.710	3.114.710
	DSTA 4x240	"	4.079.309	4.079.309
6.14	Cáp ngầm 4 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/KV 1lõi trung tính Cadisun TCVN5935:1995			
	DSTA 3x35+1x16	đồng/m	529.019	529.019
	DSTA 3x35+1x25	"	568.551	568.551
	DSTA 3x50+1x25	"	733.650	733.650
	DSTA 3x50+1x35	"	777.518	777.518
	DSTA 3x70+1x35	"	1.043.994	1.043.994
	DSTA 3x70+1x50	"	1.099.370	1.099.370
	DSTA 3x95+1x50	"	1.423.986	1.423.986
	DSTA 3x95+1x70	"	1.510.722	1.510.722
	DSTA 3x120+1x70	"	1.814.798	1.814.798
	DSTA 3x120+1x95	"	1.933.746	1.933.746
	DSTA 3x150+1x70	"	2.190.761	2.190.761
	DSTA 3x150+1x95	"	2.286.200	2.286.200
	DSTA 3x150+1x120	"	2.387.342	2.387.342
	DSTA 3x185+1x95	"	2.737.360	2.737.360
	DSTA 3x185+1x120	"	2.843.147	2.843.147
	DSTA 3x185+1x150	"	2.965.398	2.965.398
	DSTA 3x240+1x120	"	3.566.893	3.566.893
	DSTA 3x240+1x150	"	3.688.459	3.688.459
	DSTA 3x240+1x185	"	3.839.132	3.839.132
	DSTA 3x300+1x150	"	4.441.446	4.441.446
	DSTA 3x300+1x185	"	4.596.586	4.596.586
	DSTA 3x300+1x240	"	4.838.656	4.838.656
6.15	Cáp đồng trần CADISUN, TCVN5064:1994/SĐ1:1995; TCVN6612:2000			
	CF 10	đồng/kg	458.613	458.613
	CF 16	"	453.350	453.350
	CF 25	"	453.248	453.248
	CF 35	"	452.950	452.950
	CF 50	"	453.915	453.915
	CF 70	"	453.323	453.323
	CF 95	"	453.221	453.221
	CF 120	"	453.186	453.186
6.16	Cáp nhôm trần lõi thép CADISUN, TCVN 5064:1994/SĐ1:1995			
	As 35/6.2	đồng/kg	107.395	107.395
	As 50/8.0	"	106.697	106.697
	As 70/11	"	106.308	106.308

	As 95/16	"	106.200	106.200
	As 120/19	"	111.294	111.294
	As 120/27	"	104.370	104.370
	As 150/19	"	114.623	114.623
	As 150/24	"	110.141	110.141
	As 150/34	"	101.528	101.528
6.17	Cáp Trung thế bán phần Fe/AL/XLPE-3.5 : 24kV: CADI-SUN			
	AsX 50/8.0-3.5	đồng/m	37.909	37.909
	AsX 70/11-3.5	"	49.081	49.081
	AsX 95/16-3.5	"	64.721	64.721
	AsX 120/19-3.5	"	75.713	75.713
	AsX 120/27-3.5	"	78.091	78.091
	AsX 150/19-3.5	"	89.833	89.833
	AsX 150/24-3.5	"	92.731	92.731
	AsX 150/34-3.5	"	96.632	96.632
	AsX 185/24-3.5	"	109.818	109.818
6.18	Cáp Trung thế đồng một lõi 24 kV-TCVN 5935-2/IEC 60502-2: CADI-SUN			
	CXV/CTS-W 1x35-24kV	đồng/m	221.406	221.406
	CXV/CTS-W 1x50-24kV	"	281.634	281.634
	CXV/CTS-W 1x70-24kV	"	368.419	368.419
	CXV/CTS-W 1x95-24kV	"	483.619	483.619
	CXV/CTS-W 1x120-24kV	"	588.846	588.846
	CXV/CTS-W 1x150-24kV	"	710.922	710.922
	CXV/CTS-W 1x185-24kV	"	871.603	871.603
	CXV/CTS-W 1x240-24kV	"	1.119.373	1.119.373
	CXV/CTS-W 1x300-24kV	"	1.383.334	1.383.334
6.19	Cáp Trung thế đồng ba lõi 24 kV -TCVN 5935-2/IEC 60502-2: CADI-SUN			
	CXV/CTS-W 3x35-24kV	đồng/m	691.196	691.196
	CXV/CTS-W 3x50-24kV	"	875.146	875.146
	CXV/CTS-W 3x70-24kV	"	1.140.577	1.140.577
	CXV/CTS-W 3x95-24kV	"	1.490.035	1.490.035
	CXV/CTS-W 3x120-24kV	"	1.813.661	1.813.661
	CXV/CTS-W 3x150-24kV	"	2.182.850	2.182.850
	CXV/CTS-W 3x185-24kV	"	2.674.001	2.674.001
	CXV/CTS-W 3x240-24kV	"	3.432.055	3.432.055
6.20	Dây mềm bọc PVC- 2 ruột oval (Cu/PVC/PVC) Cadisun TCVN6610-5:2000			
	VCTF 3x0.75 300/500V	đồng/m	12.755	12.755
	VCTF 3x1.0 300/500V	"	15.752	15.752
	VCTF 3x1.5 300/50V	"	21.855	21.855
	VCTF 3x2.5 300/500V	"	35.486	35.486
	VCTF 3x4.0 300/500V	"	54.383	54.383
	VCTF 3x6.0 300/500V	"	81.921	81.921
7	**Đèn đường (Cty TNHH SX TM&XD THIÊN MINH)**			
7.1	Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm:			
	Bộ đèn đường CARINA LED 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	đồng/bộ	6.292.000	6.292.000
	Bộ đèn đường CARINA LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	6.688.000	6.688.000
	Bộ đèn đường CARINA LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	7.326.000	7.326.000
	Bộ đèn đường CARINA LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	8.019.000	8.019.000
	Bộ đèn đường CARINA LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	8.789.000	8.789.000
	Bộ đèn đường CARINA LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	9.460.000	9.460.000
	Bộ đèn đường CARINA LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	10.340.000	10.340.000
	Bộ đèn đường CARINA LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	11.748.000	11.748.000
	Bộ đèn đường CARINA LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	13.365.000	13.365.000
	Bộ đèn đường CARINA LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	13.827.000	13.827.000
7.2	Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm:			
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	8.030.000	8.030.000
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	8.580.000	8.580.000
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	9.130.000	9.130.000
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	9.790.000	9.790.000
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	10.340.000	10.340.000
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	10.890.000	10.890.000
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	11.440.000	11.440.000
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	12.375.000	12.375.000
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	13.475.000	13.475.000
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	đồng/bộ	14.410.000	14.410.000
7.3	Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm:			
	Bộ đèn đường O'STAR LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	8.085.000	8.085.000
	Bộ đèn đường O'STAR LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	8.635.000	8.635.000

	Bộ đèn đường O'STAR LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	9.185.000	9.185.000
	Bộ đèn đường O'STAR LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	9.845.000	9.845.000
	Bộ đèn đường O'STAR LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	10.395.000	10.395.000
	Bộ đèn đường O'STAR LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	10.945.000	10.945.000
	Bộ đèn đường O'STAR LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	12.430.000	12.430.000
	Bộ đèn đường O'STAR LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	13.530.000	13.530.000
	Bộ đèn đường O'STAR LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	14.465.000	14.465.000
	Bộ đèn đường O'STAR LED 160W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	15.015.000	15.015.000
7.4	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm:			
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	7.898.000	7.898.000
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	8.558.000	8.558.000
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	9.108.000	9.108.000
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	9.658.000	9.658.000
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	10.428.000	10.428.000
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	10.978.000	10.978.000
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	11.528.000	11.528.000
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	12.463.000	12.463.000
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	13.508.000	13.508.000
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	14.058.000	14.058.000
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	14.608.000	14.608.000
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	15.543.000	15.543.000
7.5	Bộ đèn đường SUNLITE LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm:			
	Bộ đèn đường SUNLITE LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	9.185.000	9.185.000
	Bộ đèn đường SUNLITE LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	10.505.000	10.505.000
	Bộ đèn đường SUNLITE LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	11.605.000	11.605.000
	Bộ đèn đường SUNLITE LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	13.585.000	13.585.000
	Bộ đèn đường SUNLITE LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	14.685.000	14.685.000
	Bộ đèn đường SUNLITE LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	15.620.000	15.620.000
	Bộ đèn đường SUNLITE LED 160W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	16.170.000	16.170.000
	Bộ đèn đường SUNLITE LED 180W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	17.270.000	17.270.000
7.6	Bộ đèn đường VENUS LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm:			
	Bộ đèn đường VENUS LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	6.248.000	6.248.000
	Bộ đèn đường VENUS LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	6.798.000	6.798.000
	Bộ đèn đường VENUS LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	7.348.000	7.348.000
	Bộ đèn đường VENUS LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	7.898.000	7.898.000
	Bộ đèn đường VENUS LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	8.833.000	8.833.000
	Bộ đèn đường VENUS LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	9.933.000	9.933.000
	Bộ đèn đường VENUS LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	11.418.000	11.418.000
	Bộ đèn đường VENUS LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	13.453.000	13.453.000
	Bộ đèn đường VENUS LED 180W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	15.103.000	15.103.000
	Bộ đèn đường VENUS LED 200W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	16.203.000	16.203.000
	Bộ đèn đường VENUS LED 240W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	18.403.000	18.403.000
7.7	Bộ đèn pha LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm:			
	Bộ đèn pha BOSTON LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	"	8.635.000	8.635.000
	Bộ đèn pha BOSTON LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	"	10.461.000	10.461.000
	Bộ đèn pha BOSTON LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	"	12.001.000	12.001.000
	Bộ đèn pha BOSTON LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	"	14.047.000	14.047.000
	Bộ đèn pha BOSTON LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	"	16.093.000	16.093.000
	Bộ đèn pha BOSTON LED 200W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	"	18.909.000	18.909.000
	Bộ đèn pha BOSTON LED 240W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	"	20.449.000	20.449.000
	Bộ đèn pha BOSTON LED 280W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	"	22.759.000	22.759.000
	Bộ đèn pha BOSTON LED 300W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	"	24.035.000	24.035.000
	Bộ đèn pha MISUN LED 400W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	29.480.000	29.480.000
	Bộ đèn pha MISUN LED 500W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	"	31.460.000	31.460.000
7.8	Bộ đèn TRANG TRÍ LED SMD hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm:			
	Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 110lm/W	"	10.912.000	10.912.000
	Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 110lm/W	"	11.627.000	11.627.000
	Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 110lm/W	"	13.266.000	13.266.000
	Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	"	9.757.000	9.757.000
	Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	"	10.417.000	10.417.000
	Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	"	11.737.000	11.737.000
	Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	"	8.261.000	8.261.000
	Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	"	8.536.000	8.536.000
	Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	"	8.107.000	8.107.000
	Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	"	8.382.000	8.382.000
	Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	"	8.657.000	8.657.000
7.9	Bộ đèn TRANG TRÍ BÓNG LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 2 năm:			
	Bộ đèn trang trí MIRIA + bóng đèn LED 9W-12W	đồng/bộ	3.432.000	3.432.000

	Bộ đèn trang trí MIRIA + bóng đèn LED 15W-23W	"	3.564.000	3.564.000
	Bộ đèn trang trí MIRIA + bóng đèn LED 24W-36W	"	3.740.000	3.740.000
	Bộ đèn trang trí JUPITER + bóng đèn LED 9W-12W	"	2.112.000	2.112.000
	Bộ đèn trang trí JUPITER + bóng đèn LED 15W-23W	"	2.244.000	2.244.000
	Bộ đèn trang trí TULIP + bóng đèn LED 9W-12W	"	1.617.000	1.617.000
	Bộ đèn trang trí TULIP + bóng đèn LED 15W-23W	"	1.749.000	1.749.000
	Bộ đèn cầu D400 CÓ TÁN + bóng đèn LED 7W-12W	"	1.276.000	1.276.000
	Bộ đèn cầu D400 CÓ TÁN + bóng đèn LED 13W-23W	"	1.408.000	1.408.000
	Bộ đèn cầu D400 CÓ TÁN + bóng đèn LED 24W-36W	"	1.540.000	1.540.000
	Bộ đèn cầu D400 TRẮNG + bóng đèn LED 7W-12W	"	1.155.000	1.155.000
	Bộ đèn cầu D400 TRẮNG + bóng đèn LED 13W-23W	"	1.287.000	1.287.000
	Trụ đèn dẫn lối POLAR-A + bóng đèn LED 7W-12W	"	4.367.000	4.367.000
	Trụ đèn dẫn lối POLAR-A + bóng đèn LED 13W-18W	"	4.499.000	4.499.000
	Trụ đèn dẫn lối POLAR-A + bóng đèn LED 20W-24W	"	4.631.000	4.631.000
8	**Đèn MIMO (Nhà phân phối CN Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên)**			
8,1	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01 hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130Lm/W, bảo hành 5 năm	đồng/bộ		
	MM - TSS01 100W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	10.380.000	10.380.000
	MM - TSS01 120W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	12.590.000	12.590.000
	MM - TSS01 140W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	13.050.000	13.050.000
	MM - TSS01 150W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	13.370.000	13.370.000
	MM - TSS01 160W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	14.180.000	14.180.000
	MM - TSS01 180W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	16.050.000	16.050.000
	MM - TSS01 200W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	18.160.000	18.160.000
8,2	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01 hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W, bảo hành 5 năm			
	MM - TSS01 100W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	đồng/bộ	12.500.000	12.500.000
	MM - TSS01 120W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	14.070.000	14.070.000
	MM - TSS01 140W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	15.050.000	15.050.000
	MM - TSS01 150W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	15.270.000	15.270.000
	MM - TSS01 160W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	16.300.000	16.300.000
	MM - TSS01 180W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	19.050.000	19.050.000
	MM - TSS01 200W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	22.050.000	22.050.000
8,3	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO - TSS02 hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, bảo hành 5 năm			
	MM - TSS02 60W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	đồng/bộ	7.030.000	7.030.000
	MM - TSS02 80W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	8.670.000	8.670.000
	MM - TSS02 100W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	10.090.000	10.090.000
	MM - TSS02 120W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	12.380.000	12.380.000
	MM - TSS02 140W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	12.980.000	12.980.000
	MM - TSS02 160W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	13.790.000	13.790.000
	MM - TSS02 180W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV	"	15.740.000	15.740.000
8,4	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO - TSS02 hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, bảo hành 5 năm			
	MM - TSS02 60W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	đồng/bộ	8.700.000	8.700.000
	MM - TSS02 80W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	9.850.000	9.850.000

	MM - TSS02 100W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	12.270.000	12.270.000
	MM - TSS02 120W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	13.730.000	13.730.000
	MM - TSS02 140W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	14.770.000	14.770.000
	MM - TSS02 160W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	16.080.000	16.080.000
	MM - TSS02 180W, hiệu suất quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV	"	18.770.000	18.770.000
8,5	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15 hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, bảo hành 5 năm			
	MM – TSS15 60W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	đồng/bộ	7.270.000	7.270.000
	MM – TSS15 70W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	7.500.000	7.500.000
	MM – TSS15 80W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	8.350.000	8.350.000
	MM – TSS15 100W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	9.960.000	9.960.000
	MM – TSS15 120W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	12.270.000	12.270.000
	MM – TSS15 140W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	12.980.000	12.980.000
	MM – TSS15 160W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	13.550.000	13.550.000
	MM – TSS15 180W, hiệu suất quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	15.660.000	15.660.000
8,6	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15 hiệu suất quang bộ đèn ≥160Lm/W, bảo hành 5 năm			
	MM – TSS15 60W, hiệu suất quang bộ đèn ≥160Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	đồng/bộ	9.120.000	9.120.000
	MM – TSS15 80W, hiệu suất quang bộ đèn ≥160Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	10.090.000	10.090.000
	MM – TSS15 100W, hiệu suất quang bộ đèn ≥160Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	12.510.000	12.510.000
	MM – TSS15 120W, hiệu suất quang bộ đèn ≥160Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	14.120.000	14.120.000
	MM – TSS15 140W, hiệu suất quang bộ đèn ≥160Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	15.080.000	15.080.000
	MM – TSS15 160W, hiệu suất quang bộ đèn ≥160Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	16.340.000	16.340.000
	MM – TSS15 180W, hiệu suất quang bộ đèn ≥160Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	18.990.000	18.990.000
8,7	Đèn pha Led MIMO – TSF01 bảo hành 5 năm			
	MM – TSF01 100W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	đồng/bộ	9.050.000	9.050.000
	MM – TSF01 200W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	13.050.000	13.050.000
	MM – TSF01 400W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	30.800.000	30.800.000
	MM – TSF01 600W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.		37.050.000	37.050.000
	MM – TSF01 1000W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.		45.880.000	45.880.000
8,8	Đèn pha Led MIMO – TSF02 bảo hành 5 năm			
	MM – TSF02 100W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	đồng/bộ	9.020.000	9.020.000
	MM – TSF02 200W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	13.020.000	13.020.000
	MM – TSF02 400W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	30.650.000	30.650.000
	MM – TSF02 600W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	36.950.000	36.950.000
	MM – TSF02 1000W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	48.940.000	48.940.000
8,9	Đèn pha Led MIMO – TSF03 bảo hành 5 năm			
	MM – TSF03 200W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	12.990.000	12.990.000
	MM – TSF03 400W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	30.640.000	30.640.000

	MM – TSF03 600W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	36.950.000	36.950.000
	MM – TSF03 800W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	41.960.000	41.960.000
8,10	Đèn pha Led MIMO – TSF04 bảo hành 5 năm			
	MM – TSF04 100W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	8.590.000	8.590.000
	MM – TSF04 120W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP65, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	9.040.000	9.040.000
	MM – TSF04 150W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP65, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	11.780.000	11.780.000
	MM – TSF04 180W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP65, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	12.030.000	12.030.000
	MM – TSF04 200W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP65, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	12.980.000	12.980.000
8,11	Đèn pha Led MIMO – TSF05 bảo hành 5 năm			
	MM – TSF05 50W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	đồng/bộ	8.770.000	8.770.000
	MM – TSF05 100W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	9.230.000	9.230.000
	MM – TSF05 150W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	11.990.000	11.990.000
	MM – TSF05 200W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	13.190.000	13.190.000
8,12	Đèn pha Led MIMO – TSF06 bảo hành 5 năm			
	MM – TSF06 100W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	8.790.000	8.790.000
	MM – TSF06 150W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	12.170.000	12.170.000
	MM – TSF06 200W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	13.360.000	13.360.000
	MM – TSF06 300W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	17.890.000	17.890.000
8,13	Đèn pha Led MIMO – TSF07 bảo hành 5 năm			
	MM – TSF07 200W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	đồng/bộ	13.270.000	13.270.000
	MM – TSF07 300W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	17.890.000	17.890.000
	MM – TSF07 400W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	29.950.000	29.950.000
8,14	Đèn pha Led MIMO – TSF08 bảo hành 5 năm	"		
	MM – TSF08 500W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP65, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	36.370.000	36.370.000
	MM – TSF08 1000W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	45.780.000	45.780.000
8,15	Đèn pha Led MIMO – TSF09 bảo hành 5 năm	"		
	MM – TSF09 1000W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130Lm/W, IP65, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	45.370.000	45.370.000
8,16	Đèn pha Led MIMO – TSF10 bảo hành 5 năm	"		
	MM – TSF10 600W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	37.350.000	37.350.000
	MM – TSF10 1200W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥160Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥15kV.	"	49.960.000	49.960.000
8,17	Đèn tín hiệu giao thông MIMO – TSTF01			
	D200 ≤8W (Đ – V - X) (200x3)	"	15.200.000	15.200.000
	D300 ≤10W (Đ – V - X) (300x3)	"	21.900.000	21.900.000
	D400 ≤13W (Đ – V - X) (400x3)	"	28.650.000	28.650.000
8,18	Đèn tín hiệu giao thông MIMO – TSTF02	"		
	D300; 4,5-7W, sử dụng pin năng lượng mặt trời	"	6.500.000	6.500.000
	D400, 4,5-7W, sử dụng pin năng lượng mặt trời	"	7.100.000	7.100.000
8,19	Đèn tín hiệu giao thông (đèn đi bộ) MIMO – TSTF03	"		
	Đèn đi bộ (Đ, X)	"	8.700.000	8.700.000
	Đèn tín hiệu giao thông (đèn chữ thập Red) MIMO – TSTS04	"	7.700.000	7.700.000
	Đèn tín hiệu giao thông (đèn đi chậm Red) MIMO – TSTS05	"	9.900.000	9.900.000
	Đèn tín hiệu giao thông (đèn đếm số) MIMO – TSTS06 (6200x500)	"	18.700.000	18.700.000
	Đèn tín hiệu giao thông (đèn chú ý quan sát) MIMO – TSTS07 (625x300)	"	16.790.000	16.790.000
	Đèn Led trang trí F50 FULL ATX, DMX 512, full color	"	95.000	95.000
	Đèn Led trang trí F30 FULL ATX, DMX 512, full color	"	68.000	68.000

8,20	Tủ điện			
	Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 50A (60A) sơn tĩnh điện, 2 chế độ, kích thước 500x700x300 (WxHxD), cửa 2 lớp, tole 1,5mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	đồng/bộ	15.000.000	15.000.000
	Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 75A sơn tĩnh điện, 2 chế độ, kích thước 500x700x300 (WxHxD), cửa 2 lớp, tole 1,5mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	"	18.500.000	18.500.000
	Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 100A sơn tĩnh điện, 2 chế độ, kích thước 500x700x350 (WxHxD), cửa 2 lớp, tole 1,5mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	"	21.000.000	21.000.000
	Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 50A (60A) composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	"	16.500.000	16.500.000
	Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 75A composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	"	20.500.000	20.500.000
	Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 100A composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	"	22.700.000	22.700.000
IX	**VẬT TƯ CẤP THOÁT NƯỚC**			
1	**Ống nhựa - Phụ kiện nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam (Nhà phân phối Cty TNHH TM Thạnh Đức)**			
1.1	**Ống uPVC**			
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,2mm PN 9	đồng/m	7.000	7.000
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,4mm PN 12	"	8.500	8.500
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,6mm PN 15	"	9.800	9.800
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 2.5mm PN 20	"	14.400	14.400
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.4mm PN 9	"	10.800	10.800
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.8mm PN 12	"	14.100	14.100
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 3.0mm PN 20	"	22.100	22.100
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN 9	"	15.700	15.700
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.0mm PN 12	"	19.600	19.600
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 3.0mm PN 18	"	28.200	28.200
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.7mm PN 7	"	21.300	21.300
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.1mm PN 9	"	26.100	26.100
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 3.0 mm PN 15	"	36.700	36.700
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.45mm PN 5	"	20.600	20.600
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.9mm PN 8	"	26.700	26.700
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.4mm PN 9	"	34.100	34.100
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 3, 0 mm PN 12	"	42.500	42.500
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 1.5mm PN 4	"	26.700	26.700
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.0mm PN 6	"	36.000	36.000
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.3mm PN 6	"	41.400	41.400
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.8mm PN 9	"	49.700	49.700
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 3.0mm PN 9	"	53.400	53.400
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 1.7mm PN 3	"	45.800	45.800
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN 5	"	70.300	70.300
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.9mm PN 6	"	77.800	77.800
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.0mm PN 6	"	80.300	80.300
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.8mm PN 9	"	100.300	100.300
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 5.0mm PN 12	"	132.500	132.500
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2.4mm PN 4	"	82.900	82.900
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2.9mm PN 4	"	98.100	98.100
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.2mm PN 5	"	109.500	109.500
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.8mm PN 6	"	128.800	128.800
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4,9 mm PN 9	"	165.000	165.000
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 7.0mm PN 12	"	233.400	233.400
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 3.5mm PN 4	"	175.500	175.500
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 4.3mm PN 5	"	215.700	215.700
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 5.0mm PN 6	"	252.800	252.800
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 6.5mm PN 7	"	337.300	337.300
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.0mm PN 8	"	349.100	349.100
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.3mm PN 9	"	360.900	360.900
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 9.2mm PN 12	"	452.500	452.500
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 5.1mm PN 5	"	334.200	334.200
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 6.6mm PN 6	"	429.800	429.800
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 8.7mm PN 9	"	560.700	560.700
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 2.5mm PN 4	"	109.300	109.300
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 3.1mm PN 5	"	128.000	128.000
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 3.7mm PN 6	"	151.600	151.600
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 4.8mm PN 8	"	192.600	192.600
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 6mm PN 10	"	242.400	242.400

	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 2.2mm - Thoát	"	106.900	106.900
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 2.8mm PN 4	"	136.000	136.000
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 3.5mm PN 5	"	160.100	160.100
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 4.1mm PN 6	"	184.000	184.000
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 5.4mm PN 8	"	252.300	252.300
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 6.7mm PN 10	"	289.800	289.800
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 2.5mm - Thoát	"	138.900	138.900
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 3.2mm PN 4	"	181.700	181.700
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 4mm PN 5	"	204.100	204.100
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 4.7mm PN 6	"	239.200	239.200
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 6.2mm PN 8	"	316.100	316.100
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 7.7mm PN 10	"	379.900	379.900
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 9.5mm PN 12.5	"	492.500	492.500
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 2.8mm - Thoát	"	176.700	176.700
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 3.6mm PN 4	"	226.600	226.600
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 4.4mm PN 5	"	262.900	262.900
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 5.3mm PN 6	"	308.800	308.800
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 6.9mm PN 8	"	394.500	394.500
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 8.6mm PN 10	"	504.900	504.900
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 10.7mm PN 12.5	"	625.500	625.500
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 3.2mm - Thoát	"	260.200	260.200
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 3.9mm PN 4	"	273.000	273.000
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 4.9mm PN 5	"	329.800	329.800
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 5.9mm PN 6	"	372.400	372.400
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 7.7mm PN 8	"	489.500	489.500
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 9.6mm PN 10	"	589.700	589.700
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 3.5mm - Thoát	"	273.800	273.800
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 4.4mm PN 4	"	338.900	338.900
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 5.5mm PN 5	"	401.900	401.900
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 6.6mm PN 6	"	468.100	468.100
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 8.6mm PN 8	"	618.800	618.800
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 10.8mm PN 10	"	744.400	744.400
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 3.9mm - Thoát	"	356.400	356.400
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 4.9mm PN 4	"	438.500	438.500
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 6.2mm PN 5	"	528.800	528.800
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 7.3mm PN 6	"	575.600	575.600
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 9.6mm PN 8	"	797.500	797.500
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 5.5mm PN 4	"	532.700	532.700
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 6.9mm PN 5	"	629.000	629.000
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 8.2mm PN 6	"	723.000	723.000
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 10.7mm PN 8	"	951.800	951.800
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 6.2mm PN 4	"	673.400	673.400
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 7.7mm PN 5	"	789.100	789.100
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 9.2mm PN 6	"	910.700	910.700
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 12.1mm PN 8	"	1.189.400	1.189.400
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 7mm PN 4	"	850.700	850.700
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 8.7mm PN 5	"	1.031.000	1.031.000
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 10.4mm PN 6	"	1.226.500	1.226.500
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 13.6mm PN 8	"	1.591.500	1.591.500
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 16.9mm PN 10	"	1.957.300	1.957.300
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 7.8mm PN 4	"	1.067.600	1.067.600
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 9.8mm PN 5	"	1.310.100	1.310.100
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 11.7mm PN 6	"	1.462.500	1.462.500
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 15.3mm PN 8	"	2.017.200	2.017.200
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 19.1mm PN 10	"	2.334.900	2.334.900
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 8.8mm PN 4	"	1.354.900	1.354.900
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 11mm PN 5	"	1.677.800	1.677.800
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 13.2mm PN 6	"	1.965.900	1.965.900
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 17.2mm PN 8	"	2.584.900	2.584.900
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 21.5mm PN 10	"	3.005.100	3.005.100
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 500 x 9.8mm PN 4	"	1.776.900	1.776.900
	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 500 x 12.3mm PN 5	"	2.118.800	2.118.800
1.2	PHỤ KIỆN PVC Tiền Phong			
	Nối 21 (D) áp lực 15 bar	đồng/cái	2.200	2.200
	Nối 27 (D) áp lực 15 bar	"	3.200	3.200
	Nối 34 (D) áp lực 15 bar	"	5.300	5.300
	Nối 42 (D) áp lực 15 bar	"	7.500	7.500
	Nối 49 (D) áp lực 15 bar	"	11.400	11.400

	Nối 60 (M) áp lực 6 bar	"	5.300	5.300
	Nối 90 (M) áp lực 6 bar	"	13.400	13.400
	Nối 114 (M) áp lực 6 bar	"	25.100	25.100
	Nối 168 (M) áp lực 6 bar	"	102.000	102.000
	Nối 220 (M) áp lực 6 bar	"	272.000	272.000
	Lơi 21 (D) áp lực 15 bar	"	2.600	2.600
	Lơi 27 (D) áp lực 15 bar	"	4.000	4.000
	Lơi 34 (D) áp lực 15 bar	"	6.300	6.300
	Lơi 42 (D) áp lực 15 bar	"	9.100	9.100
	Lơi 49 (D) áp lực 15 bar	"	13.200	13.200
	Lơi 60 (M) áp lực 6 bar	"	8.200	8.200
	Lơi 90 (M) áp lực 6 bar	"	21.900	21.900
	Lơi 114 (M) áp lực 6 bar	"	37.000	37.000
	Lơi 168 (M) áp lực 6 bar	"	152.000	152.000
	Lơi 220 (M) áp lực 6 bar	"	378.100	378.100
	co 21 (D) áp lực 15 bar	"	3.100	3.100
	co 27 (D) áp lực 15 bar	"	4.700	4.700
	co 34 (D) áp lực 15 bar	"	7.400	7.400
	co 42 (D) áp lực 15 bar	"	11.000	11.000
	co 49 (D) áp lực 15 bar	"	17.400	17.400
	co 60 (M) áp lực 6 bar	"	10.800	10.800
	co 90 (M) áp lực 6 bar	"	26.800	26.800
	co 114 (M) áp lực 6 bar	"	52.600	52.600
	co 168 (M) áp lực 6 bar	"	174.600	174.600
	co 220 (M) áp lực 6 bar	"	480.600	480.600
	Co PVC 200 PN6	"	374.600	374.600
	Co PVC 315 PN6	"	1.957.900	1.957.900
	Tê 21 (D) áp lực 15 bar	"	4.400	4.400
	Tê 27 (D) áp lực 15 bar	"	6.900	6.900
	Tê 34 (D) áp lực 15 bar	"	9.300	9.300
	Tê 42 (D) áp lực 15 bar	"	15.000	15.000
	Tê 49 (D) áp lực 12 bar	"	23.000	23.000
	Tê 60 (M) áp lực 6 bar	"	13.600	13.600
	Tê 90 (M) áp lực 6 bar	"	36.500	36.500
	Tê 114 (M) áp lực 6 bar	"	66.100	66.100
	Tê 168 (M) áp lực 6 bar	"	212.000	212.000
	Tê 220 (M) áp lực 6 bar	"	798.200	798.200
	Tê cong 60 (M) áp lực 9 bar	"	17.500	17.500
	Tê cong 90 (M) áp lực 9 bar	"	41.600	41.600
	Tê cong 114 (M) áp lực 9 bar	"	81.000	81.000
	Tê cong 90 - 60 (M) áp lực 9 bar	"	36.100	36.100
	Tê cong 114 - 60 (M) áp lực 9 bar	"	75.700	75.700
	Tê cong 114 - 90 (M)	"	84.600	84.600
	Y 21 (D) áp lực 15 bar	"	4.300	4.300
	Y 27 (D) áp lực 15 bar	"	5.800	5.800
	Y 34 (D) áp lực 15 bar	"	13.300	13.300
	Y 42 (M) áp lực 9 bar	"	9.200	9.200
	Y 49 (M) áp lực 9 bar	"	14.400	14.400
	Y 60 (M) áp lực 9 bar	"	16.700	16.700
	Y 90 (M) áp lực 9 bar	"	49.700	49.700
	Y 114 (M) áp lực 9 bar	"	88.000	88.000
	Y 168 (M) áp lực 12 bar	"	335.200	335.200
	Y 220 (M) áp lực 12 bar	"	868.800	868.800
	Y 60-42 (M) áp lực 9 bar	"	15.700	15.700
	Y 90-60 (M) áp lực 9 bar	"	32.900	27.400
	Y 114-60 (M) áp lực 9 bar	"	54.800	54.800
	Y 114 - 90 (M) áp lực 9 bar	"	70.100	70.100
	Van 21 (D) áp lực 12 bar	"	22.000	22.000
	Van 27 (D) áp lực 12 bar	"	25.600	25.600
	Van 34 (D) áp lực 12 bar	"	43.700	43.700
	Siphong 60 (M) áp lực 9 bar	"	43.600	43.600
	Siphong 90 (M) áp lực 9 bar	"	71.500	71.500
	Siphong 114 (M) áp lực 9 bar	"	132.200	132.200
	Bích đơn 60 (D) áp lực 12 bar	"	60.700	60.700
	Bích đơn 90 (D) áp lực 12 bar	"	81.000	81.000
	Bích đơn 114 (D) áp lực 12 bar	"	111.900	111.900
	Nối ren trong 21x 1/2" (21) (D)Áp lực 15 bar	"	2.300	2.300
	Nối ren trong 21x 3/4" (27) (D)Áp lực 15 bar	"	3.400	3.400

	Nối ren trong 27x 1/2" (21) (D)Áp lực 15 bar	"	3.200	3.200
	Nối ren trong 27x 3/4" (27) (D)Áp lực 15 bar	"	3.500	3.500
	Nối ren trong 34x1" (34)(D)Áp lực 15 bar	"	5.100	5.100
	Nối ren trong 42x 1 1/4" (42) (D)Áp lực 15 bar	"	8.100	8.100
	Nối ren trong 49x 1 1/2" (49) (D)Áp lực 12 bar	"	11.500	11.500
	Nối ren trong 60x 2" (60) (D)Áp lực 12 bar	"	18.500	18.500
	Nối ren trong 90-3" (90) (D)Áp lực 9 bar	"	41.300	41.300
	Nối giảm 27-21 (D)Áp lực (PN)15bar	"	3.100	3.100
	Nối giảm 34-21 (D)Áp lực(PN)15bar	"	4.100	4.100
	Nối giảm 34-27 (D)Áp lực(PN)15bar	"	4.300	4.300
	Nối giảm 42-21 (D)Áp lực(PN)15bar	"	5.800	5.800
	Nối giảm 42-27 (D)Áp lực(PN)15bar	"	5.800	5.800
	Nối giảm 42-34 (D)Áp lực (PN)15bar	"	6.600	6.600
	Nối giảm 49-21 (D)Áp lực (PN)12bar	"	7.800	7.800
	Nối giảm 49-27 (D)Áp lực (PN)12bar	"	7.800	7.800
	Nối giảm 49-34 (D)Áp lực (PN)12bar	"	8.500	8.500
	Nối giảm 49-42 (D)Áp lực (PN)12bar	"	10.800	10.800
	Nối giảm 60-21 (D)Áp lực (PN)12bar	"	13.000	13.000
	Nối giảm 60-27 (D)Áp lực(PN)12bar	"	13.000	13.000
	Nối giảm 60-34 (D)Áp lực(PN)12bar	"	14.200	14.200
	Nối giảm 60-42 (D)Áp lực(PN)12bar	"	14.200	14.200
	Nối giảm 60-49 (D)Áp lực(PN)12bar	"	15.400	15.400
	Nối giảm 90-60 (M) áp lực 6 bar	"	12.300	12.300
	Nối giảm 90 - 27 (D) áp lực 12 bar	"	28.200	28.200
	Nối giảm 114 - 34 (D) áp lực 12 bar	"	61.700	61.700
	Nối giảm 114 - 90 (M) áp lực 6 bar	"	22.200	22.200
1.3	**Ống HDPE**			
	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2mm PN 16	đồng/mét	8.500	8.500
	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.3mm PN 20	"	10.000	10.000
	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2mm PN 12.5	"	10.800	10.800
	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN 16	"	12.900	12.900
	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 3mm PN 20	"	15.100	15.100
	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2mm PN 10	"	14.500	14.500
	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.4mm PN 12.5	"	17.700	17.700
	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3mm PN 16	"	20.700	20.700
	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.6mm PN 20	"	24.900	24.900
	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2mm PN 8	"	18.300	18.300
	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.4mm PN 10	"	22.100	22.100
	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3mm PN 12.5	"	26.700	26.700
	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.7mm PN 16	"	32.100	32.100
	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 4.5mm PN 20	"	38.100	38.100
	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 2.4mm PN 8	"	28.400	28.400
	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3mm PN 10	"	33.900	33.900
	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.7mm PN 12.5	"	40.800	40.800
	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 4.6mm PN 16	"	49.800	49.800
	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 5.6mm PN 20	"	58.900	58.900
	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3mm PN 8	"	44.100	44.100
	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.8mm PN 10	"	54.200	54.200
	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 4.7mm PN 12.5	"	65.700	65.700
	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 5.8mm PN 16	"	78.300	78.300
	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 7.1mm PN 20	"	93.800	93.800
	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 3.6mm PN 8	"	62.700	62.700
	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 4.5mm PN 10	"	77.300	77.300
	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 5.6mm PN 12.5	"	93.200	93.200
	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 6.8mm PN 16	"	111.200	111.200
	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 8.4mm PN 20	"	132.800	132.800
	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 4.3mm PN 8	"	99.000	99.000
	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN 10	"	109.700	109.700
	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN 12.5	"	132.600	132.600
	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 8.2mm PN 16	"	159.200	159.200
	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 10.1mm PN 20	"	190.600	190.600
	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 4.2mm PN 6	"	107.000	107.000
	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 5.3mm PN 8	"	132.900	132.900
	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10	"	166.200	166.200
	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 8.1mm PN 12.5	"	198.600	198.600
	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 10mm PN 16	"	239.800	239.800
	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 12.3mm PN 20	"	288.600	288.600
	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 4.8mm PN 6	"	138.400	138.400

	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 6mm PN 8	"	171.600	171.600
	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10	"	209.800	209.800
	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 9.2mm PN 12.5	"	255.700	255.700
	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 11.4mm PN 16	"	310.200	310.200
	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 14mm PN 20	"	369.900	369.900
	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 5.4mm PN 6	"	173.700	173.700
	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 6.7mm PN 8	"	213.700	213.700
	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10	"	261.900	261.900
	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 10.3mm PN 12.5	"	317.200	317.200
	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 12.7mm PN 16	"	384.600	384.600
	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 15.7mm PN 20	"	462.600	462.600
	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 6.2mm PN 6	"	227.600	227.600
	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 7.7mm PN 8	"	280.600	280.600
	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10	"	344.200	344.200
	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 11.8mm PN 12.5	"	413.900	413.900
	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 14.6mm PN 16	"	508.600	508.600
	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 17.9mm PN 20	"	606.800	606.800
	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 6.9mm PN 6	"	284.400	284.400
	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 8.6mm PN 8	"	353.300	353.300
	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10	"	433.300	433.300
	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 13.3mm PN 12.5	"	527.700	527.700
	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 16.4mm PN 16	"	639.800	639.800
	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 20.1mm PN 20	"	767.200	767.200
	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 7.7mm PN 6	"	353.200	353.200
	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 9.6mm PN 8	"	440.100	440.100
	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10	"	543.000	543.000
	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 14.7mm PN 12.5	"	646.600	646.600
	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 18.2mm PN 16	"	800.500	800.500
	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 22.4mm PN 20	"	954.500	954.500
	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 8.6mm PN 6	"	443.100	443.100
	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 10.8mm PN 8	"	554.200	554.200
	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10	"	667.400	667.400
	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 16.6mm PN 12.5	"	817.400	817.400
	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 20.5mm PN 16	"	978.700	978.700
	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 25.2mm PN 20	"	1.180.500	1.180.500
	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 9.6mm PN 6	"	548.900	548.900
	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 11.9mm PN 8	"	676.300	676.300
	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10	"	826.900	826.900
	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 18.4mm PN 12.5	"	1.016.300	1.016.300
	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 22.7mm PN 16	"	1.217.600	1.217.600
	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 27.9mm PN 20	"	1.456.800	1.456.800
	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 10.7mm PN 6	"	680.700	680.700
	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 13.4mm PN 8	"	862.700	862.700
	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10	"	1.030.300	1.030.300
	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 20.6mm PN 12.5	"	1.274.200	1.274.200
	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 25.4mm PN 16	"	1.526.000	1.526.000
	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 31.3mm PN 20	"	1.824.700	1.824.700
	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 12.1mm PN 6	"	868.000	868.000
	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 15mm PN 8	"	1.080.700	1.080.700
	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10	"	1.312.000	1.312.000
	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 23.2mm PN 12.5	"	1.593.700	1.593.700
	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 28.6mm PN 16	"	1.931.600	1.931.600
	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 35.2mm PN 20	"	2.324.500	2.324.500
	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 13.6mm PN 6	"	1.102.500	1.102.500
	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 16.9mm PN 8	"	1.359.000	1.359.000
	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10	"	1.667.300	1.667.300
	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 26.1mm PN 12.5	"	2.021.300	2.021.300
	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 32.2mm PN 16	"	2.452.200	2.452.200
	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 39.7mm PN 20	"	2.948.800	2.948.800
	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 15.3mm PN 6	"	1.390.900	1.390.900
	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 19.1mm PN 8	"	1.742.800	1.742.800
	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10	"	2.118.600	2.118.600
	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 29.4mm PN 12.5	"	2.559.000	2.559.000
	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 36.3mm PN 16	"	3.125.100	3.125.100
	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 44.7mm PN 20	"	3.755.600	3.755.600
	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 17.2mm PN 6	"	1.777.500	1.777.500
	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 21.5mm PN 8	"	2.187.600	2.187.600
	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10	"	2.677.100	2.677.100

	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 33.1mm PN 12.5	"	3.235.500	3.235.500
	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 40.9mm PN 16	"	3.955.500	3.955.500
	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 50.3mm PN 20	"	4.747.700	4.747.700
	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 19.1mm PN 6	"	2.164.700	2.164.700
	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 23.9mm PN 8	"	2.713.800	2.713.800
	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10	"	3.329.100	3.329.100
	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 36.8mm PN 12.5	"	4.026.600	4.026.600
	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 45.4mm PN 16	"	4.903.300	4.903.300
	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 55.8mm PN 20	"	5.872.400	5.872.400
	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 21.4mm PN 6	"	2.973.000	2.973.000
	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 26.7mm PN 8	"	3.666.000	3.666.000
	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 33.2mm PN 10	"	4.501.000	4.501.000
	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 41.2mm PN 12.5	"	5.494.000	5.494.000
	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 50.8mm PN 16	"	6.636.000	6.636.000
	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 24.1mm PN 6	"	3.767.000	3.767.000
	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 30mm PN 8	"	4.632.000	4.632.000
	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 37.4mm PN 10	"	5.701.000	5.701.000
	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 46.3mm PN 12.5	"	6.944.000	6.944.000
	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 57.2mm PN 16	"	7.884.000	7.884.000
	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 27.2mm PN 6	"	4.796.000	4.796.000
	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 33.9mm PN 8	"	5.906.000	5.906.000
	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 42.1mm PN 10	"	7.245.000	7.245.000
	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 52.2mm PN 12.5	"	8.835.000	8.835.000
	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 30.6mm PN 6	"	6.074.000	6.074.000
	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 38.1mm PN 8	"	7.486.000	7.486.000
	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 47.4mm PN 10	"	9.187.000	9.187.000
	Ống HDPE (PE100) DN 900 x 34.4mm PN 6	"	7.682.000	7.682.000
	Ống HDPE (PE100) DN 900 x 42.9mm PN 8	"	9.472.000	9.472.000
	Ống HDPE (PE100) DN 900 x 53.3mm PN 10	"	11.621.000	11.621.000
	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 38.2mm PN 6	"	9.479.000	9.479.000
	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 47.7mm PN 8	"	11.703.000	11.703.000
	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN 10	"	14.362.000	14.362.000
	Ống HDPE (PE100) DN 1200 x 45.9mm PN 6	"	13.653.000	13.653.000
	Ống HDPE (PE100) DN 1200 x 57.2mm PN 8	"	16.844.000	16.844.000
	Ống HDPE (PE100) DN 1200 x 67.9mm PN 10	"	19.784.000	19.784.000
	Ống HDPE (PE100) DN 1400 x 53.5mm PN 6	"	21.945.000	21.945.000
1.4	**Phụ Kiện HPDE**			
	Nối HPDE DK 20 PN 16	đồng/cái	18.700	18.700
	Nối HPDE DK 25 PN 16	"	28.100	28.100
	Nối HPDE DK 32 PN 16	"	36.400	36.400
	Nối HDPE DK 40 PN 16	"	54.100	54.100
	Nối HDPE DK 50 PN 16	"	70.380	70.380
	Nối HDPE DK 63 PN 16	"	92.700	92.700
	Nối HDPE DK 75 PN10	"	148.200	148.200
	Nối HDPE DK 90 PN10	"	258.900	258.900
	Co HDPE DK 20 PN 16	"	23.200	23.200
	Co HDPE DK 25 PN 16	"	26.600	26.600
	Co HDPE DK 32 PN 16	"	36.400	36.400
	Co HDPE DK 40 PN 16	"	57.900	57.900
	Co HDPE DK 50 PN 16	"	75.000	75.000
	Co HDPE DK 63 PN 16	"	125.000	125.000
	CO HDPE DK 75 PN 10	"	173.900	173.900
	Co HDPE DK 90 PN 10	"	295.800	295.800
	Co HDPE 110 PN 10	"	237.200	237.200
	Co HDPE 125 Pn10	"	311.100	311.100
	Co HDPE 140 PN10	"	404.300	404.300
	Co HDPE 160 PN 10	"	535.000	535.000
	Tê HDPE DK20 PN16	"	23.600	23.600
	Tê HDPE DK25 PN16	"	33.800	33.800
	Tê HDPE DK 32 Pn 16	"	39.200	39.200
	Tê HDPE DK 40 PN 16	"	76.500	76.500
	Tê HDPE DK 50 PN 16	"	122.600	122.600
	Tê HDPE DK 63 PN16	"	147.000	147.000
	Tê HDPE DK 75 PN10	"	233.000	233.000
	Tê HDPE DK 90 PN 10	"	434.900	434.900
1.5	**Ống nhựa PPR**	đồng/m		
	Ống PPR DN 20 x 2.3 mm PN 10	"	24.400	24.400
	Ống PPR DN 20 x 3.4 mm PN 20	"	30.200	30.200

	Ống PPR DN 25 x 2.8 mm PN 10	"	43.600	43.600
	Ống PPR DN 25 x 4.2 mm PN 20	"	53.000	53.000
	Ống PPR DN 32 x 2.9 mm PN 10	"	56.500	56.500
	Ống PPR DN 32 x 5.4 mm PN 20	"	78.000	78.000
	Ống PPR DN 40 x 3.7 mm PN 10	"	75.800	75.800
	Ống PPR DN 40 x 6.7 mm PN 20	"	120.700	120.700
	Ống PPR DN 50 x 4.6 mm PN 10	"	111.100	111.100
	Ống PPR DN 50 x 8.3 mm PN 20	"	187.600	187.600
	Ống PPR DN 63 x 5.8 mm PN 10	"	176.600	176.600
	Ống PPR DN 63 x 10.5 mm PN 20	"	295.700	295.700
	Ống PPR DN 75 x 6.8 mm PN 10	"	245.600	245.600
	Ống PPR DN 75 x 12.5 mm PN 20	"	409.600	409.600
	Ống PPR DN 90 x 8.2 mm PN 10	"	358.400	358.400
	Ống PPR DN 90 x 15 mm PN 20	"	612.400	612.400
	Ống PPR DN 110 x 10 mm PN 10	"	573.700	573.700
	Ống PPR DN 110 x 18.3 mm PN 20	"	862.100	862.100
	Ống PPR DN 125 x 11.4 mm PN 10	"	710.600	710.600
	Ống PPR DN 125 x 20.8 mm PN 20	"	1.160.000	1.160.000
	Ống PPR DN 140 x 12.7 mm PN 10	"	876.800	876.800
	Ống PPR DN 140 x 23.3 mm PN 20	"	1.473.500	1.473.500
	Ống PPR DN 160 x 14.6 mm PN 10	"	1.196.500	1.196.500
	Ống PPR DN 160 x 26.6 mm PN 20	"	1.959.400	1.959.400
	Ống PPR DN 180 x 16.4 mm PN 10	"	1.885.200	1.885.200
	Ống PPR DN 180 x 29 mm PN 20	"	3.080.700	3.080.700
	Ống PPR DN 200 x 18.2 mm PN 10	"	2.287.500	2.287.500
	Ống PPR DN 200 x 33.2 mm PN 20	"	3.793.400	3.793.400
1.6	**Phụ kiện nhựa PPR**	đồng/cái		
	Nối 20 Áp lực(PN)20bar	"	3.200	3.200
	Nối 25 Áp lực(PN)20bar	"	5.400	5.400
	Nối 32 Áp lực(PN)20bar	"	8.400	8.400
	Nối 40 Áp lực(PN)20bar	"	13.400	13.400
	Nối 50 Áp lực(PN)20bar	"	24.000	24.000
	Nối 63 Áp lực(PN)20bar	"	48.100	48.100
	Nối 75 Áp lực(PN)20bar	"	80.600	80.600
	Nối 90 Áp lực (PN) 20 bar	"	136.400	136.400
	Nối 110 Áp lực (PN) 20 Bar	"	221.200	221.200
	Nối 140 Áp lực (PN) 20 bar	"	607.500	607.500
	Nối giảm 25-20 PN 20	"	5.000	5.000
	Nối giảm 32-20 PN 20	"	7.100	7.100
	Nối giảm 32 - 25 Pn 20	"	7.100	7.100
	Nối giảm 40 - 20 PN 20	"	11.000	11.000
	Nối giảm 40 - 32 PN 20	"	11.000	11.000
	Nối giảm 40-20 PN 20	"	19.800	19.800
	Lơi 20 Áp lực(PN)20bar	"	5.000	5.000
	Lơi 25 Áp lực(PN)20bar	"	8.100	8.100
	Lơi 32 Áp lực(PN)20bar	"	12.200	12.200
	Lơi 40 Áp lực(PN)20bar	"	24.100	24.100
	Lơi 50 Áp lực(PN)20bar	"	46.100	46.100
	Lơi 63 Áp lực(PN)20bar	"	105.500	105.500
	Lơi 75 Áp lực(PN)20bar	"	162.300	162.300
	Co 20 Áp lực(PN)20bar	"	6.100	6.100
	Co 25 Áp lực(PN)20bar	"	8.100	8.100
	Co 32 Áp lực(PN)20bar	"	14.200	14.200
	Co 40 Áp lực(PN)20bar	"	23.000	23.000
	Co 50 Áp lực(PN)20bar	"	40.400	40.400
	Co 63 Áp lực(PN)20bar	"	123.500	123.500
	Co 75 Áp lực(PN)20bar	"	161.200	161.200
	Co 90 Áp lực(PN)20bar	"	248.700	248.700
	Co 110 Áp lực(PN)20bar	"	506.800	506.800
	Nối ren trong 20-1/2" Áp lực 20bar	"	39.700	39.700
	Nối ren trong 25-1/2" Áp lực 20bar	"	48.600	48.600
	Nối ren trong 25-3/4 Áp lực 20bar	"	54.200	54.200
	Nối ren trong 32-1" Áp lực 20bar	"	88.400	88.400
	Nối ren trong 40-1 1/4" Áp lực 20bar	"	219.000	219.000
	Van cửa 20 - áp lực 20 bar	"	209.000	209.000
	Van cửa 25 - áp lực 20 bar	"	240.400	240.400
	Van cửa 32 - áp lực 20 bar	"	344.900	344.900
	Van cửa 40 - áp lực 20 bar	"	580.500	580.500

	Van cửa 50 - áp lực 20 bar	"	905.300	905.300
	Van cửa 63 - áp lực 20 bar	"	1.394.900	1.394.900
1.7	ỐNG GÂN SÓNG HDPE 2 LỚP			
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK150 SN4	đồng/m	347.600	347.600
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK150 SN8	"	389.400	389.400
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK200 SN4	"	500.500	500.500
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK200 SN8	"	561.000	561.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK250 SN4	"	660.000	660.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK250 SN8	"	739.200	739.200
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK300 SN4	"	709.500	709.500
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK300 SN8	"	880.000	880.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK400 SN4	"	1.221.000	1.221.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK400 SN8	"	1.609.300	1.609.300
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK500 SN4	"	1.826.000	1.826.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK500 SN8	"	2.640.000	2.640.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK 800 SN4	"	4.655.200	4.655.200
1.8	ZOĂNG CAO SU DÙNG ĐỂ NỐI ỐNG GÂN SÓNG 2 LỚP			
	Zoăng dùng cho ống gân sóng 2 lớp DK 200	đồng/cái	85.250	85.250
	Zoăng dùng cho ống gân sóng 2 lớp DK 300	"	187.000	187.000
	Zoăng dùng cho ống gân sóng 2 lớp DK 400	"	349.250	349.250
	Zoăng dùng cho ống gân sóng 2 lớp DK 500	"	467.500	467.500
1.9	ỐNG GEN VÀ PHỤ KIỆN LUỒN DÂY DIỆN TIỀN PHONG			
	Ống luồn dây điện Dk 16 D1 dày 1.2mm	đồng/cây	23.400	23.400
	Ống luồn dây điện DK 20 D1 dày 1.4mm	"	33.000	33.000
	Ống luồn dây điện DK 25 D1 dày 1.5mm	"	45.200	45.200
	Ống luồn dây điện DK32 D1 dày 1.8mm	"	90.900	90.900
1.10	ỐNG GÂN XOẮN HPDE LUỒN DÂY ĐIỆN TIỀN PHONG (ỐNG MÀU CAM)			
	Ống gân xoắn HDPE 30/40	đồng/m	16.390	16.390
	Ống Gân xoắn HDPE40/55	"	23.540	23.540
	Ống gân xoắn 50/65	"	32.230	32.230
	Ống gân xoắn 65/85	"	46.750	46.750
	Ống gân xoắn 80/102	"	60.830	60.830
	Ống gân xoắn 100/130	"	85.910	85.910
	Ống gân xoắn 125/160	"	133.540	133.540
2	**Ống nhựa - Phụ kiện nhựa (Công ty CP Tân Á Đại Thành)**			
2,1	Ống uPVC tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch)			
	Ø 21 x 1,2mm (09bar)	đồng/m	7.060	7.060
	Ø 21 x 1,4mm (13bar)	"	8.340	8.340
	Ø 21 x 1,6mm (15bar)	"	9.680	9.680
	Ø 21 x 3,0mm (29bar)	"	16.170	16.170
	Ø 27 x 1,3mm (10bar)	"	10.640	10.640
	Ø 27 x 1,8mm (12bar)	"	13.640	13.640
	Ø 27 x 3,0mm (12bar)	"	21.340	21.340
	Ø 34 x 1,4mm (08bar)	"	12.820	12.820
	Ø 34 x 2,0mm (12bar)	"	19.140	19.140
	Ø 34 x 3,0mm (20bar)	"	27.060	27.060
	Ø 42 x 1,4mm (06bar)	"	17.440	17.440
	Ø 42 x 2,1mm (09bar)	"	25.300	25.300
	Ø 42 x 3,0mm (15bar)	"	34.980	34.980
	Ø 49 x 2,4mm (09bar)		33.110	33.110
	Ø 60 x 2,0mm (06bar)	"	35.090	35.090
	Ø 60 x 2,8mm (09bar)	"	48.400	48.400
	Ø 60 x 3,5mm (12bar)	"	64.440	64.440
	Ø 90 x 3,0mm (06bar)	"	76.560	76.560
	Ø 90 x 3,8mm (09bar)	"	98.010	98.010
	Ø 114 x 3,2mm (05bar)	"	106.810	106.810
	Ø 114 x 3,5mm (06bar)	"	109.530	109.530
	Ø 114 x 3,8mm (06bar)	"	125.730	125.730
	Ø 114 x 4,9mm (09bar)	"	161.040	161.040
	Ø 140 x 3,2mm (06bar)	"	152.500	152.500
	Ø 140 x 3,5mm (09bar)	"	160.050	160.050
	Ø 168 x 3,5mm (04bar)	"	171.750	171.750
	Ø 168 x 4,3mm (05bar)	"	210.760	210.760
	Ø 168 x 5,0mm (06bar)	"	251.210	251.210
	Ø 168 x 7,3mm (09bar)	"	352.000	352.000
	Ø 220 x 5,1mm (05bar)	"	326.150	326.150
	Ø 220 x 6,6mm (06bar)	"	419.100	419.100
	Ø 220 x 8,7mm (09bar)	"	547.030	547.030

2,2	Ống HDPE - PE100 (ISO 4427:2007)			
	Ø 20 x 2.0mm (16bar)	đồng/m	8.910	8.910
	Ø 25 x 2.0mm (12,5bar)	"	112.002	11.200
	Ø 25 x 2.3mm (16bar)	"	127.996	12.800
	Ø 25 x 3.0mm (20bar)	"	158.004	15.800
	Ø 32 x 2.0mm (10bar)	"	144.001	14.400
	Ø 32 x 3.0mm (16bar)	"	205.997	20.600
	Ø 40 x 2.4mm (10bar)	"	21.700	21.700
	Ø 40 x 3.7mm (16bar)	"	317.999	31.800
	Ø 40 x 4.5mm (20bar)	"	379.995	38.000
	Ø 50 x 2.4mm (8bar)	"	27.700	27.700
	Ø 50 x 3.0mm (10bar)	"	335.995	33.600
	Ø 50 x 5.6mm (20bar)	"	586.003	58.600
	Ø 63 x 3.0mm (08bar)	"	43.500	43.500
	Ø 63 x 3.8mm (10bar)	"	534.996	53.500
	Ø 63 x 4.7mm (12,5bar)	"	64.900	64.900
	Ø 63 x 7.1mm (20bar)	"	94.000	94.000
	Ø 75 x 4.5mm (10bar)	"	760.001	76.000
	Ø 75 x 8.4mm (20bar)	"	132.000	132.000
	Ø 90 x 4.3mm (08bar)	"	89.100	89.100
	Ø 90 x 5.4mm (10bar)	"	1.084.996	108.500
	Ø 90 x 10.0mm (20bar)	"	1.905.002	190.500
	Ø 110 x 4.2mm (06bar)	"	106.500	106.500
	Ø 110 x 5.3mm (08bar)	"	132.500	132.500
	Ø 110 x 6.6mm (10bar)	"	163.000	163.000
2,3	Ống PP-R tiêu chuẩn DIN 8078:2008			
	Ø 20 x 2.3mm (10bar)	đồng/m	19.910	19.910
	Ø 20 x 3.4mm (20bar)	"	34.800	34.800
	Ø 25 x 2.8mm (10bar)	"	30.250	30.250
	Ø 25 x 4.2mm (20bar)	"	50.700	50.700
	Ø 32 x 2.9mm (10bar)	"	47.960	47.960
	Ø 32 x 5.4mm (20bar)	"	74.500	74.500
	Ø 40 x 3.7mm (10bar)	"	73.700	73.700
	Ø 40 x 6.7mm (20bar)	"	115.700	115.700
	Ø 50 x 4.6mm (10bar)	"	106.700	106.700
	Ø 50 x 8.3mm (20bar)	"	179.700	179.700
	Ø 63 x 5.8mm (10bar)	"	169.500	169.500
	Ø 63 x 10.5mm (20bar)	"	283.500	283.500
	Ø 75 x 6.8mm (10bar)	"	236.300	236.300
	Ø 75 x 12.5mm (20bar)	"	395.000	395.000
	Ø 90 x 8.2mm (10bar)	"	343.200	343.200
	Ø 90 x 15.0mm (20bar)	"	585.900	585.900
	Ø 110 x 10.0mm (10bar)	"	549.200	549.200
	Ø 110 x 18.3mm (20bar)	"	830.000	830.000
	Ø 160 x 14.6mm (10bar)	"	1.143.000	1.143.000
	Ø 160 x 26.6mm (20bar)	"	1.873.900	1.873.900
2,4	Phụ kiện nhựa uPVC			
2.4.1	Côn nhựa các loại (Co 90° rút)			
	Côn nhựa 27x21 dày (15bar)	đồng/cái	3.740	3.740
	Côn nhựa 34x21 dày (15bar)	"	4.950	4.950
	Côn nhựa 34x27 dày (12bar)	"	5.830	5.830
	Côn nhựa 42x27 dày (12bar)	"	8.250	8.250
	Côn nhựa 42x34 dày (12bar)	"	9.460	9.460
	Côn nhựa 90x60 mỏng (06bar)	"	18.260	18.260
	Côn nhựa 114x90 mỏng (06bar)	"	38.830	38.830
2.4.2	Nối rút trơn			
	Nối rút 27x21 dày (15bar)	"	3.300	3.300
	Nối rút 34x21 dày (15bar)	"	4.070	4.070
	Nối rút 34x27 dày (15bar)	"	4.620	4.620
	Nối rút 42x27 dày (15bar)	"	6.270	6.270
	Nối rút 49x27 dày (15bar)	"	8.800	8.800
	Nối rút 49x34 dày (15bar)	"	9.790	9.790
	Nối rút 90x60 dày (12bar)	"	31.680	31.680
	Nối rút 114x60 mỏng (06bar)	"	25.740	25.740
	Nối rút 114x90 mỏng (06bar)	"	26.070	26.070
2.4.3	Cút nhựa các loại (Co 90°)			
	Cút nhựa 21 dày (15bar)	đồng/cái	3.300	3.300
	Cút nhựa 27 dày (15bar)	"	5.280	5.280

	Cút nhựa 34 dày (15bar)	"	7.480	7.480
	Cút nhựa 42 dày (12bar)	"	11.220	11.220
	Cút nhựa 49 dày (12bar)	"	17.820	17.820
	Cút nhựa 60 dày (10bar)	"	28.270	28.270
	Cút nhựa 90 mỏng (06bar)	"	29.480	29.480
	Cút nhựa 114 mỏng (05bar)	"	61.270	61.270
	Cút nhựa 168 mỏng (06bar)	"	169.620	169.620
2.4.4	Tê nhựa			
	Tê nhựa 21 dày (15bar)	"	4.400	4.400
	Tê nhựa 27 dày (15bar)	"	7.040	7.040
	Tê nhựa 34 dày (15bar)	"	11.550	11.550
	Tê nhựa 42 dày (15bar)	"	15.180	15.180
	Tê nhựa 49 dày (12bar)	"	22.550	22.550
	Tê nhựa 60 dày (09bar)	"	38.610	38.610
	Tê nhựa 90 dày (09bar)	"	97.240	97.240
	Tê nhựa 114 mỏng (06bar)	"	83.710	83.710
2.4.5	Co ren trong đồng			
	Co nhựa ren trong đồng 21x21 dày (15bar)	"	15.730	15.730
	Co nhựa ren trong đồng 27x27 dày (15bar)	"	26.400	26.400
	Co nhựa ren trong đồng 21x27 dày (15bar)	"	20.350	20.350
	Co nhựa ren trong đồng 27x21 dày (15bar)	"	17.050	17.050
2.4.6	Co ren ngoài đồng			
	Co nhựa ren ngoài đồng 21x21 dày (15bar)	"	21.560	21.560
	Co nhựa ren ngoài đồng 27x27 dày (15bar)	"	35.970	35.970
2.4.7	Co ren trong			
	Co nhựa ren trong 21x21 dày (15bar)	"	3.850	3.850
	Co nhựa ren trong 27x27 dày (15bar)	"	5.280	5.280
	Co nhựa ren trong 21x27 dày (15bar)	"	3.880	3.880
	Co nhựa ren trong 34x34 dày (15bar)	"	7.890	7.890
2.4.8	Nối ren trong			
	Nối nhựa ren trong 21x21 dày (15bar)	"	2.600	2.600
	Nối nhựa ren trong 27x27 dày (15bar)	"	3.740	3.740
	Nối nhựa ren trong 21x27 dày (15bar)	"	3.300	3.300
	Nối nhựa ren trong 34x27 dày (15bar)	"	4.620	4.620
	Nối nhựa ren trong 34x34 dày (15bar)	"	5.830	5.830
2.4.9	Co ren ngoài			
	Co nhựa ren ngoài 21x21 dày (15bar)	"	4.840	4.840
	Co nhựa ren ngoài 27x27 dày (15bar)	"	6.270	6.270
	Co nhựa ren ngoài 21x27 dày (15bar)	"	5.500	5.500
	Co nhựa ren ngoài 34x27 dày (15bar)	"	11.000	11.000
	Co nhựa ren ngoài 34x34 dày (15bar)	"	8.910	8.910
2,5	Phụ kiện nhựa HDPE			
2.5.1	Co nhựa các loại (Co 90° hàn)			
	Co nhựa 90 (8bar)	đồng/cái	71.170	71.170
	Co nhựa 90 (10bar)	"	86.350	86.350
	Co nhựa 110 (6bar)	"	111.100	111.100
	Co nhựa 125 (6bar)	"	146.300	146.300
	Co nhựa 140 (12.5bar)	"	341.660	341.660
	Co nhựa 160 (10bar)	"	373.670	373.670
	Co nhựa 180 (12.5bar)	"	591.690	591.690
2.5.2	Lơi nhựa các loại (Co 45° hàn)			
	Lơi nhựa 90 (8bar)	"	53.680	53.680
	Lơi nhựa 110 (6bar)	"	87.560	87.560
	Lơi nhựa 125 (6bar)	"	112.860	112.860
	Lơi nhựa 140 (6bar)	"	146.080	146.080
	Lơi nhựa 160 (6bar)	"	193.160	193.160
	Lơi nhựa 180 (6bar)	"	246.290	246.290
2.5.3	Tê nhựa các loại (Tê 45° hàn)			
	Tê nhựa 90 (8bar)	"	66.660	66.660
	Tê nhựa 110 (6bar)	"	115.170	115.170
	Tê nhựa 125(6bar)	"	146.080	146.080
	Tê nhựa 125(10 bar)	"	220.330	220.330
	Tê nhựa 140(6 bar)	"	188.100	188.100
2.5.4	Y nhựa các loại (Tê 45° hàn)			
	Y nhựa 90 (8bar)	đồng/cái	82.060	82.060
	Y nhựa 90 (16bar)	"	149.820	149.820
	Y nhựa 110 (8 bar)	"	166.760	166.760
	Y nhựa 125 (6 bar)	"	176.440	176.440

	Y nhựa 140 (10 bar)	"	349.690	349.690
	Y nhựa 160 (12.5 bar)	"	586.080	586.080
	Y nhựa 180 (16 bar)	"	944.900	944.900
2.5.5	Mặt bích hàn			
	Mặt bích hàn 225 (6bar)	"	791.800	791.800
	Mặt bích hàn 250 (6bar)	"	820.900	820.900
	Mặt bích hàn 280 (6bar)	"	956.300	956.300
	Mặt bích hàn 280 (16bar)	"	1.298.300	1.298.300
	Mặt bích hàn 315 (16 bar)	"	1.471.201	1.471.201
2,6	Phụ kiện nhựa PP-R			
2.6.1	Nối thẳng			
	Nối thẳng 20 (20 bar)	đồng/cái	3.150	3.150
	Nối thẳng 25 (20 bar)	"	5.250	5.250
	Nối thẳng 32 (20 bar)	"	8.100	8.100
	Nối thẳng 40 (20 bar)	"	12.900	12.900
	Nối thẳng 50 (20 bar)	"	23.150	23.150
	Nối thẳng 63 (20 bar)	"	46.500	46.500
2.6.2	Co 90°			
	co 20 (20bar)	"	5.850	5.850
	co 25 (20bar)	"	7.720	7.720
	co 32 (20bar)	"	13.450	13.450
	co 40 (20bar)	"	22.100	22.100
	co 50 (20bar)	"	38.500	38.500
	co 63 (20bar)	"	118.250	118.250
2.6.3	Tê 90°			
	Tê 20 (20bar)	"	6.850	6.850
	Tê 25 (20bar)	"	10.600	10.600
	Tê 32 (20bar)	"	17.500	17.500
	Tê 40 (20bar)	"	27.200	27.200
	Tê 50 (20bar)	"	53.500	53.500
	Tê 63 (20bar)	"	131.500	131.500
2.6.4	Lơi 90°			
	Lơi 20 (20 bar)	"	4.820	4.820
	Lơi 25 (20 bar)	"	7.750	7.750
	Lơi 32 (20 bar)	"	11.500	11.500
	Lơi 40 (20 bar)	"	23.200	23.200
	Lơi 50 (20 bar)	"	41.200	41.200
	Lơi 63 (20 bar)	"	101.500	101.500
2.6.5	Ống tránh			
	ống tránh 20 (20bar)	"	15.000	15.000
	ống tránh 20 (20bar)	"	28.000	28.000
2.6.6	Tê 90° ***rút***			
	Tê 75x32 (20 bar)	"	172.000	172.000
	Tê 75x40 (20 bar)	"	173.000	173.000
	Tê 75x50 (20 bar)	"	184.800	184.800
	Tê 75x63 (20 bar)	"	172.000	172.000
	Tê 90x50 (20 bar)	"	269.100	269.100
	Tê 90x63 (20 bar)	"	279.100	279.100
	Tê 90x75 (20 bar)	"	293.600	293.600
	Tê 110x50 (20 bar)	"	454.500	454.500
	Tê 110x63 (20 bar)	"	456.450	456.450
	Tê 25x20 (20 bar)	"	10.550	10.550
	Tê 32x20 (20 bar)	"	18.550	18.550
	Tê 40x20 (20 bar)	"	40.800	40.800
	Tê 50x20 (20 bar)	"	71.600	71.600
2.6.7	Nối rút			
	nối rút 25x20 (20bar)	"	4.810	4.810
	nối rút 32x20 (20bar)	"	6.810	6.810
	nối rút 32x25 (20bar)	"	6.910	6.910
	nối rút 40x20 (20bar)	"	10.550	10.550
	nối rút 40x25 (20bar)	"	10.850	10.850
	nối rút 40x32 (20bar)	"	11.150	11.150
	nối rút 50x20 (20bar)	"	18.950	18.950
	nối rút 50x25 (20bar)	"	19.250	19.250

	nối rút 50x32 (20bar)	"	19.650	19.650
	nối rút 50x40 (20bar)	"	19.950	19.950
	nối rút 63x25 (20bar)	"	36.650	36.650
	nối rút 75x32 (20bar)	"	64.000	64.000
	nối rút 75x40 (20bar)	"	65.000	65.000
	nối rút 90x50 (20bar)	"	94.700	94.700
	nối rút 110x90 (20bar)	"	249.000	249.000
2.6.8	Tê ren trong			
	Tê ren trong 20x1/2" (20bar)	"	42.500	42.500
	Tê ren trong 20x3/4" (20bar)	"	63.030	63.030
	Tê ren trong 25x1/2" (20 bar)	"	45.500	45.500
	Tê ren trong 25x3/4" (20 bar)	"	66.300	66.300
	Tê ren trong 32x1" (20bar)	"	145.000	145.000
2.6.9	Tê ren ngoài			
	Tê ren ngoài 20x1/2" (20bar)	"	52.550	52.550
	Tê ren ngoài 20x3/4" (20bar)	"	67.100	67.100
	Tê ren ngoài 25x1/2" (20bar)	"	57.200	57.200
	Tê ren ngoài 25x3/4"(20bar)	"	69.500	69.500
	Tê ren ngoài 32x1" (20bar)	"	145.000	145.000
2.6.10	Nối thẳng ren trong			
	Nối thẳng ren trong 20x1/2" (20bar)	"	38.200	38.200
	Nối thẳng ren trong 20x3/4" (20bar)	"	49.500	49.500
	Nối thẳng ren trong 25x1/2" (20bar)	"	46.750	46.750
	Nối thẳng ren trong 25x3/4" (20bar)	"	52.000	52.000
	Nối thẳng ren trong 32x1" (20bar)	"	84.600	84.600
	Nối thẳng ren trong 40x1-1/4" (20bar)	"	209.700	209.700
	Nối thẳng ren trong 50x1-1/2" (20bar)	"	278.200	278.200
	Nối thẳng ren trong 63x2" (20bar)	"	652.800	652.800
2.6.11	Nối thẳng ren ngoài			
	Nối thẳng ren ngoài 20x1/2" (20bar)	"	48.100	48.100
	Nối thẳng ren ngoài 20x3/4" (20bar)	"	66.000	66.000
	Nối thẳng ren ngoài 25x1/2" (20bar)	"	55.600	55.600
	Nối thẳng ren ngoài 25x3/4" (20bar)	"	67.150	67.150
	Nối thẳng ren ngoài 32x1" (20bar)	"	99.200	99.200
	Nối thẳng ren ngoài 40x1-1/4" (20bar)	"	288.500	288.500
	Nối thẳng ren ngoài 50x1-1/2" (20 bar)	"	360.500	360.500
	Nối thẳng ren ngoài 63x2" (20 bar)	"	610.500	610.500
2.6.11	Co ren trong			
	Co ren trong 20x1/2" (20 bar)	"	42.200	42.200
	Co ren trong 20x1/2" (20 bar)	"	48.100	48.100
	Co ren trong 25x3/4" (20 bar)	"	64.600	64.600
	Co ren trong 32x1" (20 bar)	"	119.700	119.700
2.6.12	Co ren ngoài			
	co ren ngoài 20x1/2" (20bar)	"	59.600	59.600
	co ren ngoài 25x1/2" (20bar)	"	67.400	67.400
	co ren ngoài 25x3/4" (20bar)	"	79.400	79.400
	co ren ngoài 32x1" (20bar)	"	126.500	126.500
2.6.13	Rắc co ren trong			
	rắc co ren trong 20x1/2" (20bar)	"	90.550	90.550
	rắc co ren trong 25x3/4"(20bar)	"	145.500	145.500
	rắc co ren trong 32x1" (20 bar)	"	212.500	212.500
2.6.14	Rắc - co ren ngoài			
	Rắc - co ren ngoài 20x1/2" (20bar)	"	96.550	96.550
	Rắc - co ren ngoài 25x3/4" (20bar)	"	147.550	147.550
	Rắc - co ren ngoài 32x1" (20 bar)	"	238.800	238.800
	Rắc - co ren ngoài 40x1-1/4" (20 bar)	"	220.500	220.500
	Rắc - co ren ngoài 50x1-1/2" (20 bar)	"	606.000	606.000
2.6.15	Rắc - co hàn			
	rắc - co hàn 20(20 bar)	"	38.050	38.050
	rắc - co hàn 25(20 bar)	"	56.500	56.500
	rắc - co hàn 32(20 bar)	"	81.000	81.000
	rắc - co hàn 40(20 bar)	"	92.500	92.500
2.6.16	Van cửa			
	van cửa 20 (20bar)	"	199.750	199.750
	van cửa 25 (20bar)	"	231.550	231.550
	van cửa 32 (20bar)	"	330.400	330.400
	van cửa 40 (20bar)	"	550.000	550.000
	van cửa 50 (20bar)	"	726.000	726.000

	van cửa 63 (20bar)	"	1.265.000	1.265.000
2.6.17	Van chặn			
	van chặn 20 (20bar)	"	174.500	174.500
	van chặn 25 (20bar)	"	217.300	217.300
	van chặn 32 (20bar)	"	282.350	282.350
	van chặn 40 (20bar)	"	361.600	361.600
	van chặn 50 (20bar)	"	598.500	598.500
2.6.18	Nắp bịt ngoài			
	nắp bịt ngoài 20 (20bar)	"	2.910	2.910
	nắp bịt ngoài 25 (20bar)	"	5.050	5.050
	nắp bịt ngoài 32 (20bar)	"	6.550	6.550
	nắp bịt ngoài 40 (20bar)	"	9.820	9.820
	nắp bịt ngoài 50 (20bar)	"	18.600	18.600
X	**Phụ gia hóa học cho bê tông TCVN 8826 : 2011** (CN Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng)			
	Roadcon-SR3000S	đồng/lít	56.500	56.500
	Roadcon-SK1000	đồng/lít	39.500	39.500
	Roadcon-PCI3000	đồng/lít	65.500	65.500
	Roadcon-WPA52	đồng/lít	38.000	38.000
XI	**Vải địa kỹ thuật TC ASTM (Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội, Quận Hoàng Mai, tp Hà Nội)** *giá giao tại TP. Tuy Hòa*			
	Vải địa kỹ thuật HD64C 4-6x90m	đồng/m2	49.500	-
	Vải địa kỹ thuật HD50C 4-6x100m	"	31.000	-
	Vải địa kỹ thuật HD24C 4-6x175m	"	18.000	-
	Vải địa kỹ thuật HD44C 4-6x125m	"	27.000	-
	Vải địa kỹ thuật HD56C 4-6x100m	"	39.000	-
	Vải địa kỹ thuật HD72C 4-6x75m	"	52.000	-
	Vải địa kỹ thuật TS80 4x100m	"	58.000	-
XII	**Máy lạnh**			
	Máy lạnh Mitsubishi heavy Industrie (Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Nguyên Phát)			
	SRK10YL-S5/ SRC10YL-S5	đồng/cái	12.600.000	12.600.000
	SRK13YL-S5/ SRC13YL-S5	"	15.300.000	15.300.000
	SRK18YL-S5/ SRC18YL-S5	"	23.240.000	23.240.000
	SRK10YXP-W5/SRC10YXP-W5	"	12.125.000	12.125.000
	SRK13YXP-W5/SRC13YXP-W5	"	15.500.000	15.500.000
	SRK18YXP-W5/SRC18YXP-W5	"	25.500.000	25.500.000
	SRK09CTR-S5/SRC09CTR-S5	"	11.250.000	11.250.000
	SRK12CT-S5/SRC12CT-S5	"	15.150.000	15.150.000
	SRK18CS-S5/SRC18CS-S5	"	22.650.000	22.650.000
	SRK24CS-S5/SRC24CS-S5	"	30.450.000	30.450.000
	FDT50CNV-S5/FDC50CNV-S5/T-PSN-3BW-E	"	36.204.000	36.204.000
	FDT71CNV-S5/FDC71CNV-S5/T-PSN-3BW-E	"	44.940.000	44.940.000
	FDT100CR-S5/FDC100CR-S5/T-PSN-3BW-E (3 pha)	"	58.492.000	58.492.000
	FDT125CR-S5/FDC125CR-S5/T-PSN-3BW-E (3 pha)	"	63.854.000	63.854.000
	FDF71CNV-S5/FDC71CNV-S5	"	45.640.000	45.640.000
	FDF125CSV-S5/FDC125CSV-S5 (3 pha)	"	64.554.000	64.554.000
	FDF140CSV-S5/FDC140CSV-S5 (3 pha)	"	72.230.000	72.230.000
XIV	**XĂNG DẦU**			
1	**Giá xăng dầu từ ngày 01/12/2021 đến trước 15h00 ngày 10/12/2021**			
	Xăng không chì RON 95-IV	đồng/lít	24.480	24.480
	Xăng không chì RON 95-III	"	24.370	24.370
	Xăng sinh học E5 RON 92-II	"	23.360	23.360
	Dầu Diezen 0,001S-V	"	19.100	19.100
	Dầu Diezen 0,05S-II	"	18.740	18.740
	Dầu hoả	"	17.530	17.530
	Dầu ma zut 3S	đồng/kg	16.900	16.900
	Dầu ma zut 3,5S	"	16.790	16.790
2	**Giá xăng dầu từ 15h00 ngày 10/12/2021 đến trước 15h00 ngày 25/12/2021**			
	Xăng không chì RON 95-V	đồng/lít	23.760	23.760
	Xăng không chì RON 95-IV	"	23.350	23.350
	Xăng không chì RON 95-III	"	23.250	23.250
	Xăng sinh học E5 RON 92-II	"	22.520	22.520
	Dầu Diezen 0,001S-V	"	18.030	18.030
	Dầu Diezen 0,05S-II	"	17.670	17.670
	Dầu hoả	"	16.640	16.640
	Dầu ma zut 3S	đồng/kg	16.150	16.150
	Dầu ma zut 3,5S	"	16.050	16.050

3	**Giá xăng dầu từ 15h00 ngày 25/12/2021 đến ngày 31/12/2021**			
	Xăng không chì RON 95-V	đồng/lít	24.260	24.260
	Xăng không chì RON 95-IV	"	23.850	23.850
	Xăng không chì RON 95-III	"	23.750	23.750
	Xăng sinh học E5 RON 92-II	"	23.000	23.000
	Dầu Diezen 0,001S-V	"	18.270	18.270
	Dầu Diezen 0,05S-II	"	17.920	17.920
	Dầu hoả	"	16.840	16.840
	Dầu ma zut 3S	đồng/kg	16.150	16.150
	Dầu ma zut 3,5S	"	16.050	16.050

Mức giá cột 4 đến cột 5 trong bảng giá trên là giá đến chân hiện trường xây dựng và đã bao gồm thuế VAT

PHỤ LỤC II

Bảng giá các loại VLXD, thiết bị công trình tại kho nơi sản xuất bên bán trên phương tiện vận chuyển bên mua đã có thuế VAT.

(Kèm Thông báo số: 02/TB-SXD ngày 05/01/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên)

STT	TÊN VẬT TƯ- QUI CÁCH- MÃ HIỆU-TCKT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
I	**Đá, đất xây dựng**		
1	**Công ty CP 3.2 (Mỏ đá Suối Biểu - Sơn Giang - Sông Hinh)**		
	Đá 1x2	đồng/m3	295.000
	Đá 2x4	"	240.000
	Đá 4x6	"	215.000
	Đá 0,5x1	"	110.000
	Đá mi	"	110.000
	Đá cấp phối Dmax 25	"	165.000
	Đá cấp phối Dmax 37,5	"	155.000
2	**Đá Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên (Mỏ SX Chầm Mâm - Suối Bạc - Sơn Hòa và Khu sản xuất chế biến đá Phú Thạnh - An Chấn - Tuy An)**		
	Đá 1x2	đồng/m3	320.000
	Đá 1x1,5	"	330.000
	Đá 1x1,9	"	330.000
	Đá 2x4	"	260.000
	Đá 4x6	"	240.000
	Đá 0,5x1	"	210.000
	Đá 0,5x1,25	"	210.000
	Đá my	"	210.000
	Cấp phối đá dăm loại I	"	190.000
	Cấp phối đá dăm loại II	"	180.000
	Bột đá	đồng/kg	1.100
3	**Đá, đất san lấp Công ty TNHH Xây dựng Thành An Phú Yên (Mỏ đá Lương Phước - Hòa Phú - Tây Hòa)**		
	Đá 0,5x1	đồng/m3	245.000
	Đá 1x1	"	375.000
	Đá 1x2	"	350.000
	Đá 2x4	"	280.000
	Đá mi	"	350.000
	Đá kích thước Dmax 30cm	"	245.000
	Cấp phối đá dăm loại I	"	215.000
	Cấp phối đá dăm loại II	"	205.000
	Đá tảng kích thước 0,5-1 m3	"	235.000
	Đá tảng kích thước 1-2 m3	"	280.000
	Đá hộc	"	210.000
	Đất tầng phủ	"	125.000
	Đất lẫn đá tầng phủ kích thước Dmax≤ 30cm	"	138.000
	Đất chọn lọc (K98)	"	135.000
4	**Công ty TNHH XD Hòa Mỹ (Mỏ đá thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu, Phú Yên)**		
	Đá 0,5x1	đồng/m3	265.000
	Đá 0,5x1 VSI	"	465.000
	Đá 1x2	"	365.000
	Đá 1x2 VSI	"	460.000
	Đá 2x4	"	290.000
	Đá 4x6	"	270.000
	Đá cấp phối Dmax 25	"	235.000
	Đá cấp phối Dmax 37,5	"	220.000
	Đá thô (đá sau nổ mìn)	"	120.000
5	**Đất san lấp Công ty CP Đầu tư hạ tầng - Thương mại Bình An (mỏ đất san lấp núi Hòn Một, thôn Thọ Vức, xã Hòa Kiến, TP Tuy Hòa)**		
	Đất san nền	đồng/m3	125.000
	Đất đồi chọn lọc	"	138.000
6	**Đất san lấp công ty TNHH Huy Minh Tuấn (mỏ đất san lấp núi Hòn Trong, thôn Thọ Vức, xã Hòa Kiến, TP Tuy Hòa)**		

	Đất san lấp	đồng/m3	90.000
7	**Đá Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú (Mỏ An Chấn - Tuy An)**		
	Đá 0,5x1 VSI	đồng/m3	470.000
	Đá 0,5x1	"	270.000
	Đá 1x2	"	370.000
	Đá 1x2 VSI	"	465.000
	Đá 2x4	"	295.000
	Đá 4x6	"	275.000
	Đá cấp phối Dmax 25	"	240.000
	Đá cấp phối Dmax 37,5	"	225.000
	Đá 0x0,5 VSI	"	480.000
	Đá 0x0,5	"	300.000
8	**Đá Công ty TNHH Nhất Lam (Mỏ đá Buôn Zô, xã Ealy, huyện Sông Hinh)**		
	Đá 1x2	đồng/m3	300.000
	Đá 2x4	"	270.000
	Đá 4x6	"	220.000
	Đá cấp phối loại 1	"	200.000
	Đá cấp phối loại 2	"	190.000
	Đá hộc	"	160.000
II.1	**Ống gối, ống cống BTLT-Công ty TNHH Thành Công Danh (thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An)**		
1	**Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn (theo TCVN 9113:2012)**		
	D300 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	đồng/m	363.000
	D400 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	446.000
	D500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	594.000
	D600 - Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	731.000
	D800 - Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	1.203.000
	D1000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	1.811.000
	D1200 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	3.134.000
	D1250 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	3.215.000
	D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 15cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	3.415.000
	D300 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	450.000
	D400 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	505.000
	D500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	650.000
	D600 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	795.000
	D800 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	1.397.000
	D1000 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	2.166.000
	D1200 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	3.542.000
	D1250 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	3.880.000
	D1500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	4.225.000
	D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	529.000
	D500 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	713.000
	D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	898.000
	D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	1.470.000
	D1000 - Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	2.238.000
	D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	3.769.000
	D1250 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	4.200.000
	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	4.649.000
2	**Gối cống BTCT đúc sẵn (theo TCVN 10799:2015)**		
	D300, bê tông C20, cấp tải thấp (T)	đồng/cái	175.000
	D400, bê tông C20, cấp tải thấp (T)	"	192.000
	D500, bê tông C20, cấp tải thấp (T)	"	217.000
	D600, bê tông C20, cấp tải thấp (T)	"	233.000
	D800, bê tông C20, cấp tải thấp (T)	"	312.000
	D1000, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	368.000
	D1200, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	446.000
	D1250, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	455.000
	D1500, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	607.000
II.2	**Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai (581 Nguyễn Tất Thành, Tuy Hòa)**		

1	**Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn TCVN**	đồng/m	
	D300 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25	"	520.000
	D400 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25	"	620.000
	D600 - Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, bê tông C25	"	888.000
	D800 - Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, bê tông C25	"	1.453.000
	D1000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 9cm, bê tông C25	"	2.183.000
	D1200 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25	"	3.660.000
	D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25	"	4.310.000
	D300 - Hoạt tải H10, dày 5cm, bê tông C25	"	530.000
	D400 - Hoạt tải H10, dày 5cm, bê tông C25	"	640.000
	D600 - Hoạt tải H10, dày 6cm, bê tông C25	"	960.000
	D800 - Hoạt tải H10, dày 8cm, bê tông C25	"	1.510.000
	D1000 - Hoạt tải H10, dày 9cm, bê tông C25	"	2.350.000
	D1200 - Hoạt tải H10, dày 12cm, bê tông C25	"	3.910.000
	D1500 - Hoạt tải H10, dày 12cm, bê tông C25	"	4.810.000
	D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25	"	600.000
	D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25	"	665.000
	D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25	"	1.126.000
	D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25	"	1.768.000
	D1000 - Hoạt tải HL93, dày 9cm, bê tông C25	"	2.690.000
	D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25	"	4.310.000
	D1500- Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25	"	5.510.000
	Gối cống D300, Bê tông C20	đồng/cái	230.000
	Gối cống D400, Bê tông C20	"	264.000
	Gối cống D600, Bê tông C20	"	308.000
	Gối cống D800, Bê tông C20	"	395.000
	Gối cống D1000, Bê tông C20	"	446.000
	Gối cống D1200, Bê tông C20	"	540.000
	Gối cống D1500, Bê tông C20	"	645.000
	Bê tông thương phẩm	đồng/m3	
	Bê tông M100 R28	"	1.860.000
	Bê tông M150 R28	"	1.940.000
	Bê tông M150 R7	"	2.110.000
	Bê tông M200 R28	"	2.010.000
	Bê tông M200 R7	"	2.160.000
	Bê tông M250 R28	"	2.210.000
	Bê tông M250 R7	"	2.260.000
	Bê tông M300 R28	"	2.310.000
	Bê tông M300 R7	"	2.410.000
	Bê tông M400 R28	"	2.560.000
	Bê tông M400 R7	"	3.010.000
	Bê tông M450 R28	"	3.060.000
	Bê tông M450 R7	"	3.210.000
II.3	**Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần**		
1	**Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn TCVN 9113:2012** ***(Tại nhà máy sản xuất VLXD Thành An Phú Yên, đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)***	đồng/m	
	Cống BTLT D300-VH, mác 300, dày 5cm	"	490.000
	Cống BTLT D300-H30, mác 300, dày 5cm	"	550.000
	Cống BTLT D400-VH, mác 300, dày 6cm	"	580.000
	Cống BTLT D400-H30, mác 300, dày 6cm	"	610.000
	Cống BTLT D500-VH, mác 300, dày 6cm	"	680.000
	Cống BTLT D500-H30, mác 300, dày 6cm	"	820.000
	Cống BTLT D600-VH, mác 300, dày 6cm	"	820.000
	Cống BTLT D600-H30, mác 300, dày 6cm	"	990.000
	Cống BTLT D800-VH, mác 300, dày 8cm	"	1.390.000
	Cống BTLT D800-H30, mác 300, dày 8cm	"	1.600.000
	Cống BTLT D1000-VH, mác 300, dày 10cm	"	2.100.000
	Cống BTLT D1000-H30, mác 300, dày 10cm	"	2.500.000

	Cống BTLT D1200-VH, mác 300, dày 12cm	"	3.500.000
	Cống BTLT D1200-H30, mác 300, dày 12cm	"	3.900.000
	Cống BTLT D1500-VH, mác 300, dày 12cm	"	4.100.000
	Cống BTLT D1500-H30, mác 300, dày 12cm	"	4.800.000
	Cống BTLT D2000-VH, mác 300, dày 15cm	"	5.100.000
	Cống BTLT D2000-H30, mác 300, dày 15cm	"	7.100.000
	Gối cống BTLT D300, Mác 200	đồng/cái	195.000
	Gối cống BTLT D400, Mác 200	"	237.000
	Gối cống BTLT D500, Mác 200	"	230.000
	Gối cống BTLT D600, Mác 200	"	278.000
	Gối cống BTLT D800, Mác 200	"	357.000
	Gối cống BTLT D1000, Mác 200	"	403.000
	Gối cống BTLT D1200, Mác 200	"	491.000
	Gối cống BTLT D1500, Mác 200	"	508.000
	Gối cống BTLT D2000, Mác 200	"	674.000
2	**Bê tông thương phẩm (TCVN 9304:2012)** ***(Tại nhà máy sản xuất VLXD Thành An Phú Yên, đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)***		
	Bê tông M150 R28	đồng/m3	1.850.000
	Bê tông M150 R7	"	1.980.000
	Bê tông M200 R28	"	1.920.000
	Bê tông M200 R7	"	2.050.000
	Bê tông M250 R28	"	2.010.000
	Bê tông M250 R7	"	2.170.000
	Bê tông M300 R28	"	2.150.000
	Bê tông M300 R7	"	2.300.000
	Bê tông M350 R28	"	2.310.000
	Bê tông M350 R7	"	2.460.000
	Bê tông M400 R28	"	2.480.000
	Bê tông M400 R7	"	2.700.000
	Bê tông M450 R28	"	2.650.000
	Bê tông M450 R7	"	2.880.000
	Bê tông M500 R28	"	2.800.000
	Bê tông M500 R7	"	2.950.000
II.4	**Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú (thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An)**		
	Ống cống BTLT D300VH; Hoạt tải vỉa hè; dày 5cm; bê tông C25; cấp tải tiêu chuẩn	đồng/m	515.000
	Ống cống BTLT D300HL93; Hoạt tải HL93; dày 5cm; bê tông C25; cấp tải cao (C)	"	595.000
	Ống cống BTLT D400VH; Hoạt tải vỉa hè; dày 5cm; bê tông C25; cấp tải tiêu chuẩn	"	615.000
	Ống cống BTLT D400HL93; Hoạt tải HL93; dày 5cm; bê tông C25; cấp tải cao (C)	"	660.000
	Ống cống BTLT D600VH; Hoạt tải vỉa hè; dày 6cm; bê tông C25; cấp tải tiêu chuẩn	"	883.000
	Ống cống BTLT D600HL93; Hoạt tải HL93; dày 6 cm; bê tông C25; cấp tải cao (C)	"	1.121.000
	Ống cống BTLT D800VH; Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	1.448.000
	Ống cống BTLT D800HL93; Hoạt tải HL93, dày 8cm, cấp tải cao (C)	"	1.763.000
	Ống cống BTLT D1000VH; Hoạt tải vỉa hè, dày 9cm, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	2.178.000
	Ống cống BTLT D1000HL93; Hoạt tải HL93, dày 9cm, cấp tải cao (C)	"	2.685.000
	Ống cống BTLT D1200VH; Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	3.655.000
	Ống cống BTLT D1200HL93; Hoạt tải HL93, dày 12cm, cấp tải cao (C)	"	4.305.000
	Ống cống BTLT D1500VH; Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	4.305.000
	Ống cống BTLT D1500HL93; Hoạt tải HL93, dày 12cm, cấp tải cao (C)	"	5.505.000
	Đế Cống D300; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	đồng/cái	230.000
	Đế Cống D400; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	"	264.000
	Đế Cống D600; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	"	308.000
	Đế Cống D800; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	"	395.000
	Đế Cống D1000; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	"	446.000
	Đế Cống D1200; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	"	535.000
	Đế Cống D1500; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	"	640.000
II.5	**Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức I** (Số 234, đường ĐT 747, TX. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương) *giá giao tại TP. Tuy Hòa*		
	Cọc cừ ván BTCTDUL SW400A	đồng/m	3.257.397

	Cọc cừ ván BTCTDUL SW500A	đồng/m	3.702.270
	Cọc cừ ván BTCTDUL SW600A	đồng/m	4.007.900
	Cọc cừ ván BTCTDUL SW740A	đồng/m	4.504.500
II.6	**Bê tông thương phẩm TCVN 9340:2012** (Công ty TNHH XD Hòa Mỹ. Địa chỉ: Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu, Phú Yên)		
	Bê tông M100 R28	đồng/m3	1.855.000
	Bê tông M150 R7	"	2.105.000
	Bê tông M150 R28	"	1.935.000
	Bê tông M200 R28	"	2.005.000
	Bê tông M200 R7	"	2.155.000
	Bê tông M250 R28	"	2.205.000
	Bê tông M250 R7	"	2.255.000
	Bê tông M300 R28	"	2.305.000
	Bê tông M300 R7	"	2.405.000
	Bê tông M400 R28	"	2.555.000
	Bê tông M400 R7	"	3.005.000
	Bê tông M450 R28	"	3.055.000
	Bê tông M450 R7	"	3.205.000
III	**Gạch**		
1	**Gạch không nung - Block bêtông - Cty TNHH XD Phú Thuận TCVN 6447:2016** ***(tại: Nhà máy 1 là Khu công nghiệp An Phú, thành phố Tuy Hòa và nhà máy 2 là Cụm công nghiệp Tam Giang, thôn Phước Lương, xã An Cư, huyện Tuy An)***		
	Gạch Block bê tông không nung (20x20x40)cm, mác 50, 2lỗ	đồng/viên	7.500
	Gạch Block bê tông không nung đề mi (10x20x20)cm, mác 50	"	2.400
	Gạch Block bê tông không nung (10x20x40)cm, mác 50, 2 lỗ	"	4.800
	Gạch Block bê tông không nung đề mi (20x20x20)cm, mác 50	"	3.750
	Gạch Block bê tông không nung ống 4 lỗ (9x9x19)cm, mác 50	"	1.500
	Gạch Block bê tông không nung (20x20x40)cm, mác 75, 2lỗ	"	8.100
	Gạch Block bê tông không nung đề mi (10x20x20)cm, mác 75	"	2.800
	Gạch Block bê tông không nung (10x20x40)cm, mác 75, 2 lỗ	"	5.600
	Gạch Block bê tông không nung đề mi (20x20x20)cm, mác 75	"	4.050
	Gạch Block bê tông không nung ống 4 lỗ (9x9x19)cm, mác 75	"	1.700
	Gạch thẻ đặc Block bê tông không nung (5x9x19)cm, mác 75	"	1.400
2	**Gạch Terazzo - Block bêtông - Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú (thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên)**		
a	Gạch Terazzo TCVN:7744: 2013		
	Gạch Terazzo màu xám KT30x30x5cm	đồng/m2	148.000
	Gạch Terazzo màu đỏ KT30x30x5cm	"	158.000
	Gạch Terazzo màu vàng KT30x30x5cm	"	168.000
	Gạch Terazzo màu xám KT40x40x3cm	"	178.000
	Gạch Terazzo màu đỏ KT40x40x3cm	"	188.000
	Gạch Terazzo màu vàng KT40x40x3cm	"	193.000
b	Gạch block không nung	đồng/viên	
	Gạch block không nung Kích thước 50x90x190mm, Mác 50, gạch thẻ	"	1.500
	Gạch block không nung Kích thước 90x90x190mm, Mác 50, 4 lỗ tròn	"	1.700
	Gạch block không nung Kích thước 75x115x175mm, Mác 50, 6 lỗ tròn	"	2.750
	Gạch block không nung Kích thước 100x200x400mm, Mác 50	"	5.200
	Gạch block không nung Kích thước 100x200x200mm, Mác 50	"	2.500
	Gạch block không nung Kích thước 200x200x400mm, mác 50	"	8.000
	Gạch block không nung Kích thước 200x200x200mm, mác 50	"	3.850
	Gạch block không nung Kích thước 50x90x190mm, Mác 75, gạch thẻ	"	1.700
	Gạch block không nung Kích thước 90x90x190mm, Mác 75, 4 lỗ tròn	"	1.900
	Gạch block không nung Kích thước 75x115x175mm, Mác 75, 6 lỗ tròn	"	2.840
	Gạch block không nung Kích thước 100x200x400mm, Mác 75	"	5.700
	Gạch block không nung Kích thước 100x200x200mm, Mác 75	"	2.900
	Gạch block không nung Kích thước 200x200x400mm, mác 75	"	8.500
	Gạch block không nung Kích thước 200x200x200mm, mác 75	"	4.150
3	**Gạch (Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần) tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên**		
	Gạch không nung		

	Gạch rỗng 2 lỗ (100*200*400)mm M5,0	đồng/viên	5.500
	Gạch rỗng 2 lỗ (100*200*400)mm M7,5	"	5.900
	Gạch rỗng 3 lỗ (100*200*400)mm M5,0	"	5.800
	Gạch rỗng 3 lỗ (100*200*400)mm M7,5	"	6.500
	Gạch rỗng 2 lỗ (200*200*400)mm M5,0	"	8.400
	Gạch rỗng 2 lỗ (200*200*400)mm M7,5	"	8.900
	Gạch rỗng 6 lỗ (200*200*400)mm M5,0	"	8.500
	Gạch rỗng 6 lỗ (200*200*400)mm M7,5	"	9.200
	Gạch rỗng 4 lỗ (90*90*190)mm M5,0	"	1.900
	Gạch rỗng 4 lỗ (90*90*190)mm M7,5	"	2.100
	Gạch đề mi (100*200*200)mm M5,0	"	2.400
	Gạch đề mi (100*200*200)mm M7,5	"	2.800
	Gạch đề mi (200*200*200)mm M5,0	"	3.750
	Gạch đề mi (200*200*200)mm M7,5	"	4.050
	Gạch đặc (50*90*190)mm M7,5	"	1.700
b	**Gạch Terazzo TCVN:7744: 2013**		
	Gạch Terazzo màu xám KT30x30x5cm	đồng/m2	150.000
	Gạch Terazzo màu đỏ KT30x30x5cm	"	160.000
	Gạch Terazzo màu vàng KT30x30x5cm	"	170.000
	Gạch Terazzo màu xám KT40x40x3cm	"	180.000
	Gạch Terazzo màu đỏ KT40x40x3cm	"	190.000
	Gạch Terazzo màu vàng KT40x40x3cm	"	195.000
	Gạch Terazzo màu xám KT30x60x3cm	"	170.000
	Gạch Terazzo màu đỏ KT30x60x3cm	"	180.000
	Gạch Terazzo màu vàng KT30x60x3cm	"	190.000
4	**Gạch Terazzo - Block bêtông - Công ty TNHH XD-TM-DV Tô Gia (Khu phố 3, TT Hai Riêng, Huyện Sông Hinh, Phú Yên) - Giá đã có chi phí bốc xếp tại xưởng**		
a	Gạch Block bê tông không nung		
	Gạch Block bê tông không nung 4 lỗ (9x9x19)cm, mác 50	đồng/viên	1.600
	Gạch Block bê tông không nung 3 lỗ (10x20x40)cm, mác 50	"	4.900
	Gạch Block bê tông không nung 3 lỗ (20x20x40)cm, mác 50	"	7.700
	Gạch Block bê tông không nung (5x9x19)cm, mác 75	"	1.500
	Gạch Block bê tông không nung 4 lỗ (9x9x19)cm, mác 75	"	1.700
	Gạch Block bê tông không nung 3 lỗ (10x20x40)cm, mác 75	"	5.600
	Gạch Block bê tông không nung 3 lỗ (20x20x40)cm, mác 75	"	8.100
b	**Gạch Terazzo TCVN:7744: 2013**		
	Gạch Terazzo màu xám KT30x30x5cm, mác 200	đồng/m2	130.000
	Gạch Terazzo màu đỏ KT30x30x5cm, mác 200	"	140.000
	Gạch Terazzo màu vàng KT30x30x5cm, mác 200	"	150.000
	Gạch Terazzo màu xanh KT30x30x5cm, mác 200	"	145.000
V	**Cát**		
1	**Cát của Công ty TNHH Cát Thiên Phúc** *(Mỏ cát xã Hòa Phong, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)*		
	Cát xây - tô	đồng/m3	170.000
2	**Cát của Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Huy Phú** *(Mỏ cát sông Đà Rằng, thôn Phước Bình Bắc, xã Hoà Thành, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên)*		
	Cát bê tông	đồng/m3	235.000
	Cát xây	"	245.000
	Cát tô	"	250.000
3	**Cát của Công ty CP Đầu tư hạ tầng - Thương mại Bình An** *(Mỏ cát thôn Phú Lễ, xã Hoà Thành, huyện Đông Hòa (nay là thị xã Đông Hòa), tỉnh Phú Yên)*		
	Cát xây	đồng/m3	215.000
	Cát tô	"	225.000
4	**Cát của Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Dương** *(Mỏ cát tại Sông Cái (đoạn Ngân Sơn) xã An Định, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên)*		
	Cát xây	đồng/m3	210.000
	Cát tô	"	235.000

5	**Cát của Công ty TNHH Lâm đặc sản Phú Yên** *(Mỏ cát sông Đà Rằng, thôn Vĩnh Phú, xã Hoà An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên)*		
	Cát xây - tô	đồng/m3	198.000
6	**Cát của Công ty TNHH Xây dựng Tân Tín** *(Mỏ cát sông Ba, Khu phố Đông Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên)*		
	Cát xây	đồng/m3	165.000
7	**Cát của Công ty TNHH thương mại và đầu tư Phú Hòa** *(Mỏ cát sông Đà Rằng, thôn Phong niên, xã Hoà Thắng, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên)*		
	Cát xây	đồng/m3	170.000
	Cát tô	"	200.000